

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

ĐỀ ÁN

**“CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM” TỈNH
NINH THUẬN, GIAI ĐOẠN 2018 - 2020, ĐỊNH HƯỚNG
ĐẾN NĂM 2030**

One Commune One Product Ninh Thuan (OCOP-NT)

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2019 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

NINH THUẬN, NĂM 2018

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ PHÁP LÝ, PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐỀ ÁN.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN.....	1
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	3
1. Văn bản của Trung ương	3
2. Văn bản của tỉnh Ninh Thuận.....	4
III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN	5
1. Phạm vi thực hiện.....	5
2. Đối tượng thực hiện, bao gồm:	6
3. Nguyên tắc thực hiện.....	6
IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LẬP ĐỀ ÁN	7
V. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC VỀ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM.....	9
1. Phong trào Mỗi làng một sản phẩm (OVOP) của Nhật Bản.....	9
2. Chương trình OTOP của Thái Lan.....	10
3. Tình hình triển khai OCOP ở Việt Nam.....	11
PHẦN THỨ NHẤT	16
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	16
1. Vị trí địa lý	16
2. Địa hình.....	16
3. Khí hậu.....	17
4. Tài nguyên thiên nhiên	17
II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	18
III. TÌNH HÌNH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN, NÔNG DÂN NINH THUẬN SAU 07 NĂM (2010-2017) TRIỂN KHAI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	21
1. Về Nông nghiệp:.....	21

2. Về Nông thôn:	24
3. Về Nông dân:	25
4. Đánh giá chung:.....	26
PHẦN THỨ HAI.....	28
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM NÔNG, LÂM, THỦY SẢN VÀ TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP TỈNH NINH THUẬN.....	28
I. TIỀM NĂNG VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM ĐẶC THÙ, LÀNG NGHỀ TỈNH NINH THUẬN	28
1. Tiềm năng phát triển sản phẩm đặc thù của tỉnh	28
2. Thực trạng phát triển sản phẩm đặc thù của tỉnh.....	31
II. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA SẢN PHẨM NÔNG, LÂM, THỦY SẢN, TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH HIỆN CÓ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	33
III ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC (SWOT) CỦA TỈNH NINH THUẬN TRONG PHÁT TRIỂN VÀ THƯƠNG MẠI HÓA CÁC SẢN PHẨM ĐỊA PHƯƠNG.....	40
IV. THÔNG TIN DỰ BÁO, ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM TỈNH NINH THUẬN GIAI ĐOẠN 2018-2030.	43
1. Dự báo tình hình gian đoạn tới.....	43
2. Định hướng chiến lược thực hiện Chương trình OCOP tỉnh Ninh Thuận giai đoạn tới.....	44
PHẦN THỨ BA	46
NỘI DUNG ĐỀ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) TỈNH NINH THUẬN GIAI ĐOẠN 2018-2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030	46
I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG	46
1. Quan điểm.....	46

2. Mục tiêu 46
3. Định hướng các sản phẩm OCOP tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2018-2030.48

II. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH OCOP TỈNH NINH

THUẬN.....	59
1. Triển khai chu trình OCOP	59
2. Xác định và phát triển sản phẩm OCOP.....	66
3. Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm OCOP	66
4. Hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm.....	67
5. Đào tạo nguồn nhân lực.....	67
6. Xây dựng và triển khai các dự án thành phần.....	68
7. Kinh phí thực hiện.....	70

PHẦN THỨ TƯ

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH OCOP TỈNH NINH THUẬN..... 72

I. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU.....	72
1. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức.....	72
2. Xây dựng hệ thống quản lý thực hiện Chương trình OCOP	72
3. Về cơ chế, chính sách	73
4. Về khoa học và công nghệ, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	73
5. Xây dựng hệ thống tư vấn, đối tác hỗ trợ thực hiện chương trình OCOP tỉnh Ninh Thuận.....	74
6. Huy động nguồn lực	74
7. Hợp tác trong nước và quốc tế.....	74
II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	75
1. Ban chỉ đạo Chương trình OCOP tỉnh.....	75
2. Các sở, ngành, đơn vị	75
3. Các tổ chức chính trị, xã hội	78
4. UBND các huyện, thành phố:	79
5. UBND xã, phường, thị trấn:.....	79

PHẦN THỨ NĂM	
HIỆU QUẢ, Ý NGHĨA TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH OCOP TỈNH	
NINH THUẬN	80
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	82
I. KẾT LUẬN	82
II. KIẾN NGHỊ	83
PHỤ LỤC	83

CÁC THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Tên đề án: “Chương trình Mỗi xã một sản phẩm” tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030.

2. Cơ quan chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Ninh Thuận.

3. Phạm vi và địa bàn thực hiện: Trên địa bàn 65 xã, phường, thị trấn của tỉnh Ninh Thuận

4. Một số từ viết tắt

OVOP: one village one product: Mỗi làng một sản phẩm

OTOP: one tembon one product: Mỗi cộng đồng (xã, thị trấn) một sản phẩm

OCOP: one commune one product: Mỗi xã, phường một sản phẩm

SMEs: small and medium enterprises: doanh nghiệp vừa và nhỏ

HTX: Hợp tác xã

THT: tổ hợp tác

SHTT: Sở hữu trí tuệ

Phần mở đầu

SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ PHÁP LÝ, PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN

Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (One commune, one product- viết tắt là OCOP) là chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát triển nội lực và gia tăng giá trị; là giải pháp, nhiệm vụ trong triển khai Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới. Thực chất của Chương trình OCOP là giải pháp phát triển các sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở mỗi địa phương theo chuỗi giá trị, do các thành phần kinh tế tư nhân và kinh tế tập thể thực hiện.

“Mỗi xã một sản phẩm” là mô hình được học tập, vận dụng kinh nghiệm từ phong trào “Mỗi làng một sản phẩm của Nhật Bản” (OVOP) từ thập niên 70 của thế kỷ trước. Phong trào này đã gắn kết được các hoạt động sản xuất với chế biến, tiêu thụ tạo ra nhiều việc làm, nâng cao giá trị gia tăng trong các sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, từ đó làm tăng thu nhập cho người dân nông thôn, đến nay đã có hơn 40 nước học tập và triển khai thành công.

Năm 2012, Chương trình OCOP “Mỗi xã, phường một sản phẩm” Quảng Ninh đã được khởi xướng và chính thức triển khai từ 2013. Chương trình OCOP Quảng Ninh lần đầu tiên được triển khai theo cách có hệ thống, với sự tham gia của cả hệ thống chính trị, lấy trọng tâm là Chu trình OCOP thường niên; trung tâm là sản phẩm, không chỉ giới hạn ở thủ công mỹ nghệ mà được mở rộng thành 5 ngành hàng sản phẩm và dịch vụ. Sau 4 năm triển khai, Chương trình OCOP Quảng Ninh đã thành công và là mô hình được triển khai nhân rộng trên phạm vi cả nước.

Để tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong việc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu ngành nông nghiệp, Quốc Hội thông qua Nghị quyết số 32/2016/QH14 ngày 23/11/2016 tại kỳ họp thứ 2, khóa XIV; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 414/QĐ-TTg

ngày 04/04/2017 về Kế hoạch thực hiện triển khai thực hiện Nghị quyết số 32/2016/QH14, Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020 để triển khai thực hiện trên phạm vi cả nước.

Ninh Thuận là tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung bộ, với 27 dân tộc anh em cùng sinh sống, cùng với điều kiện tự nhiên đặc thù vừa có biển vừa có rừng và đồng bằng, với khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình đặc trưng khô nóng đã tạo cho Ninh Thuận có nhiều sản vật phong phú, đặc biệt và nhiều ngành nghề đặc thù phát triển như: Nho, táo, tỏi, măng tây, nha đam, rong sụn, dê, cừu, tôm giống, muối, nước mắm, dệt thổ cẩm, gốm, thủ công mỹ nghệ... Tuy nhiên, thời gian qua nền nông nghiệp của tỉnh phát triển chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có, sản xuất nông nghiệp còn phân tán, nhỏ lẻ, chưa có sản phẩm hàng hóa phong phú, đa dạng; liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm mới chỉ bước đầu, chưa ổn định, hiệu quả; các HTX sản xuất và kinh doanh dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa nhiều, hoạt động còn gặp nhiều khó khăn, chưa thực sự làm cầu nối giữa xã viên với các doanh nghiệp; chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp; đời sống người dân vẫn thấp so với bình quân chung của cả nước, các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo so với các vùng khác còn lớn; kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đạt được chưa cao; chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội chuyên biến chậm,...

Từ những thực tiễn nêu trên, việc nâng cao giá trị sản phẩm, tạo chuỗi liên kết trong phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn nói chung và triển khai thực hiện xây dựng Đề án Chương trình Mỗi xã một sản phẩm tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030 là rất cần thiết.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28/10/2008 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

- Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 04/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 32/2016/QH ngày 23/11/2016 của Quốc hội về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp;

- Quyết định số 2277/QĐ-BNN-VPĐP ngày 5/6/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt đề cương đề án “Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm” giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến 2030;

- Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 7/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020.

- Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 07 năm 2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09/02/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xác định mức chi phí phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

- Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;

- Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí tại phụ lục 1 chi tiết kinh phí (mức chi báo cáo tham luận);

- Công văn số 4914/BNN-VPĐP ngày 15/6/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xây dựng “Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm”.

2. Văn bản của tỉnh Ninh Thuận

- Nghị Quyết số 05-NQ/TU ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Ban thường vụ Tỉnh Ủy về nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao, nhân rộng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020;

- Nghị Quyết số 09-NQ/TU ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIII về cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu đến năm 2020 và tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của UBND tỉnh ban hành Đề án Cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Ninh Thuận gắn với ứng phó biến đổi khí hậu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 63/2018/QĐ-UBND ngày 03/08/2018 của UBND tỉnh về ban hành nội dung và mức chi kinh phí thực hiện các cuộc điều tra, thống kê trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 65/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 08 năm 2018 của UBND tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận bộ tiêu chí đánh giá và phê duyệt danh mục 12 sản phẩm đặc thù tỉnh giai đoạn 2018-2020 và sản phẩm tiềm năng hướng đến sản phẩm đặc thù;

- Quyết định số 1871/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí lập đề án: “Chương trình Mỗi xã một sản phẩm” tỉnh Ninh Thuận, giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 3965/KH-UBND ngày 17/9/2018 Kế hoạch thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, giai đoạn 2018- 2020;

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

1. Phạm vi thực hiện

- OCOP là chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn, là nhiệm vụ trọng tâm trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

- Lấy địa bàn khu vực nông thôn, cụ thể là cấp xã làm đơn vị tổ chức thực hiện, khuyến khích thực hiện Đề án cả ở khu vực đô thị (phường, thị trấn).

2. Đối tượng thực hiện, bao gồm:

- Sản phẩm:

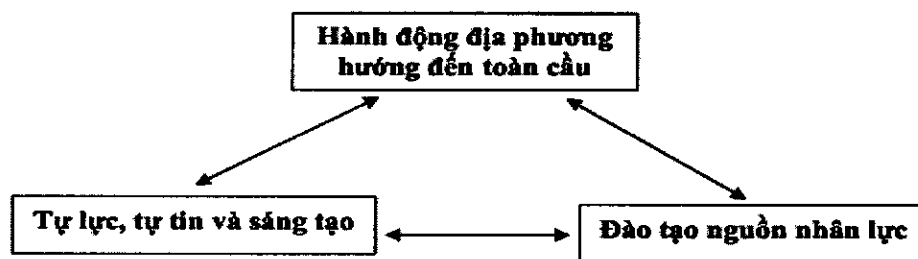
Gồm sản phẩm hàng hoá và sản phẩm dịch vụ (nông sản, thực phẩm tươi sống và sơ chế, đồ uống không có cồn và có cồn; thảo dược; vải và may mặc; lưu niệm, nội thất, trang trí; dịch vụ du lịch nông thôn, bán hàng) có nguồn gốc từ địa phương, hoặc được thuần hóa, đặc biệt là đặc sản vùng miền, trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh về điều kiện sinh thái, nguồn gen, tri thức và công nghệ địa phương.

- Chủ thể thực hiện:

Lấy chủ thể kinh tế tư nhân và kinh tế tập thể làm nòng cốt, cụ thể là các hợp tác xã, các doanh nghiệp nhỏ và vừa làm nòng cốt cùng với Tổ hợp tác, hộ sản xuất kinh doanh, chủ trang trại.

3. Nguyên tắc thực hiện: Tuân thủ 3 nguyên tắc của OCOP toàn cầu:

- 1). Hành động địa phương hướng đến toàn cầu
- 2). Tự lực, tự tin và sáng tạo
- 3). Đào tạo nguồn nhân lực



- Hành động địa phương hướng đến toàn cầu: Sản phẩm được chấp nhận ở cấp độ toàn cầu phản ánh niềm tự hào của văn hóa địa phương, đây là điểm mạnh để cạnh tranh. Để gia nhập vào thị trường trong nước và thế giới, các sản phẩm cần được cải tiến, thiết kế lại cho phù hợp thị hiếu của người tiêu dùng. Do vậy luôn yêu cầu cải tiến các công nghệ truyền thống để tạo ra các sản phẩm được thị trường thế giới chấp nhận.

- Tự lực, tự tin và sáng tạo: Khi tự lực, tự tin và sáng tạo người dân sẽ có cách hành động phù hợp trong lựa chọn sản phẩm của địa phương mình và tổ chức sản xuất chúng một cách hiệu quả nhất. Nói cách khác chính sự độc lập lại kích thích tính sáng tạo phát triển một cách tối đa trong cộng đồng dân cư khi tham gia Chương trình.

- Đào tạo nguồn nhân lực: Quan tâm trú trọng công tác đào tạo nguồn lực, đặc biệt là lớp trẻ, là chìa khóa quan trọng để phát triển nông thôn. Khi lớp trẻ địa phương có động lực, được trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết, thì việc phát triển nông thôn của khu vực đó sẽ đem lại hiệu quả.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LẬP ĐỀ ÁN

Đề án được thành lập dựa trên các dữ liệu được tổng hợp từ nhiều nguồn khác nhau với nhiều phương thức thu thập khác nhau. Trung tâm Phát triển nông thôn Seamaul Ungdong, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn phối hợp cùng với sở nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Ninh Thuận tổ chức các bước thu thập thông tin cần thiết cho viết dự án như sau:

1. Thu thập dữ liệu tại huyện và tỉnh liên quan đến các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh và huyện, thực trạng về khoa học công nghệ phục vụ cho phát triển sản phẩm nông nghiệp của địa phương

2. Hội nghị giới thiệu về chương trình mỗi xã hội sản phẩm và các bước phối hợp để thực hiện thu thập dữ liệu, thống kê và đề xuất từ huyện các sản phẩm chủ lực của các huyện

3. Thảo luận nhóm (PRA): Mỗi huyện sẽ thảo luận về tiềm năng phát triển sản phẩm chủ lực của huyện, những điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội thuận lợi cho phát triển sản phẩm OCOP.

4. Khảo sát sản phẩm chủ lực: Trên cơ sở đề xuất của các huyện, Trung tâm Phát triển nông thôn Seamaul Ungdong thực hiện triển khai khảo sát sản phẩm chủ lực tại các huyện, tiếp cận các Cơ sở doanh nghiệp, HTX, hộ sản xuất (có đăng ký kinh doanh) thuộc lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy sản, tiểu thủ công

nghiệp, dược liệu, may mặc... Qua đó phân tích được hiện trạng và tình hình sản xuất kinh doanh của các cơ sở; sản phẩm chủ lực; hiệu quả sản xuất; tổ chức sản xuất; doanh thu; nguồn lao động, nguồn nguyên liệu, tiềm năng phát triển, đa dạng hoá sản phẩm và các yếu tố liên quan khác.

Phòng vấn sâu đối tượng là lãnh đạo văn phòng điều phối NTM của tỉnh, cán bộ quản lý nông nghiệp tại các xã, huyện và hộ dân, HTX, doanh nghiệp nhằm thu thập những thông tin liên quan đến thực trạng sản xuất, tiềm năng và định hướng phát triển sản phẩm OCOP.

5. Tổng hợp, phân tích kết quả thống kê về tình hình sản xuất sản phẩm qua các năm. Từ đó đánh giá tình hình sản xuất, kết quả sản xuất sản phẩm, doanh thu, công bố chất lượng, đăng ký sở hữu trí tuệ ...

6. Dự báo một số nhân tố có liên quan đến xu hướng phát triển sản phẩm OCOP

Dựa vào kết quả phân tích SWOT, nhận dạng tiềm năng phát triển các sản phẩm có giấy phép đăng ký kinh doanh và các sản phẩm chưa có giấy phép nhưng đặc trưng và đang có xu hướng mở rộng, từ đó dự báo các nhân tố liên quan đến xu hướng phát triển sản phẩm OCOP

Trung tâm Phát triển nông thôn Seamaul Ungdong đã tập hợp nguồn nhân lực từ các viện, trường, các tổ chức kinh tế, văn hoá, xã hội để tham gia vào quá trình phát triển sản phẩm OCOP. Do vậy trong giai đoạn lập đề án, trung tâm đã tham khảo ý kiến chuyên gia về những lĩnh vực có liên quan đến phát triển sản phẩm OCOP như:

- ✓ Xây dựng câu chuyện sản phẩm
- ✓ Cải tiến sản phẩm, đăng ký chất lượng
- ✓ Đa dạng hóa sản phẩm
- ✓ Cải tiến bao bì, mẫu mã sản phẩm
- ✓ Xây dựng thương hiệu
- ✓ Hội thảo xúc tiến thương mại

Gửi Đề án sơ bộ cho các Sở ban ngành liên quan trong thực hiện chương trình OCOP xem và góp ý bằng văn bản. Trung tâm Phát triển nông thôn Seamaul Ungdong tập hợp, chỉnh sửa đề án theo góp ý. Sau đó hội thảo góp ý trực tiếp và chỉnh sửa theo kết luận của Ủy Ban nhân dân tỉnh. Cuối cùng là quyết định của Ủy Ban nhân dân tỉnh thông qua đề án.

Trên đây là phương pháp lập đề án thể hiện qua các bước tiến hành xây dựng và thông qua đề án mỗi xã một sản phẩm của tỉnh Ninh Thuận

V. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC VỀ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM

1. Phong trào Mỗi làng một sản phẩm (OVOP) của Nhật Bản

Vào thập niên 70 của thế kỷ 20, ngài Morihiko Hiramatsu, là người đứng đầu chính quyền tỉnh Oita, đã đề xuất thực hiện Phong trào “Mỗi làng, một sản phẩm” trên địa bàn tỉnh. Mục tiêu ban đầu của Phong trào này là khuyến khích người dân nông thôn làm sống lại các giá trị tốt đẹp của quê hương mình, qua đó làm tăng thu nhập và cải thiện bộ mặt nông thôn. Tuy nhiên, mục tiêu sâu xa hơn chính là thông qua các hoạt động này, tạo sức quyến rũ của khu vực nông thôn, hạn chế sự di dân tự do ra các thành phố và khu công nghiệp lớn trong cả nước, xây dựng nguồn nhân lực đủ mạnh thực hiện công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá khu vực nông thôn trong tương lai, đồng thời tạo ra sự chuyển dịch để đạt đến sự cân bằng về kinh tế cũng như về xã hội giữa vùng nông thôn của địa phương với các thành phố lớn, giảm sự phụ thuộc về kinh tế và ngân sách vào chính quyền Trung ương.

Trải qua hơn 20 năm phát triển, Phong trào OVOP đã đạt được những thành công vang dội trong quá trình phát triển nông thôn, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị cả về kinh tế, văn hoá và lối sống. Thành công lớn nhất của Phong trào là tạo ra niềm tin cho lớp trẻ - những người vốn đã có mặc cảm về sự yếu kém kinh tế của địa phương, về sự phát triển của kinh tế nông thôn nơi họ đã sinh ra và lớn lên. Từ đó, chính họ lại là người tìm ra những giải

pháp khả thi để phát triển quê hương họ, tạo ra tinh thần thi đua trong khu vực nông thôn, làm đổi mới nền công nghiệp địa phương dựa trên chính nền kinh tế và nguồn nhân lực của địa phương đó. Làm sâu sắc thêm quá trình phát triển cộng đồng và mô hình “Phát triển nội sinh ở nông thôn” cũng như các hoạt động sáng tạo ở các địa phương khác nhau trên toàn nước Nhật.

Do có nhiều tương đồng giữa Phong trào “Mỗi làng, một sản phẩm” của tỉnh Oita với chính sách phát triển nông thôn của các quốc gia, đã có rất nhiều nhà lãnh đạo cao cấp của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, nhất là các nước trong khu vực Đông Nam Á quan tâm, tìm hiểu phong trào này. Hầu hết các nguyên thủ quốc gia của các nước trong khu vực Đông Nam Á và lãnh đạo của một số nước và vùng lãnh thổ trên thế giới đã đến thăm hoặc mời Ngài Morihiko Hiramatsu- cha đẻ của Phong trào OVOP, đến thăm và làm việc tại nước mình để học tập kinh nghiệm và áp dụng mô hình của Phong trào OVOP của Quận Oita cho nước mình, đến nay, đã có hơn 40 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới áp học tập và vận dụng OVOP của Nhật Bản.

2. Chương trình OTOP của Thái Lan

OTOP là Chương trình khuyến khích phát triển kinh tế địa phương do cựu thủ tướng Thái Lan Thaksin Shinawatra khởi xướng và tổ chức. Chương trình OTOP được triển khai dựa trên kinh nghiệm triển khai Phong trào OVOP tại Nhật Bản nhưng có điều chỉnh để phù hợp với tình hình của Thái Lan. Chương trình khuyến khích cộng đồng địa phương phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm địa phương, lựa chọn các sản phẩm tiêu biểu để cấp chứng nhận thương hiệu (cấp sao cho sản phẩm thông qua các cuộc thi/đánh giá), từ đó hỗ trợ xúc tiến thương mại trong nước và xuất khẩu.

Chương trình OTOP đã được triển khai liên tục từ năm 2000 đến nay. Ngoài hệ thống tổ chức OTOP từ trung ương đến địa phương, tổ chức thi đánh giá và phân hạng sản phẩm hằng năm (đã được vận dụng trong giai đoạn 2013-2016 của Chương trình OCOP Quảng Ninh), mỗi năm Chương trình OTOP có

một điểm nhấn nhằm đưa Chương trình phát triển về chất từ thấp đến cao, như kết nối các ngành cùng thực hiện ngay từ những năm đầu tiên, đến nghiên cứu tìm kiếm các sản phẩm OTOP tiềm năng, thi sản phẩm quán quân... và hướng đến hội nhập các nền kinh tế Asean (AEC) ngay từ năm 2012, khi AEC còn đang được đàm phán.

3. Tình hình triển khai OCOP ở Việt Nam

Ngay từ cuối những năm 1990, một số nhà khoa học, nhà quản lý ngành ở Việt Nam đã cố gắng tìm hiểu và vận dụng OVOP vào Việt Nam, đặc biệt là trong ngành nông nghiệp. Điển hình là Đề án “mỗi làng một nghề” với điểm nhấn là các làng nghề ở Việt Nam. Một số địa phương ở Việt Nam đã cố gắng triển khai Mỗi làng một nghề, như Thừa Thiên - Huế, Bình Định, TP Hồ Chí Minh, Vĩnh Long... Tuy nhiên, đến nay việc triển khai đề án gặp nhiều khó khăn vì nhiều lý do khác nhau:

- Thiếu các hiểu biết căn kẽ về OVOP: bản chất của OVOP, cách triển khai OVOP, các cách áp dụng OVOP ở các quốc gia khác nhau, các bài học thành công, thất bại.

- Rộng, bao trùm nhưng mất phương hướng: Với việc tập trung vào “nghề”, điểm mấu chốt là sản phẩm bị coi nhẹ. Điều này dẫn đến sản phẩm, yếu tố quan trọng nhất để tạo ra doanh thu và nuôi sống người dân, bị đặt xuống vị trí thứ yếu.

- Theo hướng “từ trên xuống”: Các nội dung, nghề... đã được định sẵn từ trên xuống, các chủ thể tham gia là người dân không được tham gia ngay từ đầu và dẫn đến tham gia một cách thụ động.

- Thiếu các hiểu biết căn kẽ về thực tiễn một cách tổng thể: Các nội dung được thiết kế trên các hiểu biết chung chung về các làng nghề, nông thôn Việt Nam, thiếu các hiểu biết về hiện trạng các sản phẩm, xu hướng, các sản phẩm tiềm năng, trình độ tổ chức của cộng đồng, khả năng hấp thụ vốn, khoa học công nghệ, các yếu tố kinh tế - văn hóa - xã hội tác động...

- Thiếu đội ngũ các chuyên gia tham gia hỗ trợ cộng đồng và nhà quản lý.
- Chủ yếu mới là vấn đề của các ban ngành (chủ yếu là nông nghiệp), chưa có sự tham gia/vào cuộc của chính quyền.

Năm 2012, Chương trình OCOP (“Mỗi xã, phường Một sản phẩm) Quảng Ninh đã được khởi xướng và chính thức triển khai từ 2013. So với Đề án Mỗi làng một nghề, Chương trình OCOP Quảng Ninh có sự khác biệt quan trọng là: Lần đầu tiên được triển khai theo cách có hệ thống, với sự tham gia của cả hệ thống chính trị, lấy trọng tâm là Chu trình OCOP thường niên; trung tâm là sản phẩm, không chỉ giới hạn ở thủ công mỹ nghệ mà được mở rộng thành 5 ngành hàng sản phẩm và dịch vụ. Sau 4 năm triển khai, Chương trình đã đạt được một số kết quả như:

(1) Xây dựng được hệ thống tổ chức quản lý chương trình OCOP Quảng Ninh

- Cấp tỉnh: Ban Điều hành OCOP cấp Tỉnh (Trưởng Ban là đồng chí Phó Chủ tịch Thường trực UBND Tỉnh, thành viên ban chỉ đạo là lãnh đạo các sở ngành liên quan); cơ quan thường trực là Ban Xây dựng nông thôn mới; có Phòng Nghiệp vụ OCOP chuyên trách (04 cán bộ); có 4 tiểu ban: Phát triển sản phẩm, Xúc tiến thương mại, Đào tạo - Truyền thông, Hành chính - Tổng hợp (hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm).
- Cấp huyện: Ban Điều hành OCOP cấp huyện (Trưởng Ban là Phó Chủ tịch UBND, các thành viên kiêm nhiệm là lãnh đạo các phòng ban); cơ quan thường trực là Phòng NN và PTNT (hoặc Phòng kinh tế), có bộ phận OCOP (01- 02 cán bộ);
- Cấp xã: Lồng ghép trong Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới, do Chủ tịch UBND xã phụ trách.

(2) Hình thành bộ công cụ quản lý chương trình

- Chu trình chuẩn thực hiện chương trình OCOP theo 6 bước, trên cơ sở nguyên tắc “dân biết, dân bàn, dân làm” (đề xuất nhu cầu từ dưới lên, theo nhu cầu và

khả năng từ hộ sản xuất, đến SMEs, HTX). Trong đó quan trọng là bước thi đánh giá chất lượng và phân hạng sản phẩm.

- Bộ tiêu chí đánh giá và phân hạng sản phẩm theo thang điểm 100, bao gồm: Tổ chức sản xuất 35% điểm; khả năng tiếp thị (sức sống của sản phẩm) 20% điểm và Tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm 45% điểm). Nội hàm là sản phẩm lợi thế của địa phương, do cộng đồng sản xuất và đạt tiêu chuẩn quy định của Nhà nước.

(3) Hình thành hệ thống tư vấn, hỗ trợ phát triển SMEs, HTX và sản phẩm OCOP

Xây dựng hệ thống đối tác OCOP để hỗ trợ: Các nhà tư vấn về phát triển, quản trị doanh nghiệp; Tư vấn phát triển sản phẩm (nghiên cứu đa dạng hoá sản phẩm, chất lượng tiêu chuẩn, thiết kế kiểu dáng công nghiệp bao bì...); Các nhà khoa học (các Viện nghiên cứu, các trường Đại học...); Các ngân hàng thương mại; Các doanh nghiệp cung ứng nguyên liệu, vật tư, thương mại; Các cơ quan truyền thông, nhà báo...

Hiện thực hóa mô hình liên kết 5 nhà (nhà nước - nhà khoa học - nhà doanh nghiệp - nhà nông - nhà tư vấn), đặc biệt là liên kết giữa các nhà khoa học - nhà doanh nghiệp và nhà nông với nhà tư vấn đã góp phần tạo nên sự thành công của chương trình.

(4) Kết quả phát triển tổ chức kinh tế, sản phẩm OCOP

Phát triển tổ chức kinh tế: Có 180 tổ chức kinh tế, hộ sản xuất (Có đăng ký kinh doanh), trong đó thành lập mới: 12 DN; 29 HTX, 11 Tổ hợp tác (mục tiêu đề ra là có 20 - 30 tổ chức kinh tế tham gia, trong đó thành lập mới 10-15), tổng vốn thực tế đã huy động để sản xuất là 367.747 triệu đồng/tổng số vốn các dự án là 480.943 triệu đồng, trong đó: Vốn DN, HTX, THT, Hộ SX: 240.857 triệu đồng (75,4%); vốn vay ngân hàng là 68.656 triệu đồng (chiếm 18,66%), NSNN đã hỗ trợ 58.243 triệu đồng (chiếm 15,84%).

- Phát triển sản phẩm: Có 198 sản phẩm, trong đó có 99 sản phẩm đạt từ 3

sao trở lên (mục tiêu đề ra là phát triển 40 - 60 sản phẩm), tổng doanh số bán hàng trong 03 năm đạt 672.296 triệu đồng (Đề án đề ra 200.000 triệu đồng),

Trên cơ sở phát triển sản phẩm, đã xây dựng quy hoạch 17 vùng sản xuất tập trung cấp tỉnh và trên 50 vùng sản xuất tập trung cấp huyện, xã, đưa tiềm năng, lợi thế của mỗi địa phương (làng, xã) được đầu tư, khai thác có hệ thống.

(5) Hoạt động xúc tiến thương mại

- Đã và đang xây dựng hệ thống trung tâm, điểm bán hàng OCOP tại các khu du lịch, khu đông dân cư trên địa bàn toàn tỉnh. Hiện đã có 6 trung tâm cấp tỉnh và huyện. Đang triển khai kêu gọi đầu tư các điểm bán hàng tại Hà Nội và tỉnh ngoài.

- Tổ chức hội chợ OCOP cấp tỉnh 02 kỳ/năm (được đánh giá thành công), tham gia 9 cuộc tổ chức triển lãm, hội chợ trong và ngoài nước.

- Đang thực hiện xuất khẩu sản phẩm OCOP sang thị trường Trung Quốc.

- Đang xây dựng kế hoạch triển khai thương mại điện tử cho chương trình.

(6) Công tác truyền thông, quảng bá

- Tổ chức 03 hội thảo quan trọng cấp tỉnh và 32 hội nghị triển khai cấp huyện về chương trình OCOP cho các đối tượng là cán bộ quản lý, chủ DN, HTX, hộ sản xuất.

- Đài, Báo địa phương có chuyên mục riêng về Chương trình Mỗi xã, phường một sản phẩm định kỳ theo tuần.

- Đài PTTH có chuyên mục (dạng trailer) phát thường xuyên về từng sản phẩm OCOP (nguyên liệu, quy trình sản xuất, các tiêu chuẩn, cách sử dụng,..) phát trên Đài PTTH, YouTube, facebook, các biển quảng cáo điện tử lớn trên địa bàn tỉnh.

(7) Bài học kinh nghiệm

Với cách thức tổ chức như vậy, Chương trình OCOP Quảng Ninh thực chất đã vận dụng bài học kinh nghiệm của OTOP Thái Lan, đã khắc phục được

các thiếu sót của Chương trình Mỗi làng một nghề. Các bài học kinh nghiệm rút ra sau khi triển khai giai đoạn 1 của Chương trình OCOP Quảng Ninh là:

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, thông tin qua các phương tiện thông tin đại chúng về chương trình OCOP, sản phẩm OCOP để nâng cao nhận thức về chương trình, lợi ích khi tham gia.

- Nhận thức sớm, đúng đắn và vào cuộc quyết liệt của cấp ủy, chính quyền, trước hết là người đứng đầu cấp ủy (bí thư tỉnh ủy, huyện ủy, xã), từ đó đưa vào các nghị quyết của các cấp ủy Đảng.

- Vai trò của Nhà nước rất quan trọng trong chỉ đạo, điều hành. Xây dựng được tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ triển khai thực hiện được trao nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp để thực hiện. Người đứng đầu phải trong Bộ máy Nhà nước có đủ thẩm quyền để điều hành và quyết định công việc, tổ chức thực hiện như một chương trình.

- Xây dựng được hệ thống cơ chế, chính sách mạnh, phù hợp để thúc đẩy và huy động được nguồn lực xã hội lớn để thực hiện. Tính hệ thống phải được tổ chức sao cho phải khởi động, thúc đẩy được sự đề xuất, tính sáng tạo từ dưới lên (từ nhân dân, từ nhóm, từ doanh nghiệp, từ HTX).

- Nắm vững và tuân thủ các nguyên tắc của OCOP; đánh giá và lựa chọn đúng sản phẩm lợi thế. Hiểu biết cặn kẽ về cộng đồng và các sản phẩm tại cộng đồng (kể cả các sản phẩm sẵn có và tiềm năng) để vận dụng phù hợp trên nguyên tắc của OVOP. Trong quá trình thực hiện cần có trọng tâm, không dàn trải, mỗi năm lựa chọn 2-3 sản phẩm chủ lực để tập trung nguồn lực đầu tư triển khai thực hiện dứt điểm, có hiệu quả.

- Hình thành, xây dựng hệ thống sản xuất phù hợp (là các SMEs, HTX) thông qua đó thúc đẩy liên kết sản xuất do chính người dân làm chủ quản lý, chủ nhân công nghệ, sở hữu nhãn hiệu hàng hóa và tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị.

- Tích cực thực hiện khâu xúc tiến thương mại và thực hiện bảo hộ sở hữu

trí tuệ chung cho cả chương trình. Quảng bá rộng rãi chương trình OCOP, tiêu chí của sản phẩm OCOP đến người tiêu dùng.

Phần thứ nhất

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI VÀ TÌNH HÌNH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN, NÔNG DÂN NINH THUẬN SAU 07 NĂM (2010-2017) TRIỂN KHAI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Ninh Thuận thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, phía Bắc giáp tỉnh Khánh Hòa, phía Nam giáp tỉnh Bình Thuận, phía Tây giáp tỉnh Lâm Đồng và phía Đông giáp Biển Đông.

Ninh Thuận có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội; nằm trên trục giao thông kết nối với Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và cả nước. Tỉnh có quốc lộ 1A (TP HCM, Nha Trang), quốc lộ 27 (đi Đà Lạt) và đường sắt Thống Nhất (Hà Nội-TP HCM) chạy qua. Ngoài ra, Ninh Thuận còn nằm cách sân bay quốc tế Cam Ranh (Khánh Hòa) khoảng 60 km.

2. Địa hình

Địa hình của tỉnh Ninh Thuận có 3 dạng chính là núi, đồi gò bán sơn địa và đồng bằng ven biển. Đồi núi chiếm hơn 63,2% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, chủ yếu là núi thấp, dốc từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam. Địa hình này phù hợp để phát triển thủy điện quy mô nhỏ kết hợp với thủy lợi; phát triển du lịch lịch sử, leo núi, cắm trại. Đồi gò bán sơn địa chiếm 14,4%, có địa hình lượn sóng xen lẫn các đồi thấp. Đây là vùng có nhiều điều kiện để phát triển sản xuất nông, lâm kết hợp. Đồng bằng ven biển chiếm 22,4%, có địa hình bằng phẳng, ven biển có các đồi cát, cồn cát. Điều kiện địa hình ven biển phù hợp phát triển sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và sản xuất muối.

3. Khí hậu

Ninh Thuận có khí hậu khô hạn nhất cả nước, điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình với đặc trưng là khô, nóng, gió nhiều, bốc hơi mạnh từ 670 - 1.827 mm. Nhiệt độ trung bình năm 27°C, khí hậu chia làm 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 9 - 11; mùa khô từ tháng 12 - 8 năm sau. Lượng mưa trung bình năm 700 - 800 mm ở thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và tăng dần theo độ cao trên 1.100 mm ở vùng miền núi. Độ ẩm không khí từ 75 - 77%, năng lực bức xạ lớn 160 Kcal/m², tổng nhiệt lượng 9.500 - 10.000°C, nhiệt độ nước biển trung bình 28 - 29°C; độ mặn trung bình 32,5 - 33 ppt.

Tuy vậy, khí hậu khô hạn cũng tạo điều kiện thích hợp cho sự phát triển của một số ngành hàng NLTS đặc thù như: nho, táo, tỏi, dẻ, cừu, tôm giống, nha đam, măng tây, nước mắm, dệt, gốm.

4. Tài nguyên thiên nhiên

Tổng quỹ đất của tỉnh có hơn 335,5 nghìn ha. Trong đó, đất nông nghiệp chiếm 83,24%; đất phi nông nghiệp chiếm 9,08%; đất chưa sử dụng chiếm 7,68%, chủ yếu là đất núi đá không có rừng cây, đất đồi núi và đất bằng chưa sử dụng. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh là nhóm đất đỏ vàng, khá giàu dinh dưỡng nhưng phân bố chủ yếu trên địa hình núi cao, độ dốc lớn, tầng đất mỏng, địa hình rất phức tạp (chiếm 48,5% diện tích tự nhiên). Nhóm đất đỏ và đất xám nâu bán khô hạn chiếm 28,5% diện tích đất tự nhiên (chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 trong tổng diện tích đất tự nhiên) là nhóm đất nghèo dinh dưỡng, nằm trên vùng cao, địa hình phức tạp, khả năng cung cấp nước tưới rất hạn chế. Diện tích đất phù sa, đất dốc tụ có chất lượng khá tốt, thích hợp với nhiều cây trồng chỉ có 25,3 nghìn ha, chiếm 7,6% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn tỉnh.

Tổng các lưu vực sông của tỉnh Ninh Thuận khá lớn, theo thống kê tổng lưu vực các sông chính là 3.600 km², với tổng chiều dài 430 km. Trong đó, có trên 70% sông suối trong tỉnh thuộc loại suối nhỏ (diện tích lưu vực nhỏ dưới 100 km²) và gần 76% sông suối có chiều dài dưới 25 km. Nhìn chung hệ thống sông

suối ngắn và dốc, nguồn nước phân bố không đều theo thời gian và không gian, tập trung chủ yếu ở khu vực trung tâm, còn vùng phía Nam, phía Bắc và vùng ven biển thiếu nước nghiêm trọng.

Bờ biển dài 105 km với vùng đặc quyền kinh tế 24.480 km², lãnh hải nội thủy rộng khoảng 1.800 km², nằm trong vùng nước trời, có các cửa ra biển là Đông Hải, Cà Ná, Ninh Chữ, Vĩnh Hy. Tại vùng nước trời, các chất dinh dưỡng và thực vật phù du xuất hiện nơi bề mặt được tiếp xúc với bức xạ mặt trời, sẽ kích hoạt quá trình quang hợp, tạo thức ăn phong phú cho động vật biển. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là giống thủy sản. Vùng biển và ven bờ biển có điều kiện rất thuận lợi để phát triển khai thác và đánh bắt hải sản, nuôi trồng thủy sản (nuôi mặn, lợ, giống thủy sản), sản xuất muối. Ngư trường Ninh Thuận có thể khai thác quanh năm, được xác định là một trong 4 ngư trường trọng điểm của cả nước.

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phát triển kinh tế

Trong giai đoạn 2015-2017, tốc độ tăng trưởng bình quân về giá trị sản xuất theo giá so với năm 2010 của Ninh Thuận là 8,10%/năm và cao hơn 1,3 lần so với tốc độ tăng trưởng bình quân chung cả nước (6,21%/năm) trong cùng giai đoạn. Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng trưởng bình quân là 3,62%/năm và cao hơn 3,0 lần so với tốc độ tăng trưởng bình quân chung cả nước (1,20%/năm) trong cùng giai đoạn.

Giá trị sản xuất theo giá hiện hành năm 2016 của Ninh Thuận là 36.241,9 tỷ đồng. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13.211,1 tỷ đồng và chiếm 36,45%, công nghiệp và xây dựng là 11.596,4 tỷ đồng và chiếm 32,00%, dịch vụ là 11.434,4 tỷ đồng và chiếm 31,55%. Từ giá trị sản xuất theo giá hiện hành năm 2016 cho thấy, mặc dù nền kinh tế của tỉnh đang chuyển dịch từ nông, lâm nghiệp và thủy sản sang công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, tuy nhiên mức độ chuyển dịch còn thấp, chính vì vậy đến năm 2016 giá trị sản xuất ở khu vực

nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng giá trị sản xuất.

Ninh Thuận đã duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên tăng trưởng đang có xu hướng suy giảm và không ổn định, quy mô nền kinh tế so với các tỉnh trong khu vực còn thấp. Thêm nữa, cơ cấu kinh tế của tỉnh vẫn lệ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp. Tỷ trọng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (34,6%) trong cơ cấu kinh tế của Ninh Thuận cao gấp hơn 2 lần so với mức bình quân cả nước (16,32%). Các nguồn lợi thế cạnh tranh của tỉnh chủ yếu tồn tại dưới dạng các nguồn tài nguyên tự nhiên, có tiềm năng trong phát triển các dự án trọng điểm về công nghiệp năng lượng, nông lâm thủy sản và diêm nghiệp.

2. Nguồn nhân lực

Ninh Thuận có quy mô dân số tương đối nhỏ so với các tỉnh thuộc Duyên Hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Đến năm 2016, dân số trung bình tỉnh Ninh Thuận là 601.391 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên thấp, chỉ biến động từ 0,91% trong năm 2012 lên 0,93% trong năm 2016. Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh năm 2016 là 179,2 người/km². Dân số phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở thành phố, thị trấn, đồng bằng ven biển, gần các trục đường giao thông. Vùng miền núi đất rộng, người thưa, mật độ dân số khoảng 26,2 người/km². Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Ninh Thuận là 347.678 người và chiếm 57,8% so với tổng dân số. Trong đó, lực lượng lao động ở thành thị chiếm 36,1% và nông thôn là 63,9%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo chỉ đạt 15,4%. Cơ cấu sử dụng lao động theo hướng tăng dần lao động tham gia vào khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm dần trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

3. Kết cấu hạ tầng

- *Giao thông*: Mật độ đường của tỉnh Ninh Thuận còn thấp so với trung bình cả nước, bình quân là 0,24 km/km² và 1,61 km/1.000 dân. Tuy nhiên, hạ

tăng giao thông của tỉnh đang được hoàn thiện nhanh chóng trong thời gian gần đây. Toàn tỉnh hiện có 1.200 km đường giao thông các loại, tăng gấp 4 lần so với thời điểm mới tái lập tỉnh. Mạng lưới đường đô thị đang được nâng cấp, mở rộng, nhất là ở thành phố Phan Rang-Tháp Chàm. 100% số xã trong toàn tỉnh có đường ô tô có thể đến trung tâm xã và có thể lưu thông quanh năm. Hệ thống cảng bao gồm cảng cá Đông Hải với cầu tàu dài 265m, Cà Ná dài 200m, Ninh Chữ dài 120m và Bến cá Mỹ Tân. Đây là những nơi trú đậu cho tàu thuyền đánh cá trong và ngoài tỉnh vào trú bão an toàn, có khả năng neo đậu trên 3.000 tàu cá, có quy mô công suất trên 600 CV.

- **Thủy lợi:** Hệ thống thủy lợi của tỉnh Ninh Thuận bao gồm các công trình hồ chứa, công trình tưới bằng đập dâng, công trình tưới bằng trạm bơm và đảm bảo lượng nước tưới cho 36.093,4 ha. Trên địa bàn tỉnh có hơn 21 hồ chứa đã hoàn thành đưa vào sử dụng với tổng dung tích hồ là 194,27 triệu m³ và năng lực thiết kế tưới cho 16.692 ha đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Bên cạnh hồ chứa, trên cơ sở tận dụng nguồn nước xả của thủy điện Đa Nhim và hệ thống sông, suối hiện có. Theo Báo cáo rà soát, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, tầm nhìn 2030 thích ứng biến đổi khí hậu (2017), tổng diện tích đất nông nghiệp đảm bảo nước tưới đến năm 2030 là 50.432,0 ha, trong đó năng lực tưới của các công trình hiện có là 35.022 ha và các công trình quy hoạch bổ sung là 15.401,0 ha. Trong 50.432,0 ha đất nông nghiệp được tưới thì ở vùng núi và trung du là 20.937,0 ha, vùng phía Bắc sông Cái là 16.164,0 ha và vùng phía Nam sông Cái là 13.331,0 ha.

- **Khu, cụm công nghiệp:** Ninh Thuận có 4 khu công nghiệp (KCN) và 7 cụm công nghiệp (CCN). Tổng diện tích các khu và cụm công nghiệp theo quy hoạch đến năm 2020 là 1.908,9 ha. Các khu công nghiệp bao gồm: Phước Nam (370 ha), Du Long (407 ha), Cà Ná (827,2 ha) và Thành Hải (77,9 ha). Các cụm công nghiệp bao gồm có: Hiếu Thiện (50 ha), Tháp Chàm (23,5 ha), Quảng Sơn (50,2 ha), Tri Hải (25 ha), CB Thủy Sản (17 ha), Phước Tiến (40 ha), Titan (21 ha). Các dự án chế biến thực phẩm, nông lâm sản; chế biến các sản phẩm sau

muối, sản phẩm tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, hàng tiêu dùng được khuyến khích phát triển ở KCN Thành Hải, KCN Du Long, KCN Cà Ná, KCN Phước Nam, CCN Phước Tiến, CCN Quảng Sơn, CCN Tri Hải.

- **Làng nghề:** Ninh Thuận có 3 làng nghề đã được công nhận ở thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, gồm làng gốm Bàu Trúc ở làng Bàu Trúc, các làng dệt thổ cẩm Chăm ở làng Mỹ Nghiệp và làng Chung Mỹ. Ninh Thuận đang tiếp tục hỗ trợ xây dựng, phát triển để hình thành các làng nghề dệt chiếu cói An Thạnh; chế biến nước mắm Lạc Sơn 2 - Cà Ná; chế biến hải sản Mỹ Tân - Thanh Hải; thủ công mỹ nghệ từ hạt cây rừng thôn Cầu Gãy - Vĩnh Hải; sản xuất chổi Lâm Hoà-Lâm Sơn; đan lát sản phẩm mỹ nghệ thôn Ma Nai-Phước Thành và thôn Tập Lá-Phước Chiến.

- **Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại**

Ninh Thuận có 101 chợ, trong đó: 01 chợ hạng 1, 08 chợ hạng 2 và 92 chợ hạng 3. Chợ Phan Rang nằm ở thành phố Phan Rang-Tháp Chàm là chợ hạng 1 duy nhất trong tỉnh; ngoài các chợ truyền thống, Ninh Thuận có 03 siêu thị và trung tâm thương mại.

III. TÌNH HÌNH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN, NÔNG DÂN NINH THUẬN SAU 07 NĂM (2010-2017) TRIỂN KHAI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Về Nông nghiệp:

Trong điều kiện còn nhiều khó khăn, nhất là hạn hán kéo dài, tuy nhiên nông nghiệp tỉnh Ninh Thuận đã có bước phát triển khá toàn diện, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế chung của tỉnh.

- Sản xuất nông nghiệp trên các lĩnh vực đều có bước phát triển khá, đến năm 2017 giá trị sản xuất bằng 168,3% so với 2008, tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 5,9%/năm. Về cơ cấu nội bộ ngành nông lâm thủy sản đã có sự chuyển dịch theo hướng gia tăng giá trị thủy sản; đã hình thành một số cánh đồng lớn, vùng

chuyên canh phục vụ công nghiệp chế biến; việc triển khai và nhân rộng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với liên kết doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm cho nhân dân mang lại kết quả tích cực; giá trị sản xuất trên một ha đất chủ động nước năm 2017 đạt 110 triệu đồng, tăng 4,1 lần so với năm 2008 và tăng 1,5 lần so với năm 2012; giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tính bình quân trên một ha ước đạt 160-180 triệu đồng. Kết quả đạt được trên các lĩnh vực cụ thể:

+ *Lĩnh vực trồng trọt*: Có sự tăng trưởng mạnh nhờ phát huy lợi thế những cây trồng mang lại giá trị gia tăng cao; chuyển đổi một số diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng cạn ít sử dụng nước có lợi thế cạnh tranh như nho, táo, bưởi da xanh, măng tây xanh,...bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế cao. Mô hình sản xuất cánh đồng lớn gắn với liên kết các doanh nghiệp đang được phát triển nhân rộng; một số mô hình sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao đang từng bước triển khai thực hiện.

+ *Lĩnh vực chăn nuôi*: Tổng đàn gia súc có sự tăng 1,6 lần so với 2008; chăn nuôi heo công nghiệp phát triển, đến nay đã có 44 trang trại; một số mô hình chăn nuôi bò, dê, cừu vỗ béo; đã hình thành một số chuỗi giá trị trong chăn nuôi có hiệu quả; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm từng bước được kiểm soát, bước đầu xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung. Một số sản phẩm chăn nuôi được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

+ *Lâm nghiệp gắn với phát triển sinh kế bền vững*: đẩy mạnh xã hội hóa trồng rừng, bảo vệ rừng, phát huy giá trị môi trường cảnh quan rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để thực hiện các hoạt động du lịch sinh thái và phát triển sinh kế bền vững cho người dân sống ven rừng. Mô hình khoán bảo vệ rừng gắn với phát triển sinh kế bền vững cho người dân sống ven rừng đã phát huy hiệu quả.

+ *Lĩnh vực thủy sản*: Giá trị sản xuất thủy sản giai đoạn 2008-2017 tăng trưởng ổn định với mức tăng bình quân mỗi năm là 11,3%. Hàng năm, Ninh Thuận cung cấp ổn định hơn 25% tổng nhu cầu tôm giống cả nước, sản lượng

tôm giống năm 2017 được hơn 27 tỷ con tăng hơn 6 lần so với 2008. Nhiều đối tượng giống thủy sản có giá trị kinh tế cao đã được nghiên cứu, chuyển giao nhân rộng tại địa phương. Mô hình nuôi tôm trên cát theo hướng ứng dụng công nghệ cao đang được phát triển mở rộng. Năng lực tàu cá tăng mạnh đạt 2.771 chiếc với tổng công suất 345.129 CV vào cuối năm 2017, tăng 441 chiếc và hơn 205 ngàn CV so với năm 2008. Chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ, có 43 tàu từ 400CV trở lên được đầu tư; sản lượng năm 2017 đạt 98,894 ngàn tấn (tăng 2 lần so với năm 2008).

+ Về Diêm nghiệp: Đến năm 2017, diện tích sản xuất muối toàn tỉnh có 3.900 ha, tăng 2.113 ha so với năm 2008. Sản lượng muối sản xuất đạt bình quân 287 ngàn tấn/năm.

- Hệ thống dịch vụ hậu cần và tiêu thụ sản phẩm tại các cảng cá, bến cá cơ bản đáp ứng được nhu cầu phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm của ngư dân; đã xây dựng vùng nguyên liệu chủ lực phục vụ cho chế biến xuất khẩu.

- Kinh tế tập thể phát triển khá cả về số lượng và quy mô sản xuất. Nhiều HTX được củng cố, chuyển đổi mô hình hoạt động kiểu mới, nâng cao hiệu quả hoạt động. Các HTX đã tham gia tích cực mô hình liên doanh, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tính đến 31/12/2017 toàn tỉnh 74 HTX và quỹ tín dụng nhân dân, trong đó có 64 HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (có 09 HTX chờ giải thể, 55 HTX đang hoạt động). Trong 55 HTX đang hoạt động có 05 HTX dịch vụ tổng hợp nông nghiệp; 03 HTX ngành nghề; 45 HTX sản xuất nông nghiệp và 02 HTX thủy sản; so với năm 2008 tăng 24 HTX. Các hợp tác xã tuy có phát triển nhưng chưa thật bền vững, khó khăn lớn nhất hiện nay là vốn hoạt động và khâu liên kết tiêu thụ sản phẩm. Tổng số vốn kinh doanh bình quân của một HTX là 1.650 triệu đồng, so với năm 2008 tăng 10,8%. Hoạt động của các HTX nông nghiệp tiếp tục được duy trì và có bước phát triển, từng bước khẳng định vai trò nền tảng trong tổ chức lại sản xuất

ở nông thôn, làm cầu nối liên kết giữa các hộ dân với doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ một số sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong những năm gần đây phần lớn các sản phẩm chủ lực của tỉnh được các doanh nghiệp ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm, chiếm từ 80-100% sản lượng. Đến nay, đã thành lập 12 Liên minh với 11 doanh nghiệp, 15 tổ hợp tác và có 1.145 hộ nông dân tham gia thuộc dự án cạnh tranh nông nghiệp, với giá thu mua sản phẩm của nông dân trong liên minh cao hơn trung bình là 9,5%, doanh số bán tăng bình quân là 15%, lợi nhuận tăng bình quân 36% so với không liên minh. Ngoài ra, Tỉnh đã xác định, lựa chọn các chuỗi giá trị ưu tiên và xây dựng Kế hoạch hành động có sự tham gia của các Nhóm đồng sở thích (CIG), doanh nghiệp, các tác nhân chuỗi và các Sở, ngành liên quan, góp phần tăng thu nhập cho người dân tham gia.

2. Về Nông thôn:

Nông thôn từng bước được chỉnh trang, nâng cấp và phát triển theo quy hoạch; kinh tế có bước tăng trưởng khá ổn định, ngành nghề tạo ra thu nhập ở nông thôn đa dạng hơn; văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến tích cực; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới bắt đầu triển khai từ năm 2011 với 47 xã trên địa bàn tỉnh tham gia. Thời gian qua, các xã đã tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội thiết yếu để phục vụ dân sinh và phát triển sản xuất. Các xã đã cứng hoá được 105,9 km đường giao thông nông thôn; kiên cố hóa gần 5,5 km kênh mương cấp 2, 3; cứng hóa được 458,5 km các loại đường giao thông nông thôn và kiên cố hóa gần 52 km kênh nội đồng; xây dựng một số phòng học, tường rào các trường học; nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế và cơ sở vật chất văn hóa xã, thôn,...

- Hiện nay 47 xã đều có đường ô tô đến trụ sở UBND xã, đi lại thuận tiện quanh năm; có 34/47 xã đạt tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường liên thôn từ trên 50% đến 100%. 47 xã đều có trạm y tế và được đầu tư trang thiết bị cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân. Nhà văn hóa-Khu thể thao xã, thôn được quan tâm đầu tư nâng cấp, cải tạo; 47 xã có 214 trường, trong đó có 128/214 trường đạt chuẩn cơ sở vật chất và 61/214 trường đạt chuẩn Quốc gia. Toàn tỉnh có 20 chợ nông thôn được đầu tư xây mới và nâng cấp cải tạo, nâng tổng số chợ nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh lên 80 chợ, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân trao đổi, mua bán hàng hóa phục vụ đời sống dân sinh.

- Nhà ở dân cư ngày một được cải thiện, kiên cố hoá; nhà tạm, dột nát ngày càng giảm đáng kể. Đến nay, toàn tỉnh đã xóa bỏ được 3.265 nhà tạm, dột nát

3. Về Nông dân:

Đời sống vật chất, tinh thần người nông dân được cải thiện, trình độ dân trí được nâng lên, vai trò làm chủ được thể hiện rõ hơn; phấn khởi, tin tưởng vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, dân dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

- Thu nhập bình quân hàng tháng của một nhân khẩu khu vực nông thôn năm 2017 ước đạt 2,33 triệu đồng, bằng 74,32% so với thu nhập bình quân khu vực thành thị (3,135 triệu đồng) và bằng 89,47% so với thu nhập bình quân chung của cả tỉnh (2,604 triệu đồng). So sánh thu nhập bình quân hàng tháng của một nhân khẩu khu vực nông thôn sau 10 năm (2008), đã tăng hơn 4 lần (năm 2008 là 576.000 đồng).

- Công tác giảm nghèo đạt được nhiều kết quả khích lệ, có nhiều hộ nghèo đã vươn lên thoát nghèo. Đến cuối năm 2017 tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn còn 10,36%, tỷ lệ hộ cận nghèo giảm còn 10,01%.

- Nông dân được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ văn hóa, giáo dục, y tế... ngày càng cao. Đến năm 2017, toàn bộ 47 xã có trạm y tế, trong đó có 27 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. 100% các xã ở nông thôn có trường mầm non, tiểu

học và trung học cơ sở, trong đó có 11 trường phổ thông dân tộc bán trú, 5 trường dân tộc nội trú;

- Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục chỉ đạo, triển khai và thực hiện sâu, rộng trên toàn tỉnh, tác động tích cực, sâu sắc và toàn diện đến đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của địa phương. Vai trò, vị thế của người nông dân ngày càng được nâng lên, nông dân được đảm bảo quyền làm chủ, quyền kiểm tra, giám sát.

4. Đánh giá chung:

Qua 7 năm xây dựng nông thôn mới, bộ mặt nông thôn được khởi sắc, đời sống người dân nông thôn được nâng lên đáng kể, đến cuối năm 2017 toàn tỉnh đã có 17 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trung bình 13,2 tiêu chí/xã; hiện không còn xã dưới 05 tiêu chí (trong đó có 2 xã đạt chuẩn theo bộ tiêu chí mới 2017-2020 với thu nhập bình quân đầu người hơn 37 triệu đồng/năm).

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn những tồn tại, hạn chế như:

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng còn chậm. Chưa khai thác hết tiềm năng nguyên liệu của địa phương từ khai thác và nuôi trồng thủy sản. Công nghiệp chế biến các sản phẩm sau muối chưa được đầu tư, chưa có sản phẩm mang lại giá trị gia tăng cao tạo nguồn thu cho ngân sách;

- Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển nông nghiệp còn nhiều hạn chế; nhân rộng các mô hình ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất có hiệu quả chưa nhiều; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp mới chỉ bước đầu, nhỏ lẻ, chưa đều khắp, chưa đóng vai trò định hướng, tiên phong cho phát triển nông nghiệp của địa phương.

- Tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế nông thôn còn thấp; xuất khẩu nông lâm thủy sản có nguồn gốc nguyên liệu tại địa phương chiếm tỷ trọng nhỏ. Kinh tế hợp tác có bước phát triển nhưng còn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng giá trị gia tăng của tỉnh; tổ chức liên kết trong sản xuất, kinh doanh

chưa bảo đảm tạo ra sức mạnh tổng hợp cũng như chưa bảo đảm mối liên hệ sản xuất giữa các ngành, các khâu trong phát triển, vai trò của doanh nghiệp trong đầu tư và liên kết chuỗi giá trị nông nghiệp còn mờ nhạt. Thu hút đầu tư của doanh nghiệp để triển sản xuất, chế biến, thị trường còn yếu; môi trường nông thôn, nhất là thu gom rác thải, xử lý nước thải còn nhiều hạn chế.

- Tuy bộ mặt nông thôn có đổi mới, tuy nhiên đời sống của một bộ phận nông dân tại một số vùng còn nhiều khó khăn; tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số còn cao;

- Việc giải ngân vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia tại các địa phương còn chậm, vì vậy chưa tạo ra các mô hình sản xuất, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống nhân dân; Rất nhiều chương trình, dự án hỗ trợ cho phát triển sản xuất nông nghiệp chủ yếu vẫn từ ngân sách nhà nước, các nguồn tài trợ bên ngoài, thiếu sự liên kết giữa nhà doanh nghiệp, nhà khoa học và nông dân; chưa tận dụng hết tài nguyên trong khu vực (nguyên liệu, lao động, văn hóa...); người dân chưa chú trọng phát triển sản phẩm truyền thống có lợi thế; nhiều dự án khi rút đi, nông dân chưa đủ điều kiện (về trình độ, về năng lực tài chính) để tiếp cận, làm chủ và phát triển tiếp.

- Hệ thống chính trị vào cuộc chưa quyết liệt; mặc dù có chương trình, kế hoạch nhưng việc triển khai thực hiện thiếu phối hợp, chưa đồng bộ nên kết quả chưa cao.

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế đó là:

- Nông nghiệp với xuất phát điểm thấp, hạ tầng còn thiếu và yếu, điều kiện khí hậu khô hạn, thiếu nước sản xuất, ngân sách tỉnh còn gặp nhiều khó khăn. Do tác động của tình hình suy thoái kinh tế thế giới và trong nước làm ảnh hưởng đến đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất còn thấp, chưa tương xứng với mục tiêu của chương trình. Số doanh nghiệp, HTX,... trên địa bàn ít, quy mô hoạt động nhỏ, doanh thu, lợi nhuận thấp nên còn hạn chế trong việc tham gia, hỗ trợ

	truyền thống Chăm	
V	Lưu niệm, nội thất, trang trí	
29	Đồ gỗ nội thất	Ninh Hải, PR-TC
30	Gốm Bầu Trúc	Ninh Phước
31	Sản phẩm từ hạt cây rừng	Vĩnh Hải
32	Sản phẩm đan lát	Thuận Bắc
VI	Dịch vụ du lịch nông thôn	
33	Du lịch tham quan vườn nho	Ninh Hải, Ninh Phước
34	Du lịch tham quan làng dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp	Ninh Phước
35	Du lịch tham quan làng gốm Bầu Trúc	Ninh Phước
36	Du lịch tham quan làng nghề SX nước mắm Cà Ná	Thuận Nam

Trong 36 sản phẩm toàn tỉnh, định hướng các sản phẩm cụ thể ở 07 huyện, thành phố như sau:

+ **Huyện Ninh Phước (14 sản phẩm):** nho tươi; mật nho; vang nho; táo tươi; táo sấy; hành củ; măng tây; trà măng tây; tôm giống; thịt cừ tươi; thịt dê tươi; dệt truyền thống Chăm; gốm Chăm; du lịch tham quan vườn nho; du lịch Làng dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp; du lịch làng gốm Bầu Trúc.

+ **Huyện Ninh Hải (16 sản phẩm):** nho tươi; mật nho; vang nho; táo tươi; tỏi tươi; tỏi đen; hành củ; măng tây; lúa giống; tôm giống; rong sụn, rong mứt; muối sạch; chả cá; cá cơm khô; mực khô; gỗ nội thất; du lịch tham quan vườn nho.

+ **Huyện Ninh Sơn (8 sản phẩm):** nho tươi; táo tươi; bưởi da xanh; lúa; gà vườn, gà đồi; thịt cừ tươi; thịt dê tươi; bánh nếp chiên.

+ **Huyện Bác Ái (5 sản phẩm):** Măng khô; thịt heo đen; chuối hột mỡ xôi, rượu chuối hột mỡ xôi.

+ **Huyện Thuận Bắc (8 sản phẩm):** tỏi tươi; hành củ; măng tây; gà vườn, gà đồi; thịt cừ tươi; thịt dê tươi; thịt heo đen.

+ **Huyện Thuận Nam (7 sản phẩm):** nước mắm; cá cơm khô; mực khô; muối sạch; rong sụn; thịt cừ tươi; thịt dê tươi; du lịch làng nghề chế biến nước mắm.

+ **TP. Phan Rang-Tháp Chàm (13 sản phẩm):** mật nho; vang nho; táo sấy; tỏi đen; măng tây; nha đam; nước mắm; chả cá; mực khô; nước mù thơm; tổ yến sào; đồ gỗ.

Trong 07 huyện, thành phố của tỉnh, đơn vị có các sản phẩm đa dạng nhất là huyện Ninh Hải (16 loại sản phẩm), huyện Bác Ái có sản phẩm ít đa dạng hơn (05 loại sản phẩm). Tuy vậy số lượng loại sản phẩm không phản ánh hết quy mô, sản lượng sản xuất mà chỉ thể hiện tính đa dạng hóa sản phẩm trên cơ sở phát huy tính đa dạng về tiềm năng tự nhiên, sinh thái hoặc tập quán, truyền thống trong sản xuất.

2. Thực trạng phát triển sản phẩm đặc thù của tỉnh

Theo Quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận công nhận bộ tiêu chí đánh giá và phê duyệt danh mục 12 sản phẩm đặc thù tỉnh giai đoạn 2018-2020 và sản phẩm tiềm năng hướng đến sản phẩm đặc thù:

- Công nhận Bộ tiêu chí đánh giá của 12 sản phẩm theo 08 tiêu chí: (1) Lịch sử phát triển (tiêu chí ưu tiên); (2) Danh tiếng, chất lượng đặc thù (tiêu chí ưu tiên); (3) Quy mô thị trường; (4) Sản lượng và quy mô phát triển; (5) An toàn và thân thiện với môi trường; (6) Ngành công nghiệp hoặc dịch vụ phụ trợ, đa

dạng hóa sản phẩm trong chế biến; (7) Mức độ lan tỏa đến các lĩnh vực, ngành nghề khác; (8) Chính sách ưu đãi của nhà nước.

- Danh mục 12 sản phẩm đặc thù tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 bao gồm:

+ Nhóm sản phẩm cây trồng (06 sản phẩm): Nho Ninh Thuận, Táo Ninh Thuận, Mãng tây Ninh Thuận, Tỏi Phan Rang, Nha đam Ninh Thuận, Rong sụn Ninh Thuận;

+ Nhóm sản phẩm vật nuôi (03 sản phẩm): Tôm giống Ninh Thuận, Cừu Ninh Thuận, Dê Ninh Thuận;

+ Nhóm sản phẩm làng nghề (03 sản phẩm): Nước mắm Cà Ná, Thỏ cảm Mỹ Nghiệp, Gốm Bàu Trúc;

Trong danh sách 12 sản phẩm đặc thù của tỉnh, nhóm sản phẩm cây trồng vật nuôi phải là những “thành phẩm” đóng gói, dán tem, bán ra thị trường bên ngoài. Do vậy sản phẩm tôm giống không thể đưa vào trong phát triển sản phẩm OCOP.

- Danh mục sản phẩm tiềm năng đặc thù tỉnh Ninh Thuận (03 sản phẩm): Heo đen (Thuận Bắc và Bắc Ái), Bò vàng Ninh Sơn, Trái cây Ninh Sơn.

Làng nghề, Ninh Thuận có 3 làng nghề đã được công nhận ở thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, gồm: làng gốm Bàu Trúc ở làng Bàu Trúc, các làng dệt thổ cẩm Chăm ở làng Mỹ Nghiệp và làng Chung Mỹ. Tỉnh đang tiếp tục hỗ trợ xây dựng, phát triển để hình thành các làng nghề dệt chiếu cói An Thạnh; chế biến nước mắm Lạc Sơn 2 - Cà Ná; chế biến hải sản Mỹ Tân - Thanh Hải; thủ công mỹ nghệ từ hạt cây rừng thôn Cầu Gãy - Vĩnh Hải; sản xuất chổi Lâm Hoà-Lâm Sơn; đan lát sản phẩm mỹ nghệ thôn Ma Nai-Phước Thành và thôn Tập Lá-Phước Chiến.

Tính đến cuối năm 2017, tỉnh Ninh Thuận đã xây dựng bảo hộ sở hữu trí tuệ cho 20 nhóm sản phẩm trong đó bao gồm:

- 02 sản phẩm mang Chỉ dẫn địa lý (Nho, Cừu);

- 10 Nhãn hiệu tập thể (NHTT): Rau an toàn Văn Hải, Rau an toàn An Hải; Gôm Bàu Trúc; Thổ Cẩm Mỹ Nghiệp; Táo Ninh Thuận; Tỏi Phan Rang, Măng Khô Bác Ái, Nho Vietgap Văn Hải; Heo đen Bác Ái; Heo và Gà Thuận Bắc;

- 08 nhãn hiệu chứng nhận (NHCN): Nước mắm Cà Ná; Dê Ninh Thuận; Trái Cây Ninh Sơn, Nha Đam Ninh Thuận, Măng tây Ninh Thuận, Du lịch Ninh Thuận, Tôm giống Ninh Thuận, Rong sụn Ninh Thuận.

Mặc dù tỉnh Ninh Thuận đã công bố Bộ tiêu chí đánh giá và danh mục các sản phẩm đặc thù của tỉnh, tuy nhiên thời gian qua các sản phẩm vẫn còn đang sản xuất với quy mô nhỏ lẻ, chưa tạo thành sản phẩm hàng hóa đặc trưng với quy mô lớn; chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm của sản phẩm chưa được kiểm soát chặt chẽ; bao bì, nhãn mác, tiếp thị, quảng bá sản phẩm chưa mạnh, vì vậy việc tiêu thụ và phát triển sản phẩm vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

II. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA SẢN PHẨM NÔNG, LÂM, THỦY SẢN, TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH HIỆN CÓ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Theo kết quả điều tra, khảo sát tại 7 huyện, thành phố; 65 xã, phường, thị trấn; với hơn 107 cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ các sản phẩm thuộc 06 nhóm sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh, kết quả thể hiện cụ thể như sau:

1. Số lượng, tỉ lệ các nhóm sản phẩm tại các huyện trên địa bàn tỉnh

Bảng 2. Số lượng sản phẩm thuộc 6 nhóm sản phẩm OCOP hiện có trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Địa phương (huyện)	Các nhóm sản phẩm OCOP						
	Tổng sản phẩm	Thực phẩm	Đồ uống	Thảo được	Vải và may mặc	Lưu niệm, nội thất, trang trí	Dịch vụ, du lịch nông thôn

1. Ninh Hải	32	22	4	0	0	2	4
2. Ninh Sơn	19	14	1	0	1	1	2
3. Ninh Phước	36	18	5	0	2	5	6
4. Thuận Nam	11	8	0	0	0	0	3
5. Thuận Bắc	15	12	2	1	0	0	0
6. Bác Ái	17	8	4	2	0	1	2
7. PR-TC	28	18	6	0	1	2	1
Tổng cộng	158	100	22	3	4	11	18
Tỉ lệ (%)	100	63,3	13,9	1,9	2,5	7,0	11,4

(Nguồn: Thống kê sản phẩm của các huyện 08/2018)

Theo kết quả thống kê, toàn tỉnh có 158 sản phẩm thuộc 06 nhóm sản phẩm OCOP (chi tiết các sản phẩm tại phụ biểu 5), trong đó thực phẩm có 100 sản phẩm (chiếm 63,3%); đồ uống có 22 sản phẩm (chiếm 13,9%); thảo dược có 3 sản phẩm (chiếm 1,94%); vải, may mặc có 4 sản phẩm (chiếm 2,5%); đồ lưu niệm, trang trí, nội thất có 11 sản phẩm (chiếm 7%); dịch vụ du lịch có 18 sản phẩm (chiếm 11,4%). Địa phương có sản phẩm nhiều nhất là Ninh Phước (36 sản phẩm), Ninh Hải (32 sản phẩm); địa phương có sản phẩm ít nhất là Thuận Nam (11 sản phẩm).

Từ kết quả điều tra cho thấy các sản phẩm thuộc 06 nhóm sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận cũng rất đa dạng, phong phú.

2. Loại hình chủ thể sản xuất

Bảng 3. Số lượng loại hình chủ thể sản xuất

Địa phương (huyện)	Loại hình chủ thể sản xuất						
	Tổng	Cty Cổ phần	Cty TNHH	HTX	Tổ HT	DNTN	Hộ SX- KD
1. Ninh Hải	17	0	1	4	1	0	11
2. Ninh Sơn	21	4	1	1	0	1	14
3. Ninh Phước	17	0	1	5	1	0	10
4. Thuận Nam	10	0	1	2	0	0	7
5. Thuận Bắc	16	0	0	2	1	0	13
6. Bác Ái	10	0	0	1	3	2	4
7. PR-TC	16	3	1	0	0	1	11
Tổng cộng	107	7	5	15	6	4	70
Tỉ lệ (%)	100	6,5	4,7	14,0	5,6	3,7	65,4

Trong 107 chủ thể sản xuất được điều tra, chủ thể là hộ sản xuất kinh doanh 70 chủ thể (chiếm 65,4%); 15 chủ thể là HTX (chiếm 14%), còn lại là loại hình chủ thể là công ty cổ phần, công ty TNHH, tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân chiếm tỉ lệ thấp. Điều này cho thấy hầu hết các sản phẩm trên địa bàn tỉnh được sản xuất với quy mô nhỏ lẻ mang tính hộ gia đình, HTX, chưa có nhiều công ty doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh sản phẩm.

3. Trình độ máy móc, công nghệ

Bảng 4. Trình độ máy móc, công nghệ của các chủ thể sản xuất

STT	Máy móc, công nghệ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Tự động	2	1.9
2	Cơ khí	11	10.3
3	Thủ công	94	87.9

Hầu hết sản phẩm sản xuất trên địa bàn tỉnh ở quy mô thủ công (chiếm 87,9%); sản xuất theo dây chuyền tự động rất ít (chiếm 1,9%); có đầu tư máy móc, cơ khí cũng chỉ chiếm tỉ lệ thấp (10,3%).

4. Các sản phẩm có đóng gói bao bì và đã công bố chất lượng sản phẩm, đăng ký SHTT

Bảng 5. Số lượng các sản phẩm có bao bì và đã công bố chất lượng, đăng ký SHTT

STT	Sản phẩm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Có đóng gói bao bì/ tổng số SP	61/107	57,0
2	Có công bố chất lượng/tổng số Sp	25/107	23,4
3	Đăng ký bảo hộ SHTT/tổng SP	21/107	19,6

Mặc dù tỷ lệ số sản phẩm điều tra có bao bì, đóng gói trên tổng số sản phẩm điều tra (107 sản phẩm) chiếm tỷ lệ tương đối (55%), tuy nhiên tỷ lệ số sản phẩm có đăng ký công bố chất lượng trên tổng số sản phẩm chiếm tỷ lệ thấp (22,5%) và tỷ lệ số sản phẩm có đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ chỉ chiếm tỷ lệ thấp (18,9%). Điều này cho thấy, hầu hết các sản phẩm được đưa ra thị trường tiêu thụ trên địa bàn tỉnh hiện nay chưa đáp ứng theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa, sản phẩm còn mang tính nhỏ lẻ, chưa mở rộng thị trường ra nước ngoài, tiêu thụ chủ yếu tại địa phương hoặc trong nước

5. Thị trường tiêu thụ, liên kết sản xuất

Bảng 6. Thị trường tiêu thụ, liên kết sản xuất

STT	Thị trường tiêu thụ, liên kết sản xuất	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Có liên kết sản xuất	15/107	14
2	Có liên kết tiêu thụ	8/107	7,5
3	Tiêu thụ trong tỉnh	89/107	83,2
4	Mở rộng thị trường sang các tỉnh khác trong nước	18/107	16,8
5	Xuất khẩu	0	0.0

Theo kết quả điều tra cho thấy, hiện nay hầu hết khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ít có sự liên kết giữa các chủ thể. Tỷ lệ chủ thể có liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chỉ chiếm tỷ lệ 14%; tỷ lệ chủ thể có liên kết trong kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm chỉ chiếm 7,5%.

Sản phẩm sản xuất ra trên địa bàn tỉnh chưa phục vụ xuất khẩu, chủ yếu tiêu thụ trong tỉnh (chiếm tỷ lệ 83,2%) và mở rộng thị trường sang các tỉnh khác trong nước (chiếm tỷ lệ 16,8%). Điều này cho thấy sản phẩm của tỉnh ta vẫn chủ yếu phục vụ trong tỉnh, mở rộng thị trường sang các tỉnh khác còn thấp và không có sản phẩm phục vụ xuất khẩu.

6. Tổng hợp những thuận lợi, khó khăn và đề xuất chính sách, giải pháp

* *Thuận lợi:*

- Sản phẩm địa phương đều là sản phẩm sạch, an toàn, là đặc sản có nguồn gốc tại địa phương.

- Khí hậu, thổ nhưỡng phù hợp, các sản phẩm mang tính đặc trưng của địa phương nên dồi dào về sản lượng, không thiếu nguyên liệu đầu vào.

- Các sản phẩm được ưa chuộng trên thị trường.

- Người dân tích cực tham gia các mô hình phát triển sản xuất kinh tế, người lao động hầu hết đều có kinh nghiệm trong nghề.

- Một số sản phẩm đã được công bố chất lượng hoặc đã đăng ký SHTT.

- Một số cơ sở sản xuất đã sử dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap.

*** Khó khăn:**

- Các sản phẩm địa phương hầu hết chưa có thương hiệu, gặp khó khăn trong việc tiếp cận và mở rộng thị trường.

- Bao bì, nhãn mác sản phẩm chưa thu hút người tiêu dùng, cũng như khách du lịch trong và ngoài tỉnh.

- Sản phẩm chủ yếu ở dạng thô, chưa qua chế biến nên giá trị sản phẩm thấp.

- Việc tổ chức sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún, chưa đồng bộ.

- Chưa mạnh dạn áp dụng khoa học công nghệ, thiếu vốn đầu tư.

- Tình hình tiêu thụ bấp bênh, thị trường đầu ra và giá cả không ổn định.

- Giá cả vận chuyển ra các tỉnh phía Bắc khá cao.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt cao khiến giá thành sản phẩm cao, khó tiêu thụ.

*** Đề xuất chính sách, giải pháp:**

- Hình thành vùng chuyên canh sản xuất sản phẩm nông nghiệp phù hợp từng loại đất, địa hình.

- Tạo điều kiện, bố trí đất đai để xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm đặc thù của địa phương.

- Hỗ trợ vay vốn ưu đãi đặc biệt cho các hộ nghèo, cận nghèo.
- Tinh gọn thủ tục vay vốn, tạo điều kiện vay vốn với mức lãi suất phù hợp cho người sản xuất.
- Đối với sản phẩm đặc trưng thì nhà nước nên có chính sách về vốn riêng để thúc đẩy phát triển ngành chế biến tinh, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm.
- Mở lớp tập huấn, đào tạo nghề cho người lao động.
- Đào tạo lao động nông thôn gắn với việc làm cụ thể.
- Tập huấn nâng cao trình độ sản xuất theo hướng sản xuất an toàn, trình độ chế biến tinh các sản phẩm thô.
- Chuyển giao công nghệ sản xuất cũng như gia công những sản phẩm đặc thù của địa phương
- Xây dựng những mô hình thí điểm về ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất hoặc chế biến để người dân biết, học hỏi và áp dụng.
- Vận động, hưởng ứng các phong trào/ cuộc thi về cải tiến công nghệ, chế tạo các loại máy móc chuyên dụng hỗ trợ sản xuất chế biến các sản phẩm tại địa phương.
- Đưa ra các chính sách ưu đãi, tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp đầu tư, thu mua các sản phẩm của địa phương.
- Kêu gọi các nhà đầu tư bao tiêu sản phẩm, đầu tư máy móc,...tham gia Hội chợ nông nghiệp trong tỉnh và cả nước
- Tổ chức Hội chợ/ Điểm buôn bán giới thiệu sản phẩm địa phương hoặc đem sản phẩm đến các hội chợ của địa phương khác.
- Thực hiện các đoạn phim quảng cáo về đặc sản địa phương, có website riêng của tỉnh để nông dân có thể tự quảng bá sản phẩm địa phương sau khi cơ quan chức năng kiểm định.

- Chú trọng xây dựng thương hiệu, cũng như quảng bá sản phẩm với khách du lịch.
- Cơ quan nhà nước là cầu nối trung gian đáng tin cậy giữa các tổ, nhóm, HTX sản xuất nông sản với doanh nghiệp đầu tư và tiêu thụ nông sản.
- Thông qua chương trình xây dựng nông thôn mới, hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông, tạo sự thuận lợi cho việc vận chuyển, buôn bán dễ dàng hơn.
- Tiếp tục đầu tư bê tông hóa giao thông nội đồng và đầu tư bảo dưỡng hệ thống giao thông đã hoàn thiện.
- Phát triển cơ sở hạ tầng theo quy hoạch và phù hợp với xu hướng phát triển du lịch hiện nay.
- Tận dụng lợi thế các sản phẩm đặc thù tại địa phương để phát triển du lịch, tổ chức các loại hình dịch vụ tham quan tại vườn.
- Phát triển du lịch đa dạng (như du lịch miệt vườn, du lịch trải nghiệm, khám phá, tình nguyện,..) lồng ghép chương trình quảng bá sản phẩm địa phương với khách du lịch.

III ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC (SWOT) CỦA TỈNH NINH THUẬN TRONG PHÁT TRIỂN VÀ THƯƠNG MẠI HÓA CÁC SẢN PHẨM ĐỊA PHƯƠNG.

Bảng 7: Khung phân tích SWOT của Ninh Thuận trong việc triển khai Chương trình OCOP.

ĐIỂM MẠNH:	ĐIỂM YẾU:
- Hệ sinh thái khô hạn mang đặc trưng riêng so với cả nước nên tạo ra nhiều nhiều sản vật/đặc sản phong phú, đa dạng.	- Điều kiện khí hậu khô hạn thường xuyên có tác động ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.
- Vị trí địa lý, giao thông rất thuận lợi	- Địa hình nhiều đồi núi, dốc, đất đai

<p>trong việc kết nối, liên kết vùng, tiêu thụ sản phẩm ra cả nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khá phát triển, thuận lợi thu hút đầu tư. - Đa dạng dân tộc, văn hoá phong tục tập quán, kinh nghiệm truyền thống...Kết hợp với môi trường ven biển thuận lợi phát triển du lịch - Đã có nhiều sản phẩm đặc thù, độc đáo, được ưu chuộng trên thị trường trong nước (nhò, táo, tỏi, măng tây, cừu, dê, nước mắm, tôm giống...) - Người dân tích cực tham gia các mô hình phát triển sản xuất kinh tế, người lao động hầu hết đều có kinh nghiệm trong nghề. - Có sự năng động và quyết tâm trong chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế của Ban lãnh đạo tỉnh. - Chương trình Xây dựng nông thôn mới được triển khai tích cực cùng với chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. 	<p>kém màu mỡ, dân số vùng miền núi thưa rất khó khăn trong sản xuất tập trung, thu hút đầu tư.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất hầu hết còn nhỏ lẻ, manh mún, tập quán sản xuất một số địa phương lạc hậu, phụ thuộc thiên nhiên. - Thương mại dịch vụ quy mô nhỏ, Tăng trưởng kinh tế chưa bền vững, năng lực đầu tư hạn chế do thiếu vốn. Quy mô các tổ chức kinh tế nhỏ, chủ yếu kinh tế hộ. - Sản phẩm còn thô sơ, chưa hấp dẫn, phần lớn chưa đăng ký chất lượng. - Kiến thức về thị trường, phát triển sản phẩm của cộng đồng của đội ngũ cán bộ quản lý môn để triển khai Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh còn hạn chế. - Thiếu kiến thức về quản lý nhóm của HTX, về nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm của các cơ sở sản xuất. - Tổ chức sản xuất hầu hết còn đơn lẻ, chưa có sự liên kết chặt chẽ theo chuỗi giá trị sản phẩm. - Tâm lý trông chờ và ỷ lại từ nguồn hỗ trợ Nhà nước của cộng đồng. - Thói quen thực hiện “từ trên xuống” và áp đặt (theo hướng phát triển nông thôn ngoại sinh). - Chất lượng nguồn lao động còn thấp, chủ yếu là lao động thủ công, đơn giản.
--	---

	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hỗ trợ xúc tiến thương mại còn yếu. - Chưa có nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư phát triển sản xuất và dịch vụ tiêu thụ sản phẩm.
<p style="text-align: center;">CƠ HỘI:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương trình Quốc gia “OCOP” tạo điều kiện hoàn thiện và phát triển sản phẩm địa phương. - Cách mạng công nghiệp 4.0 và các tiến bộ KHCN tạo điều kiện ứng dụng KHCN vào sản xuất, tạo nhiều cơ hội thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm. - Kinh tế phát triển, nhu cầu tiêu dùng của con người ngày càng tăng cao, đặc biệt các sản phẩm đặc sản, đặc thù. - Nhu cầu của người tiêu dùng nhắm đến sản phẩm an toàn, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, vì vậy ngày càng đòi hỏi sản phẩm phải có bao bì nhãn mác, công bố chất lượng, truy xuất nguồn gốc. - Có sự hỗ trợ của các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước. - Chủ trương chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới tạo điều kiện thu hút các nguồn lực phát triển khu vực nông thôn. 	<p style="text-align: center;">NGUY CƠ, THÁCH THỨC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương trình Quốc gia “OCOP” tạo sức cạnh tranh cao giữa các tỉnh. - Hàng nhập khẩu từ các nước (Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản...) với mẫu mã đẹp, giá rẻ. - Sản phẩm nhập lậu, làm giả nhãn mác tràn ngập trên thị trường - Điều kiện đất đai đồi, dốc, thiếu nước tưới khó khăn để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn. - Tập quán canh tác, sản xuất truyền thống của cộng đồng khó thay đổi. - Công tác kiểm soát, thanh tra thị trường, sản xuất còn nhiều bất cập. - Lao động: trình độ kỹ năng chuyên nghiệp chưa cao, đào tạo chưa gắn với thực tiễn. - Môi trường bị ô nhiễm, khai thác tài nguyên quá mức để phát triển kinh tế.

IV. THÔNG TIN DỰ BÁO, ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM TỈNH NINH THUẬN GIAI ĐOẠN 2018-2030.

1. Dự báo tình hình gian đoạn tới.

Thời gian tới, do tác động tích cực của quá trình hội nhập quốc tế; việc ứng dụng khoa học-công nghệ mới, mang lại năng suất, chất lượng, hiệu quả cao trong sản xuất nông nghiệp... Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội của tỉnh chưa đồng bộ; nguồn lực đầu tư còn hạn chế; chất lượng nguồn nhân lực, các hình thức hợp tác, liên kết trong nông nghiệp vẫn là khâu yếu, chưa đáp ứng yêu cầu; tình hình biến đổi khí hậu, thiên tai diễn biến phức tạp, khó lường đã và đang tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là các hiện tượng thời tiết cực đoan như hoang mạc hóa, lũ lụt, hạn hán kéo dài...

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn giai đoạn tới có xu hướng phát triển mạnh mẽ cả chiều rộng và chiều sâu. Định hướng phát triển đối với tỉnh trong thời gian tới đó là:

- Tập trung nguồn lực ưu tiên đầu tư xây dựng nền nông nghiệp của tỉnh phát triển theo hướng toàn diện, hiện đại, bền vững, coi trọng tính hiệu quả và việc ứng dụng khoa học-công nghệ trong sản xuất; khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ ở những vùng, lĩnh vực có điều kiện. Tập trung hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể (*HTX, THT, ...*) để liên kết, hợp tác, hình thành các chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp; chú trọng xây dựng phát triển cánh đồng lớn trong trồng trọt và các tổ đoàn kết trên biển, nghiệp đoàn nghề cá trong khai thác hải sản gắn với bảo vệ quốc phòng, an ninh trên biển.

- Tiếp tục xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng nông thôn theo hướng hiện đại, có cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, môi trường sinh thái được bảo vệ, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh gắn với không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn.

- Tăng cường công tác giảm nghèo bền vững; tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, giữ vững ổn định an ninh nông thôn. Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

2. Định hướng chiến lược thực hiện Chương trình OCOP tỉnh Ninh Thuận giai đoạn tới.

Dựa trên khung phân tích SWOT (bảng 6), trên cơ sở tận dụng cơ hội, điểm mạnh của địa phương, khắc phục điểm yếu, hạn chế nguy cơ, thách thức. Định hướng chiến lược thực hiện Chương trình OCOP tỉnh Ninh Thuận như sau:

(1) **Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm chủ lực, đặc thù tại địa phương.** Ưu tiên tập trung nguồn lực để đầu tư phát triển về hạ tầng vùng nguyên liệu, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm theo chuỗi hàng hóa.

(2) **Tổng hợp, cân đối, phân bổ các nguồn tài chính hợp lý để thực hiện Chương trình OCOP tỉnh Ninh Thuận** (ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn huy động...), trong đó tập trung phát triển, nâng cao năng lực các doanh nghiệp, HTX, các hộ sản xuất kinh doanh dịch vụ; phát triển sản xuất, hoàn thiện sản phẩm và kết nối tiêu thụ sản phẩm.

(3) **Xây dựng cơ chế khuyến khích, thu hút sự tham gia của các chuyên gia và nhà khoa học trong việc đào tạo, hỗ trợ cộng đồng, doanh nghiệp về phát triển và thương mại hóa sản phẩm.** Thông qua các Hội nghị, diễn đàn kết nối doanh nghiệp tổ chức gặp gỡ các chuyên gia, nhà khoa học, đề xuất các chuyên đề, đặt hàng các nghiên cứu khoa học...

(4) **Gắn kết các hoạt động du lịch với phát triển nông thôn như lễ hội, du lịch trải nghiệm, du lịch khám phá...** đẩy mạnh quảng bá và tiêu thụ sản phẩm. Cụ thể nâng cấp các điểm du lịch tại địa phương như: du lịch tham quan vườn nho, Vườn Quốc gia Núi Chúa, Vườn Quốc gia Phước Bình, Làng gốm Bàu

Trúc, Làng dệt Thổ cẩm, Làng chế biến nước mắm Cà Ná, vườn trái cây Ninh Sơn...hoàn thiện các sản phẩm dịch vụ, du lịch.

(5) Gắn kết Chương trình Tham niên khởi nghiệp, Phụ nữ khởi nghiệp của tỉnh vào Chương trình OCOP để tranh thủ nguồn nhân lực trẻ, năng động, sáng tạo, thực hiện các dự án khởi nghiệp gắn với phát triển sản phẩm.

(6) Trên nền tảng các sản phẩm sẵn có, hoàn thiện sản phẩm; tiếp tục nghiên cứu phát triển đa dạng hóa, hiện đại hóa sản phẩm của địa phương như: sản phẩm từ nho, táo, măng tây, nha đam, tỏi, rong sụn, dê, cừ, nước mắm, trái cây...

(7) Xây dựng các dự án phát triển Làng du lịch gắn kết với trục du lịch của địa phương như: Làng gốm Bàu Trúc, Làng dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp, Làng chế biến nước mắm Cà Ná, Làng trồng nho Phước Thuận, Thái An...

(8) Nâng cao hiểu biết, kỹ năng về sản phẩm và năng lực sáng tạo của cộng đồng thông qua các chương trình tập huấn, đào tạo.

(9) Xây dựng hệ thống hỗ trợ phát triển sản phẩm truyền thống từ dưới lên như: hoàn thiện sản phẩm (thiết kế nhãn mác, bao bì, công bố chất lượng...); cải tiến công nghệ, kỹ thuật sản xuất, chế biến sản phẩm; quản trị sản xuất, kinh doanh; tiếp thị, quảng bá sản phẩm; liên kết tiêu thụ sản phẩm...Ứng dụng bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm, lựa chọn sản phẩm chủ lực; tổ chức các cuộc thi lựa chọn sản phẩm. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm truyền thống của địa phương thông qua xây dựng “Câu chuyện sản phẩm” nhằm nâng cao giá trị sản phẩm.

(10) Hỗ trợ xúc tiến thương mại sản phẩm thông qua việc xây dựng hệ thống các điểm bán hàng, giới thiệu sản phẩm của từng địa phương, gắn kết với các trung tâm du lịch của tỉnh, các trục giao thông chính. Đưa sản phẩm của tỉnh tham gia các Hội chợ trưng bày sản phẩm OCOP Quốc gia, các tỉnh trọng yếu tiêu thụ sản phẩm.

Phần thứ ba
NỘI DUNG ĐỀ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM
(OCOP) TỈNH NINH THUẬN GIAI ĐOẠN 2018-2020, ĐỊNH HƯỚNG
ĐẾN NĂM 2030

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG

1. Quan điểm

- Chương trình OCOP Ninh Thuận phải tuân thủ Chương trình Quốc gia “Mỗi xã một sản phẩm” của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và phù hợp với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Sản phẩm OCOP phải phù hợp với tiêu chí của chương trình, có chất lượng và giá trị, phù hợp với nhu cầu thị trường hiện tại và có khả năng phát triển trong tương lai; có khả năng cạnh tranh cao, mang tính đặc trưng của từng địa phương.

- Cơ quan quản lý Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, ban hành khung pháp lý và chính sách thực hiện; định hướng quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa, dịch vụ; quản lý và giám sát tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm; hỗ trợ các khâu: đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, tín dụng.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

- Đưa Chương trình OCOP trở thành chương trình phát triển kinh tế quan trọng của tỉnh, phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa tập trung quy mô lớn trên địa bàn nông thôn và khu vực đô thị, góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; bảo vệ môi trường và gìn giữ, phát triển kinh tế, xã hội khu vực nông thôn bền vững.

- Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh (ưu tiên phát triển hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa) để sản xuất các sản phẩm truyền thống, sản phẩm, dịch vụ có lợi thế, đạt tiêu chuẩn, có khả năng cạnh tranh trên thị

trường trong nước và quốc tế, góp phần phát triển kinh tế nông thôn theo hướng phát triển nội sinh và gia tăng giá trị.

- Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp nhằm phát triển kinh tế khu vực nông thôn, nâng cao thu nhập, đời sống cho nhân dân trong Chương trình xây dựng nông thôn mới, thực hiện có hiệu quả nhóm tiêu chí “Kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất” trong Bộ Tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

- Xây dựng được các sản phẩm đặc thù gắn với thương hiệu sản phẩm nhằm nâng cao giá trị sản phẩm đi vào thị trường bền vững.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2018 - 2020

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình OCOP từ cấp tỉnh đến cấp xã; Áp dụng đồng bộ các chính sách để thực hiện hiệu quả chương trình OCOP tỉnh Ninh Thuận;

- Triển khai, phát triển tiêu chuẩn hóa ít nhất 11 trong 12 sản phẩm trong danh sách sản phẩm đặc thù của tỉnh đã được công nhận (theo quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 10 tháng 09 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận), trong đó nâng cao giá trị từ 03- 05 sản phẩm OCOP có chất lượng cao, đạt chuẩn từ 3-5 sao (dự kiến: Nho, táo, tỏi, măng tây, thổ cẩm Mỹ Nghiệp), 3 đến 5 sản phẩm này tham gia vào đánh giá tiêu chuẩn sản phẩm OCOP cấp Quốc gia;

- Đào tạo tập huấn cho 100% cán bộ quản lý chương trình, lãnh đạo các doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ hộ có đăng ký kinh doanh tham gia chương trình OCOP;

- Thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại và quảng bá thương hiệu sản phẩm OCOP Ninh Thuận;

- Triển khai phát triển 02 điểm trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh gắn với hoạt động du lịch của tỉnh;

b) Giai đoạn 2021- 2030

- Cùng cố các thành quả đã đạt được trong giai đoạn 2018-2020; đưa chương trình OCOP đi vào chiều sâu, gắn phát triển nông nghiệp với các ngành kinh tế khác, tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm OCOP;

- Thực hiện nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm, xây dựng nhãn hiệu tập thể và xúc tiến thương mại cho nhóm sản phẩm tiềm năng chưa được cấp bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

- Triển khai thực hiện làng văn hóa du lịch kết hợp phát triển các làng nghề (Làng gốm Bàu Trúc; Làng dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp, Làng nghề chế biến nước mắm Cà Ná).

- Phát triển các điểm du lịch sinh thái như: du lịch tham quan vườn nho Thái An, Phước Thuận, Mỹ Sơn; du lịch vườn trái cây Lâm Sơn; du lịch Bàu sen Bàu Xít; du lịch sinh thái Homesay Ninh Hải, Bác ái. Đây là những điểm du lịch vệ tinh nằm trong chuỗi du lịch của Làng văn hóa du lịch Ninh Thuận.

- Tiếp tục cùng cố kiện toàn Doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia thực hiện Chương trình OCOP; phát triển, tiêu chuẩn hóa ít nhất 50% các sản phẩm OCOP của tỉnh;

3. Định hướng các sản phẩm OCOP tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2018-2030.

Trên cơ sở điều tra thực tế và định hướng phát triển sản phẩm của các huyện, thành phố, việc định hướng chung về sản phẩm OCOP của tỉnh sẽ là cơ sở để ban chỉ đạo OCOP có căn cứ tổ chức và xây dựng các nội dung cụ thể như: xây dựng tiêu chuẩn đánh giá sản phẩm, định hướng các nội dung tập huấn, xác định các sản phẩm lợi thế, chủ lực của địa phương...

- Giai đoạn 2018-2020:

Trong giai đoạn 2018-2020 sẽ thực hiện nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm; đẩy mạnh xúc tiến thương mại 11 trong số 12 sản phẩm trong danh

sách sản phẩm đặc thù của tỉnh đã được công nhận theo quyết định 1493/ QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, trong đó nâng cao giá trị ít nhất 03- 05 sản phẩm OCOP (dự kiến: nho , táo, tỏi, măng tây, thảo cầm Mỹ Nghiệp) có chất lượng cao, từ 03-05 sao. Các sản phẩm này sẽ tham gia vào cuộc thi sản phẩm OCOP quốc gia.

Thực trạng, quy mô sản xuất đối với các sản phẩm đặc thù tỉnh Ninh Thuận như sau:

(1) Nho: Năm 2017, diện tích trồng nho toàn tỉnh 1.221 ha (trồng mới là 113,8 ha); trong đó, diện tích cho sản phẩm 1.123 ha; sản lượng đạt 25.615 tấn. Diện tích trồng nho tập trung nhiều ở các huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Ninh Sơn, Thuận Nam và thành phố Phan Rang - Tháp Chàm. Các giống được trồng phổ biến là nho đỏ (Red Cardinal), nho xanh (NH01-48); giống nho mới NH01-152 và một số giống nho rượu đang nghiên cứu trồng thử nghiệm và nhân rộng. Quy mô diện tích trồng nho của các hộ dân dao động từ 0,1 - 3 ha.

Sản xuất, chế biến nho hiện có 02 công ty chế biến rượu vang nho quy mô lớn là Công ty Vang nho Thăng Long và Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng. Trung tâm tư vấn Phát triển Công nghệ Nha Hồ sản xuất rượu Brandy từ Nho. Ngoài ra, có các cơ sở sản xuất nhỏ dưới dạng hộ gia đình và doanh nghiệp tư nhân cũng tham gia chế biến các sản phẩm từ nho, số lượng doanh nghiệp tư nhân khoảng vài chục, các hộ sản xuất khoảng 200 hộ, các sản phẩm từ nho như: mật nho, siro nho, rượu nho, vang nho, mứt nho, nho khô, nước ép nho. Tuy nhiên, hiện nay hơn 70% nho Ninh Thuận tiêu thụ vẫn là sản phẩm nho ăn tươi.

Thị trường kinh doanh chủ yếu là: Ninh Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Thuận, Vũng Tàu... ngoài ra, còn có thị trường Hà Nội nhưng chỉ duy nhất có một điểm phân phối chính thức do cơ sở Ba Mọi cung ứng. Với một số mạng lưới gồm những người chủ buôn đầu tiêu thụ, đại lý, cửa hàng trải rộng các tỉnh lân cận nên lượng nho cung ứng trên thị trường được trải đều. Hiện nay, với việc thương mại điện tử phát triển, nho Ninh Thuận được rao bán nhỏ lẻ trên các

web, các diễn đàn... cho thấy sản phẩm nho của tỉnh đang ngày càng được quan tâm.

Năm 2012, Cục Sở hữu trí tuệ đã chính thức cấp văn bằng bảo hộ “Chỉ dẫn địa lý nho Ninh Thuận” cho sản phẩm nho của tỉnh. Tỉnh đã thành lập Hiệp hội Nho để quản lý và phát triển Chỉ dẫn địa lý nho Ninh Thuận. Từ năm 2012 - 2017, tỉnh đã hỗ trợ xây dựng 03 vùng sản xuất nho an toàn theo hướng VietGAP, hỗ trợ cấp Giấy chứng nhận VietGAP với diện tích 281 ha cho 109 nhóm liên kết sản xuất nho. Ngoài ra, việc đẩy mạnh liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nho cũng được chú trọng phát triển. Đến nay trên địa bàn tỉnh có 03 nhà sơ chế ở 03 vùng sản xuất; có 02 HTX là HTX sản xuất và kinh doanh nho Văn Hải, HTX kinh doanh dịch vụ Tổng hợp Xuân Hải. Ngoài ra, còn có doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh nho như: Doanh nghiệp tư nhân SX-TM&DV Ba Mọi, Doanh nghiệp tư nhân Thiên Thảo, Công ty TNHH sản xuất và thương mại nông sản Thái Thuận, Cơ sở thực phẩm Việt Nghi. Công ty Nho Mỹ Hòa...; có 05 nhóm đồng sở thích ở xã An Hải - Ninh Phước và Nhơn Hải - Ninh Hải.

(2) Táo: Năm 2017 diện tích táo toàn tỉnh 1.008 ha (trồng mới là 98ha). Trong đó, diện tích cho sản phẩm 897 ha, sản lượng 30.199 tấn; được trồng tập trung ở các huyện Ninh Sơn, Ninh Phước, Ninh Hải và TP. Phan Rang - Tháp Chàm. Hiện nay, chưa có doanh nghiệp lớn tham gia sản xuất, chế biến táo; hầu hết là các cơ sở sản xuất nhỏ dưới dạng hộ gia đình và doanh nghiệp tư nhân tham gia chế biến và tiêu thụ các sản phẩm sản phẩm táo.

Thị trường tiêu thụ quả táo phần lớn sản phẩm được bán dưới dạng quả tươi; chế biến táo sấy, táo khô ... và được tiêu thụ trên cả nước, tập trung nhiều ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh, Nghệ An, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Huế, Đà Nẵng ... Các thương lái thu mua táo về sơ chế, đóng gói và sau đó vận chuyển đi tiêu thụ ở các tỉnh thành. Khoảng 77% sản lượng táo trong tỉnh được tiêu thụ thông qua các chợ đầu mối và chủ vựa ngoài tỉnh, còn lại khoảng 23% sản lượng bán cho chủ vựa trong tỉnh để bán lẻ tại các chợ trong tỉnh.

Các cơ sở thu mua táo chế biến, cung cấp các chợ đầu mối trong và ngoài tỉnh hiện nay: Cơ sở Diễm Sinh; Cơ sở Nông trại xanh Thảo Trang; Cơ sở chế biến thực phẩm Việt Nghi,... Một số Cơ sở sản xuất, kinh doanh: Hợp tác xã sản xuất, kinh doanh nho VietGAP Văn Hải; Doanh nghiệp tư nhân SX-TM&DV Ba Mọi; Công ty TNHH Linh Đan; Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại nông sản Thái Thuận.

Từ 2013- 2016, được sự hỗ trợ từ các chương trình, dự án, các địa phương trên địa bàn tỉnh đã thực hiện và nhân rộng các mô hình sản xuất táo an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP với diện tích 208,85 ha tại các huyện Ninh Hải, Ninh Sơn và Ninh Phước. Trong năm 2018, Trung tâm Khuyến nông tỉnh triển khai hỗ trợ cấp lại để duy trì chứng nhận VietGAP với quy mô 11,5 ha, cho 40 hộ sản xuất táo tại xã Phước Vinh (*huyện Ninh Phước*).

(3) Tỏi: Diện tích trồng tỏi năm 2017 toàn tỉnh là 111 ha, năng suất trung bình 90,2 tạ/ha, sản lượng đạt 1.001 tấn, tỏi được trồng tập trung chủ yếu tại huyện Ninh Hải và TP. Phan Rang - Tháp Chàm. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có doanh nghiệp hoặc tổ chức đầu tư liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm tỏi. Hiện nay công ty TNHH ĐTXD Đình Lợi chế biến sản phẩm tỏi đen, có chứng nhận hợp quy và công bố chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, do sản phẩm mới, chưa có thị trường nên tiêu thụ rất chậm, chủ yếu là bán lẻ qua tiếp thị hoặc hội chợ.

Quy mô sản xuất còn manh mún, nhỏ lẻ, thị trường tiêu thụ tỏi vẫn gặp nhiều khó khăn do chưa hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, làm giảm khả năng cạnh tranh so với tỏi Lý Sơn, tỏi Trung Quốc và tỏi Thái Lan; sản phẩm tiêu thụ phần lớn ở hai dạng là tỏi tươi và tỏi khô. Năm 2015, thực hiện mô hình sản xuất tỏi an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP với diện tích 0,3 ha/3 hộ tại phường Văn Hải.

(4) Măng tây xanh: năm 2017, diện tích trồng măng tây xanh toàn tỉnh 94,5 ha, trồng tập trung chủ yếu tại huyện Ninh Phước, Ninh Hải và thành phố

Phan Rang - Tháp Chàm. Sản lượng thu hoạch là 61.719 tấn. Người trồng măng tây xanh Ninh Thuận bước đầu đã liên kết với các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, thu mua chế biến sản phẩm măng tây xanh theo hướng an toàn, bền vững, góp phần thay đổi tập quán canh tác cũ bằng phương thức canh tác an toàn nhằm đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và cải thiện môi trường nông nghiệp.

Một số doanh nghiệp kinh doanh các sản phẩm măng tây xanh: Công ty TNHH Linh Đan; Công ty TNHH Tiên Tiến; Cơ sở thu mua măng tây Thiên Nông Phú; Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Tuấn Tú; HTX Kinh doanh Dịch vụ Nông nghiệp An Xuân; Cty TNHH SX-TM Mộc Thành Quả.

(5) Nha đam: Năm 2017, Diện tích trồng nha đam toàn tỉnh 147 ha, sản lượng đạt 19.074 tấn, chủ yếu tập trung ở TP. Phan Rang - Tháp Chàm (140 ha), diện tích còn lại rải rác ở một số huyện. Nha đam không những đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ở địa phương mà còn được tiêu thụ cả ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, vùng lân cận và xuất khẩu.

Hiện nay, công ty Cánh Đồng Việt thu mua và chế biến nha đam, công suất 3.600 tấn thành phẩm/năm. Ngoài ra còn có các cơ sở sản xuất, tiêu thụ nha đam như: Cơ sở sản xuất nha đam Lâm Thành Danh; Cơ sở sản xuất nha đam Văn Hữu Thận; Cơ sở sản xuất nha đam Lê Thị Hòa.

(6) Rong sụn: Năm 2017, diện tích trồng rong sụn trên đại bàn tỉnh 40 ha, sản lượng thu hoạch 830 tấn (tươi). Rong sụn là nguồn nguyên liệu chính trong các ngành công nghiệp thực phẩm (kem, sữa, đồ hộp, thịt, nước chấm); công nghiệp mỹ phẩm (các loại xà phòng, kem mỹ phẩm, dịch thơm); công nghiệp nhẹ (giấy, da, in...); công nghệ sinh học (cố định enzyme và nấm men trong quá trình sinh học, nuôi cấy mô...). Vì Carrageenan từ lâu đã được xem như chất tạo đông keo và kết dính nên nó rất phổ biến trong việc sản xuất các mặt hàng nói trên.

Nhà máy chế biến bột rong sụn (Carrageenan) của Công ty Cổ phần Rau câu Sơn Hải là công ty được hình thành từ nguồn góp vốn cổ đông chính từ các thành viên Công ty TNHH Thạch Rau Câu Long Hải, đây có thể khẳng định là nhà máy đầu tiên ở Việt Nam sản xuất sản phẩm bột Carrageenan. Do đây là sản phẩm mới trên thị trường, nên các số liệu thống kê về nhu cầu tiêu thụ chưa có hệ thống hóa thành những con số chính xác, nên việc dự báo nhu cầu thị trường chỉ căn cứ trên các số liệu kinh doanh của Công ty TNHH Thạch Rau Câu Long Hải.

(7) Dê: Năm 2017, tổng đàn dê tại Ninh Thuận là 137.967 con, tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng dê-cừ là 2.984 tấn, tập trung ở hầu hết các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh. Các giống dê được nuôi tập trung chủ yếu vào giống dê Bách thảo, sau đó là dê Xamen, Alpine, Boer, dê Ả Rập.

Thị trường tiêu thụ thịt dê chủ yếu là tại thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, các tỉnh, thành phố phía Bắc như: Hà Nội, Ninh Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Thuận, Nha Trang...Hiện nay trên địa bàn tỉnh có cơ sở Triệu Tín ở thành phố Phan Rang–Tháp Chàm vừa liên kết chăn nuôi vừa giết mổ và chế biến, bảo quản đóng gói sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm cho nhiều địa phương trong cả nước.

(8) Cừu: Năm 2017, tổng đàn cừu tại Ninh Thuận là 160.928 con, tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng dê-cừ là 2.984 tấn, tập trung ở hầu hết các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh. Cừu Ninh Thuận là một giống cừu được du nhập từ hàng trăm năm nay vào Việt Nam bởi các nhà truyền đạo từ Ấn Độ, Pakistan và các giáo sỹ người Pháp. Trải qua một thời gian dài, đến nay có thể khẳng định cừu đã thích nghi với điều kiện khí hậu khô hạn, nắng nóng ở vùng đất Ninh Thuận, phát triển mang đậm dấu ấn của môi trường sống ở đây và có thể xem là giống cừu duy nhất của Việt Nam hiện nay.

Cũng giống như dê, thị trường tiêu thụ thịt cừu chủ yếu là tại thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, các tỉnh, thành phố phía Bắc như: Hà Nội, Ninh Bình,

thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Thuận, Nha Trang...Cờ sờ Triệu Tín vừa liên kết chăn nuôi vừa giết mổ và chế biến, bảo quản đóng gói sản phẩm thịt cừu và tiêu thụ sản phẩm cho nhiều địa phương trong cả nước.

(9) Nước mắm Cà Ná: Nước mắm Cà Ná nổi tiếng từ lâu đời gần hàng trăm năm nay là thương hiệu nước mắm truyền thống nổi tiếng khắp Việt Nam. Nước mắm Cà Ná đã trở thành thứ gia vị thiết yếu và sang trọng trong gia đình của rất nhiều thế hệ người Việt Nam. Nước mắm Cà Ná vốn nổi tiếng với chất lượng của sản phẩm: có vị mặn và ngọt đậm, có mùi thơm nhẹ đặc trưng và không có mùi tanh, có màu nâu đỏ sậm đẹp mắt và đảm bảo hàm lượng chất đạm trong nước mắm vì được chế biến từ các nguyên liệu cá cơm tươi sống.

Với khoảng 70 cơ sở sản xuất chế biến nước mắm tại 02 xã Cà Ná và Phước Diêm với tổng sản lượng nước mắm thành phẩm hơn 10,25 triệu lít/năm. Mỗi năm, ngư dân Cà Ná đánh bắt hơn 36.000 tấn hải sản, trong đó có hơn 31.000 tấn cá cơm, đây là nguồn nguyên liệu chế biến nước mắm truyền thống của địa phương. Nhờ điều kiện tự nhiên ưu đãi, nguồn cá cơm dồi dào cùng với chất lượng muối đặc trưng của vùng biển Cà Ná đã tạo nên hương vị đặc trưng của nước mắm truyền thống.

Sản phẩm tiêu thụ mạnh trong tỉnh và các khu vực thành phố lớn như: Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, các tỉnh miền Đông Nam Bộ và các tỉnh khu vực Tây Nguyên...được nhiều tỉnh thành biết đến. Trong những năm gần đây, đặc biệt là từ năm 2017, doanh số nước mắm Cà Ná phát triển rất mạnh từ việc hình thành và quảng bá qua việc xây dựng nhãn hiệu chứng nhận cho làng nghề nước mắm Cà Ná. Sản phẩm, thị trường tiêu thụ khá đa dạng, phù hợp việc đáp ứng nhu cầu sử dụng trong và ngoài tỉnh, đặc biệt phục vụ khách tham quan, du lịch. Sản phẩm có khả năng hướng đến xuất khẩu.

(10) Dệt Thổ cẩm Mỹ Nghiệp: Làng Mỹ Nghiệp còn gọi là làng Nha Tranh, (Nha Trinh) người Chăm gọi là PALEI CHAKLING (hay Chak leng), nay thuộc Khu phố 11, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận,

cách trung tâm thành phố Phan Rang - Tháp Chàm khoảng 10 km về phía Nam.

Vào đầu thế kỷ 20, nghề dệt vải người Chăm phổ biến ở vùng Ninh Thuận – Bình Thuận. Tuy nhiên, từ sau 1975 địa bàn phân bố nghề dệt thủ công này đã thu hẹp lại rất nhiều. Trong những năm gần đây nhờ có những chính sách quan tâm thiết thực của Đảng và Nhà nước, nghề dệt vải nói chung và làng Mỹ Nghiệp, làng Chung Mỹ nói riêng đang từng bước được phục hồi.

Về thị trường, tùy theo giá trị công dụng của từng loại sản phẩm mà họ đem đi bán ở những vùng phía Nam, các tỉnh thành đông dân. Những sản phẩm có giá trị cao, kỹ thuật dệt phức tạp, công dụng chủ yếu là để trang trí, làm đẹp như khăn bàn, túi xách... được đem bán chủ yếu ở các thành phố lớn, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Lạt, Đà Nẵng, Khánh Hoà... Hiện nay có 01 HTX, 31 cơ sở sản xuất, 710 hộ, 1.030 lao động.

(11) Gốm Bàu Trúc: Làng gốm Bàu Trúc được xem là một trong những làng gốm cổ nhất Đông Nam Á còn tồn tại cho đến ngày nay, nổi tiếng với những sản phẩm gốm thủ công và kỹ thuật nung gốm độc đáo, mang đậm nét văn hóa Chăm. Đặc biệt, mới đây Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng đã đưa nghệ thuật làm gốm truyền thống này vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Người Chăm ở Ninh Thuận vốn được biết đến với rất nhiều nghề truyền thống. Tuy nhiên, trải qua thời gian, nghề truyền thống cũng dần mai một, cho tới nay chỉ còn nghề làm gốm, nghề dệt và một số làng làm nghề thuốc Nam được giữ gìn và phát triển. Làng gốm Bàu Trúc nằm trong chương trình bảo tồn, phát triển làng nghề và nghề truyền thống của người Chăm cũng là điểm khai thác du lịch văn hóa.

Làng gốm Bàu Trúc nằm ở ven quốc lộ 1A, thuộc thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, cách thành phố Phan Rang - Tháp Chàm 10km về hướng nam. Theo dân gian truyền tụng, tổ nghề của gốm Bàu Trúc là ông Poklong Chanh. Hơn ngàn năm trước, ông từ chối làm quan triều đình về làng dạy cho phụ nữ cách lấy đất, nặn rồi nung thành những dụng cụ, vật trang trí trong nhà.

Để tỏ lòng biết ơn tổ nghề, người dân làng gốm Bàu Trúc đã lập đền thờ tưởng nhớ và tổ chức cúng tế ông vào dịp lễ hội Katê hàng năm (khoảng từ cuối tháng 9 đến tháng 10 dương lịch). Nét độc đáo của nghề làm gốm nơi đây là phương pháp thủ công chứa đựng tính nghệ thuật cao. Các nghệ nhân gốm Chăm vẫn dùng đôi tay khéo léo để tạo nên những tác phẩm tuyệt vời với mẫu mã phong phú. Do đó gốm Bàu Trúc hoàn toàn khác so với gốm của những nơi khác.

Với khát vọng bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, những nghệ nhân lớn tuổi của làng đã nghiên cứu sáng tạo ra nhiều mẫu mã mới không còn bó hẹp trong các sản phẩm gốm gia dụng nữa.

Giai đoạn 2018-2020 sẽ ưu tiên cho việc phát triển các sản phẩm chủ lực trên, tuy nhiên cần chọn ra các cơ sở, HTX, THT hoặc doanh nghiệp tiềm năng tham gia và thúc đẩy các mặt hàng sản phẩm này. Riêng tôm giống là vật phẩm hiện tại không nằm trong danh mục sản phẩm OCOP.

- **Giai đoạn 2021-2030:** Cùng cố các sản phẩm OCOP đã đạt được trong giai đoạn 2018-2020, tập trung nâng cao chất lượng, mở rộng thị trường tiêu thụ. Tiếp tục hoàn thiện tiếp tục các sản phẩm hiện có và sản phẩm tiềm năng tại địa phương, phát triển thêm các sản phẩm tiềm năng theo định hướng của các địa phương như sau (chi tiết bảng 8):

Bảng 8: Dự kiến phát triển các sản phẩm OCOP tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2030.

STT	Nhóm sản phẩm OCOP	Địa phương (huyện, TP)
I	Nhóm thực phẩm	
1	Bưởi da xanh	Ninh Sơn, Bác Ái
2	Hành củ	Ninh Hải, Thuận Bắc, Ninh Phước, PR-TC
3	Măng khô	Bác Ái
4	Muối	Ninh Hải, Thuận Nam
5	Chả cá	Ninh Hải, PR-TC

6	Cá cơm khô	Ninh Hải, Thuận Nam
7	Mực khô	Ninh Hải, Thuận Nam, PR-TC
8	Thịt gà	Ninh Sơn, Thuận Bắc
9	Thịt heo đen	Thuận Bắc, Bắc Ái
10	Yến	PR-TC
11	Cá hấp khô	Ninh Hải
12	Bánh nếp chiên	Ninh Sơn
II	Đồ uống	
13	Mật nho	Ninh Hải, Ninh Phước, PR-TC
14	Vang nho	Ninh Hải, Ninh Phước, PR-TC
15	Trà Mãng tây	Ninh Phước
16	Nước giải khát mù trôm	PR-TC
17	Rượu chuối hột mô côi	Bắc Ái
III	Thảo dược	
18	Chuối hột mô côi	Bắc Ái
IV	Vải, may mặc	
V	Lưu niệm, nội thất, trang trí	
19	Đồ gỗ nội thất	Ninh Hải, PR-TC
20	Sản phẩm từ hạt cây rừng	Vĩnh Hải
21	Sản phẩm đan lát	Thuận Bắc
VI	Dịch vụ du lịch nông thôn	
22	Du lịch tham quan vườn nho	Ninh Hải, Ninh Phước
23	Du lịch tham quan làng dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp	Ninh Phước
24	Du lịch tham quan làng gốm Bầu Trúc	Ninh Phước

25	Du lịch tham quan làng nghề SX nước mắm Cà Ná	Thuận Nam
----	---	-----------

Trong giai đoạn 2018-2020 sẽ thực hiện triển khai 11 sản phẩm, còn lại 25 sản phẩm sẽ tiếp tục cho giai đoạn sau 2021, sản phẩm cụ thể ở 07 huyện, thành phố như sau:

+ **Huyện Ninh Phước (07 sản phẩm):** Hành củ; Mật nho; Vang nho; Trà Mãng tây; Du lịch tham quan vườn nho; Du lịch tham quan làng dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp; Du lịch tham quan làng gốm Bầu Trúc.

+ **Huyện Ninh Hải (11 sản phẩm):** Sản phẩm muối ăn (muối tiêu, muối ớt, muối tép); Hành củ; Chả cá; Cá cơm khô; Mực khô; Vang nho; Mật nho; cá hấp khô; Du lịch sinh thái Homestay; Du lịch tham quan vườn nho; Đồ gỗ nội thất

+ **Huyện Ninh Sơn (03 sản phẩm):** Bưởi da xanh; Thịt gà; Bánh nếp chiên

+ **Huyện Bác Ái (05 sản phẩm):** Bưởi da xanh; Thịt heo đen; Rượu chuối hột mô côi; Mãng khô; Chuối hột mô côi.

+ **Huyện Thuận Bắc (02 sản phẩm):** Thịt heo đen; Sản phẩm đan lát.

+ **Huyện Thuận Nam (04 sản phẩm):** Muối; Cá cơm khô; Mực khô; Du lịch tham quan làng nghề SX nước mắm Cà Ná

+ **TP. Phan Rang-Tháp Chàm (08 sản phẩm):** Hành củ; Chả cá; Mực khô; Yến; Mật nho; Vang nho; Nước giải khát mù trôm; Đồ gỗ nội thất.

Trong số 25 sản phẩm tiềm năng, định hướng phát triển giai đoạn sau năm 2021 chỉ là kết quả điều tra bước đầu ở các địa phương đã có định hướng. Tuy nhiên đến giai đoạn sau năm 2020, tùy theo kết quả thực hiện Chương trình OCOP tại địa phương, tùy thuộc vào đăng ký phát triển sản phẩm của các doanh nghiệp, HTX, các hộ sản xuất kinh doanh, sản phẩm OCOP có thể sẽ phát triển

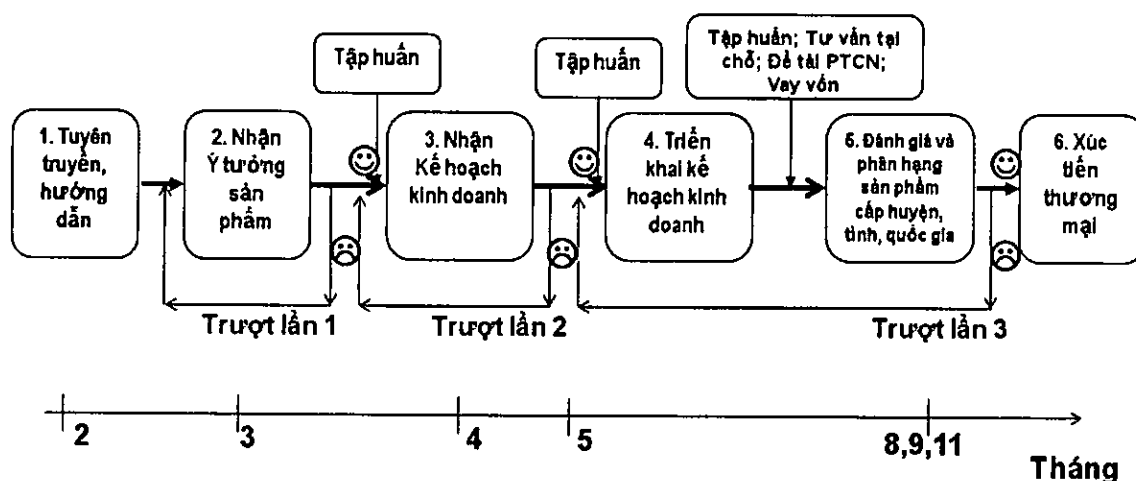
đa dạng, phong phú hơn (do OCOP là sản phẩm đăng ký từ dưới lên, không áp đặt từ trên xuống).

II. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH OCOP TỈNH NINH THUẬN.

1. Triển khai chu trình OCOP

Sơ đồ chu trình OCOP

Chu trình OCOP hàng năm được thực hiện theo 6 bước, trên cơ sở nguyên tắc “dân biết, dân bàn, dân làm” (đề xuất nhu cầu từ dưới lên, theo nhu cầu và khả năng của hộ sản xuất, HTX và SMEs). Trong đó, quan trọng là bước thi đánh giá và phân hạng sản phẩm.



(1) tuyên truyền, hướng dẫn về Chương trình OCOP

Hàng năm xây dựng kế hoạch, triển khai các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn để nâng cao nhận thức của hệ thống quản lý Chương trình OCOP các cấp và cộng đồng, chủ thể tham gia chương trình OCOP;

Kết quả điều tra các đối tượng sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận cho thấy hầu hết các chủ sản xuất thiếu thông tin về thị trường, thiếu kiến thức về xây dựng sản phẩm, quản lý kinh tế và kiến thức khoa học kỹ thuật... Vì vậy, về nội dung tuyên truyền, ngoài các vấn đề về sự cần thiết, các nguyên tắc,

nội dung Chương trình OCOP, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về triển khai OCOP, cần chú trọng các nội dung như: Các mô hình điển hình, tiên tiến; Các cách làm sáng tạo trong sản xuất kinh doanh; Cung cấp thông tin thị trường; Cách đăng ký và phát triển sản phẩm; Cách tiếp cận các hỗ trợ về lãi suất ngân hàng, cơ sở hạ tầng, đào tạo tập huấn,...

Tháng 01 và 02 năm 2018 sẽ tổ chức hội thảo tập huấn về chương trình OCOP, cách làm hồ sơ đăng ký ý tưởng sản phẩm, cho 02 nhóm đối tượng là cán bộ quản lý:

+ Nhóm 1: Cán bộ quản lý chương trình OCOP từ cấp tỉnh xuống cấp huyện đến cấp xã.

+ Nhóm 2: Hộ sản xuất, HTX, THT và doanh nghiệp vừa và nhỏ

Ngoài ra hình thức tuyên truyền còn thông qua phương tiện thông tin đại chúng, hội nghị, các buổi sinh hoạt Đảng, các đoàn thể.

Thời gian thực hiện: liên tục qua các năm

Trách nhiệm: Ban chỉ đạo OCOP cấp tỉnh (Sở NN&PTNT), huyện, xã; Đài phát thanh và truyền hình tỉnh, Báo Ninh Thuận.

(2) Nhận đăng ký ý tưởng sản phẩm

Chủ thể tham gia Chương trình OCOP bằng việc đăng ký ý tưởng về sản phẩm cho hệ thống quản lý Chương trình OCOP cấp xã;

- Ban chỉ đạo OCOP cấp huyện tổng hợp, đánh giá, lựa chọn các ý tưởng có tính khả thi cao, tiến hành tập huấn cho chủ thể của ý tưởng được lựa chọn tham gia Chương trình OCOP xây dựng phương án, dự án sản xuất kinh doanh.

- Các ý tưởng được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên như sau:

+ Nhóm 1: Các sản phẩm mang tính đặc trưng, có lợi thế so sánh cao của huyện, của tỉnh, các sản phẩm cho hiệu quả cao hoặc sản phẩm dịch vụ phục vụ cho các điểm du lịch, văn hóa như: Táo Ninh Thuận, Tỏi Phan Rang, Thổ cẩm Mỹ Nghiệp, Gốm Bàu Trúc, Heo đen Bác Ái, Dê Ninh Thuận

+ Nhóm 2: Các sản phẩm mới chưa được nhân rộng nhưng cho hiệu quả cao như: Nước mắm Đông Hải, Heo và Gà Thuận Bắc, Nước mắm Cà ná, Măng Tây Ninh Thuận

+ Nhóm 3: Các sản phẩm an toàn như: Rau an toàn An Hải, Rau an toàn Văn Hải, Trái cây Ninh Sơn

Thời gian thực hiện: tháng 3 hàng năm.

Trách nhiệm: Ban chỉ đạo OCOP tỉnh (Sở NN&PTNT), Ban chỉ đạo OCOP cấp huyện, xã.

(3) Nhận kế hoạch sản xuất kinh doanh

Chủ thể nộp phương án, dự án sản xuất kinh doanh đối với ý tưởng sản phẩm được lựa chọn cho hệ thống quản lý Chương trình OCOP cấp huyện. Ban chỉ đạo OCOP cấp huyện đánh giá, lựa chọn kế hoạch kinh doanh có tính khả thi cao, tiến hành tập huấn quản trị sản xuất và kinh doanh cho chủ thể các phương án, dự án sản xuất kinh doanh được chọn.

Bảng 9. Đề xuất một số nội dung tập huấn về xây dựng phương án sản xuất kinh doanh

STT	Nội dung tập huấn	Chi tiết
1	Khái niệm về kinh doanh	– Khái niệm về kinh doanh, doanh thu, tăng trưởng, lợi nhuận...
2	Chuỗi giá trị	– Tìm hiểu và phân tích chuỗi giá trị sản phẩm
3	Cách thức đăng ký chương trình sản phẩm OCOP	– Tập huấn các bước và thủ tục đăng ký chương trình sản phẩm OCOP
4	Các loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh	– Khái niệm về các loại hình sản xuất kinh doanh: cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp (công ty, tập đoàn). – Phân biệt sự khác nhau trong hoạt động sản xuất kinh doanh...

	Marketing cơ bản	<ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm chung về marketing; - Vai trò của marketing trong hoạt động kinh doanh; - Thị trường tiêu dùng; - Lựa chọn phân khúc thị trường cho sản phẩm.
4	Sản phẩm	<ul style="list-style-type: none"> - Các nội dung về sản phẩm, nhãn hiệu sản phẩm, bao bì sản phẩm, Lựa chọn thị trường, kênh phân phối cho sản phẩm; - Quyết định về giá sản phẩm...
5	Xây dựng kế hoạch tài chính và nội dung kế hoạch kinh doanh:	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp lập kế hoạch tài chính, kế hoạch kinh doanh; - Xây dựng các mục tiêu kinh doanh trên cơ sở nguồn lực của đơn vị; nội dung trong bản kế hoạch kinh doanh; - Cách thông qua phương án sản xuất kinh doanh.

- Chủ nhân của các ý tưởng sản phẩm được chọn sẽ được tập huấn về phương pháp xây dựng “Phương án kinh doanh”, chuỗi giá trị. Nội dung tập huấn bao gồm: Khái niệm về kinh doanh, các loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh, marketing cơ bản, sản phẩm, xây dựng kế hoạch tài chính và nội dung kế hoạch kinh doanh, các tác nhân trong chuỗi giá trị, liên kết ngang và liên kết dọc.... Kết quả cần có là người dân có thể xây dựng kế hoạch kinh doanh dựa trên ý tưởng sản phẩm đã được duyệt.

Nội dung tập huấn theo quy định tại khung đào tạo Chương trình OCOP quy định tại phụ lục III, Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ

tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020.

Thời gian thực hiện: tháng 4 hàng năm.

Trách nhiệm: Chủ trì: Ban chỉ đạo OCOP tỉnh (Sở NN&PTNT); Phối hợp: Ban chỉ đạo OCOP cấp huyện, các đơn vị liên quan

(4) Triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh

Phương án, dự án sản xuất kinh doanh của các chủ thể sẽ được triển khai với các nội dung chính như: kiện toàn tổ chức kinh tế (thành lập mới hoặc tái cơ cấu); huy động nguồn lực (kiến thức, kỹ năng, đối tác, thị trường, vốn...); xây dựng cơ bản, mua sắm và lắp đặt trang thiết bị; nghiên cứu và phát triển sản phẩm, xây dựng tiêu chuẩn chất lượng; sản xuất sản phẩm; hoàn thiện quy trình công nghệ; xúc tiến thương mại, phân phối sản phẩm;...(cụ thể theo Bảng 10)

Bảng 10: Các hoạt động hỗ trợ từ Chương trình OCOP

STT	Nội dung	Chi tiết nội dung tập huấn, hướng dẫn
1	Kiện toàn tổ chức	- Các khái niệm chung về HTX, doanh nghiệp; - Điều kiện thành lập; - Thủ tục đăng ký thành lập
2	Huy động nguồn lực	Các vấn đề về kiến thức, kỹ năng, đối tác, thị trường, vốn... để tiến hành sản xuất kinh doanh
3	Phát triển sản phẩm	- Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng; - Hoàn thiện quy trình công nghệ; - Sản xuất sản phẩm; - Phân phối sản phẩm.
4	Xúc tiến thương mại	- Kỹ năng marketing và các hoạt động xúc tiến thương mại - Các kiến thức về kỹ năng tổ chức tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài như: lựa chọn

	<p>hội chợ, triển lãm thích hợp; lập kế hoạch quản lý; lựa chọn doanh nghiệp; gian hàng; quảng bá; chuẩn bị hàng hóa triển lãm; các hoạt động tiếp sau hội chợ...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng phân tích thị trường và khai thác thông tin xuất khẩu, tìm kiếm bạn hàng tiềm năng; - Ứng dụng thương mại điện tử để hỗ trợ các hoạt động XTTM; - Kỹ năng thu thập thông tin, nghiên cứu thị trường; xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu quốc gia Việt Nam...
--	--

Trong quá trình triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh, chủ thể thực hiện sẽ được tập huấn hướng dẫn các nội dung triển khai, tư vấn tại chỗ, kết nối của cán bộ OCOP cấp huyện hoặc tư vấn của Chương trình OCOP, xây dựng và triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án ứng dụng KH-CN; hỗ trợ máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, thiết kế mẫu mã, bao bì, tem nhãn sản phẩm, xây dựng nhãn hiệu tập thể, xúc tiến thương mại;...

Kết quả của quá trình triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh: các chủ thể sản xuất có sản phẩm hoàn chỉnh, tham gia đánh giá, phân loại, dự thi sản phẩm OCOP và lưu thông trên thị trường.

Thời gian thực hiện: liên tục từ khi kế hoạch kinh doanh được duyệt

Trách nhiệm: Chủ trì: Ban chỉ đạo OCOP tỉnh (Sở NN&PTNT), Ban chỉ đạo OCOP cấp huyện; Phối hợp thực hiện: Sở KH-CN, Sở Kế hoạch đầu tư, các đơn vị liên quan.

(5) Đánh giá và xếp hạng sản phẩm

Các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP bắt buộc phải thực hiện đánh giá, xếp hạng tại cấp tương ứng (sản phẩm đạt từ 3-5 sao ở cấp huyện sẽ được

đánh giá ở cấp tỉnh, sản phẩm đạt 4-5 sao cấp tỉnh sẽ được đánh giá ở cấp quốc gia). Các sản phẩm được đánh giá và phân hạng tại các cấp sẽ do Hội đồng đánh giá sản phẩm cấp tương ứng thực hiện. Các sản phẩm không được đánh giá cao (1-2 sao) và các sản phẩm đạt 3-4 sao kỳ trước có thể hoàn thiện và dự thi đánh giá và phân hạng vào kỳ năm tiếp theo.

Các sản phẩm được đánh giá và xếp hạng theo bộ tiêu chí (quy định tại Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ)

Thời gian thực hiện: cấp huyện vào tháng 8 hàng năm, cấp tỉnh vào tháng 9 hàng năm.

Trách nhiệm: Chủ trì : Ban chỉ đạo OCOP tỉnh (Sở NN&PTNT), Ban chỉ đạo OCOP cấp huyện; Phối hợp: Sở y tế, Sở Tài Nguyên Môi trường, Sở công thương, các đơn vị liên quan

(6) Xúc tiến thương mại

Các sản phẩm dự thi đạt 3 sao trở lên sẽ được hỗ trợ xúc tiến thương mại tại các cấp tương ứng nhằm thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm tại thị trường địa phương, tỉnh, quốc gia và quốc tế.

Các hoạt động chính hỗ trợ xúc tiến thương mại bao gồm:

- Xây dựng hệ thống các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, gian hàng OCOP (*dự kiến xây dựng 02 điểm tại các huyện, thành phố trong tỉnh*); hỗ trợ các đơn vị sản xuất kết nối với các trung tâm mua sắm, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, điểm bán hàng để bán sản phẩm OCOP.

- Thông tin thương mại và tuyên truyền về sản phẩm thông qua xây dựng website OCOP Ninh Thuận; phát hành các ấn phẩm thương mại quảng bá sản phẩm; tiếp tục hoàn thiện và phát triển hệ thống thông tin thị trường, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thu thập và cung cấp thông tin về thị trường trong nước và quốc tế.

- Tổ chức hội nghị về xúc tiến thương mại; Hội chợ triển lãm trong tỉnh, tham gia Hội chợ triển lãm trong nước.

- Khảo sát thị trường, xúc tiến thương mại trong và ngoài nước.

- Các hoạt động xúc tiến thương mại khác: Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, cấp chứng chỉ chất lượng sản phẩm, chứng chỉ quy trình sản xuất thân thiện với môi trường, nâng cao chất lượng sản phẩm, hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá, tiêu thụ sản phẩm.

Trách nhiệm: Chủ trì: Sở công thương; Phối hợp : Ban chỉ đạo OCOP tỉnh (Sở NN&PTNT), Ban chỉ đạo OCOP huyện, các đơn vị liên quan

2. Xác định và phát triển sản phẩm OCOP

- *Xác định các sản phẩm OCOP*: Dựa trên định hướng các sản phẩm OCOP tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2018-2030 (ở phần trên); kết quả đăng ký sản phẩm của các chủ thể từ các địa phương (từ dưới lên). Xác định sản phẩm OCOP để tập trung phát triển trong điều kiện nguồn lực có hạn của tỉnh, dựa trên nguyên tắc ưu tiên theo thứ tự sau: (1) Sản phẩm đặc thù, đặc sản của địa phương; (2) Sản phẩm chủ lực (sản xuất và tiêu thụ với quy mô lớn); (3) Sản phẩm tiềm năng có thể phát triển thành sản phẩm đặc thù hoặc chủ lực của tỉnh.

- *Phát triển các sản phẩm OCOP*: Hoàn thiện, nâng cấp các sản phẩm đã có, trong đó ưu tiên phát triển các sản phẩm đặc thù, đặc sản; phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương; Phát triển các sản phẩm mới (sản phẩm tiềm năng) trên cơ sở đăng ký ý tưởng từ các chủ thể, quá trình nghiên cứu thị trường, câu chuyện sản phẩm... để hoàn thiện sản phẩm và sản xuất đại trà.

3. Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm OCOP

- *Bộ công cụ*: Vận dụng bộ công cụ quản lý chất lượng sản phẩm do cấp trung ương xây dựng, ban hành gồm: Bộ tiêu chí đánh giá và xếp hạng sản phẩm; hệ thống cơ sở dữ liệu Quốc gia Chương trình OCOP (khai thác, sử dụng theo hướng dẫn); hệ thống các biểu mẫu, báo cáo theo hướng dẫn Chương trình

OCOP Quốc gia; khuyến khích sử dụng mã số, mã vạch, tem điện tử thông minh trong truy xuất nguồn gốc, thông tin sản phẩm.

- *Kiểm tra, giám sát*: định kỳ kiểm tra, giám sát tình hình triển khai Chương trình OCOP tại các địa phương. Phối hợp với các địa phương trong triển khai các nội dung tập huấn, tư vấn, hỗ trợ cộng đồng trong quá trình sản xuất kinh doanh các sản phẩm OCOP.

4. Hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm

Các sản phẩm đạt 3-5 sao cấp tỉnh được hỗ trợ xúc tiến thương mại trên quy mô toàn tỉnh. Các sản phẩm đạt 3-5 sao cấp quốc gia được hỗ trợ xúc tiến thương mại trên quy mô toàn quốc và quốc tế. Các hình thức chủ yếu bao gồm:

- (1) Quảng cáo, tiếp thị sản phẩm
- (2) Thương mại điện tử
- (3) Tổ chức sự kiện, Hội chợ, Triển lãm
- (4) Xây dựng các điểm bán hàng, giới thiệu sản phẩm

5. Đào tạo nguồn nhân lực

Bao gồm các hoạt động tập huấn đào tạo các nội dung sau:

- (1) Tập huấn xây dựng, triển khai kế hoạch kinh doanh
- (2) Tập huấn phát triển sản phẩm
- (3) Tập huấn kỹ năng bán hàng (xây dựng kênh phân phối, xúc tiến thương mại...)
- (4) Tập huấn cho cán bộ tham gia quản lý, điều hành OCOP
- (5) Tập huấn đào tạo CEO

6. Xây dựng và triển khai các dự án thành phần

Thực hiện theo Quyết định số 01/QĐ-BCD9TW ngày 22/8/2018 Ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận Công nhận bộ tiêu chí đánh giá và phê duyệt danh mục 12 sản phẩm đặc thù tỉnh giai đoạn 2018-2020 và sản phẩm tiềm năng hướng đến sản phẩm đặc thù. Trên cơ sở nguồn lực của địa phương, đề xuất các dự án trọng điểm, dự án thành phần giai đoạn 2018-2020 như sau:

6.1. Nhóm dự án ứng dụng KHCN trong sản xuất-kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ OCOP.

Các dự án cụ thể dựa trên nhu cầu cụ thể của các tổ chức kinh tế (ưu tiên các HTX, các doanh nghiệp nhỏ và vừa có địa chỉ ứng dụng cụ thể). Ưu tiên các nhóm dự án sau:

- Dự án nghiên cứu khoa học và phát triển, hoàn thiện, ứng dụng công nghệ vào sản xuất, kinh doanh các sản phẩm OCOP, nhất là công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

- Dự án ứng dụng khoa học quản lý trong xây dựng mô hình doanh nghiệp nhỏ và vừa, HTX sản xuất sản phẩm OCOP tại cộng đồng.

- Dự án ứng dụng các nội dung của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, đặc biệt thực hiện các ứng dụng công nghệ của nông nghiệp 4.0 vào tổ chức sản xuất hàng hóa, dịch vụ trong chương trình OCOP.

- Dự án khởi nghiệp của thanh niên, phụ nữ, các đoàn viên, hội viên của Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội phụ nữ nhằm thúc đẩy các ý tưởng sáng tạo trong phát triển sản phẩm OCOP.

Các dự án này do các cá nhân, tổ chức kinh tế đề xuất và làm chủ đầu tư. Ban Chỉ đạo các CTMTQG cấp huyện, thành phố quản lý đầu tư, chủ trì phối

hợp với cơ quan tư vấn, các đối tác hỗ trợ trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Ngân sách nhà nước hỗ trợ theo cơ chế chính sách hiện hành.

6.2. Nhóm dự án phát triển thương hiệu sản phẩm OCOP

- Thực hiện các dự án đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm đặc thù, sản phẩm chủ lực của tỉnh.

- Thực hiện dự án liên kết với các địa phương hình thành các trung tâm bán hàng tại các tỉnh, thành phố lớn như Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Cần Thơ... nhằm thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, quảng bá sản phẩm.

6.3. Nhóm dự án Làng văn hóa du lịch, Làng nghề

- Dự án Làng văn hóa du lịch dệt thổ cẩm Chăm Mỹ Nghiệp;

- Dự án Làng văn hóa du lịch gốm Bàu Trúc;

- Dự án Làng nghề chế biến nước mắm Cà Ná

6.4. Nhóm dự án phát triển vùng sản xuất trọng điểm của địa phương

- Dự án phát triển vùng trồng nho gắn với du lịch sinh thái tại xã Phước Thuận, huyện Ninh Phước;

- Dự án phát triển vùng trồng nho gắn với du lịch sinh thái tại thôn Thái An, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải;

- Dự án du lịch tham quan vườn trái cây xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn

- Dự án đầu tư hạ tầng phát triển vùng trồng măng tây xanh tại thôn Tuấn Tú, xã An Hải, huyện Ninh Phước.

- Mỗi huyện (thành phố) xây dựng từ 1 - 2 dự án liên quan đến phát triển sản phẩm trọng điểm theo chuỗi giá trị, các vùng sản xuất hàng hóa, dịch vụ...

6.5. Dự án trung tâm, điểm bán sản phẩm OCOP

- Cấp tỉnh: Nâng cấp, hoàn thiện điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm đặc thù của tỉnh đặt tại Sở Khoa học và Công nghệ thành điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

- Cấp huyện, thành phố: Xây dựng các trung tâm OCOP (điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm OCOP) quy mô vừa trên địa bàn các huyện, thành phố, vị trí các điểm gắn với các trung tâm du lịch, các tuyến giao thông chính của địa phương.

7. Kinh phí thực hiện

7.1 Kinh phí

* Tổng kinh phí thực hiện đề án:	92.963.760.000 đồng
Trong đó: - Vốn NSNN :	49.063.760.000 đồng
	+ <i>Nguồn Chương trình “ Hỗ trợ 02 Chương trình MTQG:</i>
	<i>42.063.760.000 đồng</i>
	+ <i>Nguồn sự nghiệp KHCN tỉnh: 7.000.000 đồng</i>
- Vốn các Tổ chức, cá nhân:	43.900.000.000 đồng
* Kinh phí giai đoạn 2018-2020:	24.080.460.000 đồng
- Vốn NSNN :	9.680.460.000 đồng
	+ <i>Nguồn Chương trình “ Hỗ trợ 02 Chương trình MTQG:</i>
	<i>7.680.460.000 đồng</i>
	+ <i>Nguồn sự nghiệp KHCN tỉnh: 2.000.000.000 đồng</i>
- Vốn các Tổ chức, cá nhân:	14.400.000.000 đồng
* Kinh phí giai đoạn 2021-2030:	68.883.300.000 đồng
- Vốn NSNN :	39.383.300.000 đồng
	+ <i>Nguồn Chương trình “ Hỗ trợ 02 Chương trình MTQG:</i>

34.383.300.000 đồng

+ Nguồn sự nghiệp KHCN tỉnh : 5.000.000.000 đồng

- Vốn các Tổ chức, cá nhân: 29.500.000.000 đồng

7.2. Nguồn kinh phí:

- Nguồn NSNN Trung ương: Vốn từ Chương trình “ Hỗ trợ 02 Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới” theo Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 19/5/2017 và Quyết định số 1185/Qđ-TTg ngày 18/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Nguồn NSNN địa phương: Vốn sự nghiệp KHCN tỉnh.

- Vốn của các Tổ chức, cá nhân.

Phần thứ tư
**NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
OCOP TỈNH NINH THUẬN**

I. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức

Tập trung thực hiện tốt việc tuyên truyền nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ quản lý các cấp, tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng bằng nhiều hình thức trong nhân dân để người dân biết và tham gia chương trình. Đưa Chương trình OCOP vào Nghị quyết hành động của cấp ủy các cấp để chỉ đạo thực hiện, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm của chính quyền địa phương để triển khai thực hiện thường xuyên, lâu dài.

2. Xây dựng hệ thống quản lý thực hiện Chương trình OCOP

Xây dựng bộ máy quản lý, điều hành Chương trình OCOP từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã; áp dụng chính sách đồng bộ để thực hiện hiệu quả Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh.

Thành lập Hội đồng đánh giá và xếp hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh và huyện; tổ chức đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP định kỳ hàng năm. (Hội đồng đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP do Ủy ban nhân dân cùng cấp ra quyết định thành lập).

Thành lập Ban chỉ đạo các cấp tỉnh, huyện, xã cụ thể như sau:

- Cấp tỉnh:

+ Cơ quan chỉ đạo: Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh;

+ Cơ quan tham mưu, giúp việc chuyên trách: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp huyện:

+ Cơ quan chỉ đạo: Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện hoặc Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện;

+ Cơ quan tham mưu, giúp việc chuyên trách: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, Phòng Kinh tế thành phố Phan Rang-Tháp Chàm.

- Cấp xã: UBND cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Chương trình OCOP.

3. Về cơ chế, chính sách

Các tổ chức kinh tế, hộ sản xuất tham gia thực hiện Chương trình OCOP của tỉnh, áp dụng thực hiện các chính sách hiện hành của Nhà nước và tỉnh về phát triển ngành nghề nông thôn, phát triển nông nghiệp, nông thôn...; hỗ trợ đào tạo, tập huấn nguồn nhân lực cho cán bộ quản lý OCOP, đội ngũ cán bộ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, chủ hộ sản xuất kinh doanh có phương án kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nội dung hỗ trợ: xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý (đối với sản phẩm chưa được công nhận), cải tiến mẫu mã, bao bì, máy móc, trang thiết bị... Hỗ trợ 07 điểm giới thiệu, bán sản phẩm OCOP liên kết với hoạt động du lịch trong tỉnh (hỗ trợ xây dựng nhà trưng bày, trang thiết bị...). Tập huấn về xây dựng phương án kinh doanh, về triển khai kinh doanh. Hỗ trợ xúc tiến thương mại: Quảng bá trên các phương tiện truyền thông đại chúng; Hội chợ, triển lãm...

4. Về khoa học và công nghệ, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

Xây dựng và triển khai chính sách khoa học, công nghệ đối với các sản phẩm OCOP theo hướng nghiên cứu ứng dụng, triển khai; xây dựng tiêu chuẩn hóa sản phẩm;

Xây dựng và triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất, kinh doanh các sản phẩm OCOP trên nhu cầu của các tổ chức kinh tế, hộ sản xuất tham gia Chương trình OCOP;

Ưu tiên công tác phát triển, đăng ký xác lập, bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến các sản phẩm OCOP;

Ứng dụng khoa học quản lý trong xây dựng mô hình doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã sản xuất sản phẩm OCOP.

5. Xây dựng hệ thống tư vấn, đối tác hỗ trợ thực hiện chương trình OCOP tỉnh Ninh Thuận

- Hệ thống tư vấn hỗ trợ, gồm: các cơ quan quản lý chương trình các cấp, trọng tâm là cấp huyện; các cá nhân, pháp nhân có kinh nghiệm và năng lực tư vấn toàn diện các hoạt động của chương trình OCOP;

- Hệ thống đối tác của Chương trình gồm: các doanh nghiệp tham gia trong chuỗi sản xuất, kinh doanh sản phẩm; viện, trường đại học, nhà khoa học; hiệp hội chuyên ngành; các tổ chức quảng bá, xúc tiến thương mại sản phẩm; ngân hàng, quỹ đầu tư; đài phát thanh, truyền hình; nhà báo...

6. Huy động nguồn lực

Nguồn lực lớn nhất là từ cộng đồng, do vậy cần triển khai các phương pháp huy động nguồn lực từ cộng đồng (tiền vốn, đất đai, sức lao động, công nghệ,...) phù hợp với các quy định của pháp luật; huy động nguồn lực từ các tổ chức tín dụng; các tổ chức khác...;

Ngân sách nhà nước bố trí phù hợp, kịp thời để hỗ trợ chủ thể thực hiện chương trình OCOP đầu tư sản xuất, kinh doanh.

7. Hợp tác trong nước và quốc tế

Hợp tác với các tỉnh, thành trong nước và các nước triển khai chương trình OCOP/OTOP/OVOP để trao đổi kinh nghiệm và quảng bá, bán, xuất khẩu các sản phẩm OCOP đến các tỉnh, thành trong nước và nước ngoài;

Tổ chức các chuyên tham quan học tập kinh nghiệm thực hiện Chương trình OCOP trong nước và tại các quốc gia thích hợp (ưu tiên đội ngũ cán bộ Nhà nước

trực tiếp quản lý, điều hành Chương trình OCOP; cán bộ quản lý doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, chủ hộ sản xuất kinh doanh trong chương trình OCOP);

Tổ chức, tham gia các hội nghị, diễn đàn, hội chợ xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế nhằm quảng bá sản phẩm và huy động các nguồn lực thực hiện chương trình OCOP.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban chỉ đạo Chương trình OCOP tỉnh

- Triển khai thực hiện Đề án, tìm kiếm chuyên gia tư vấn, triển khai các hoạt động và cân đối, huy động các nguồn kinh phí để thực hiện Đề án.

- Điều phối các hoạt động của các Sở, ngành, đơn vị liên quan tham gia thực hiện Đề án.

- Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp tỉnh, lựa chọn sản phẩm dự thi cấp quốc gia.

2. Các sở, ngành, đơn vị

2.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đơn vị thường trực Chương trình, tham mưu giúp Ban chỉ đạo Chương trình OCOP tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Đề án;

Chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai Chương trình OCOP hàng năm và theo giai đoạn; thường xuyên kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình OCOP tại các huyện, thành phố;

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu giúp UBND tỉnh xây dựng bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP; thành lập hội đồng đánh giá, xếp hạng sản phẩm để tổ chức đánh giá, xếp hạng sản phẩm;

Lồng ghép các hoạt động của Đề án vào thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, các hoạt động khuyến nông- lâm- ngư; hướng dẫn phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại, HTX nông nghiệp;

Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan, tham mưu giúp UBND tỉnh thành lập hội đồng đánh giá; gắng sao; xếp hạng sản phẩm OCOP; từ cấp huyện đến cấp tỉnh;

Phối hợp với Sở Công thương tổ chức Hội chợ Chương trình OCOP tỉnh Ninh Thuận; tổ chức tham gia các hội chợ OCOP ngoài tỉnh để quảng bá, xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP;

Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan, UBND các huyện, thành phố đánh giá, tổng kết thực hiện Đề án Chương trình OCOP tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2018-2020; tổng hợp báo cáo cấp trên theo quy định.

2.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì lồng ghép các nội dung của Đề án vào Quy hoạch tổng thể, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hằng năm; Xây dựng chiến lược, kế hoạch thu hút các nguồn tài trợ kinh phí từ Trung ương, nước ngoài và các doanh nghiệp, tổ chức để thực hiện Đề án; phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán ngân sách và phân bổ thực hiện Đề án theo qui định.

2.3. Sở Tài chính

Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố cân đối, đảm bảo bố trí kinh phí sự nghiệp để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình OCOP theo qui định;

Hỗ trợ các tổ chức kinh tế hình thành trong Đề án OCOP về nghiệp vụ, chế độ quản lý tài chính; hướng dẫn một số cơ chế chính sách liên quan đến huy động các nguồn lực trong triển khai thực hiện Đề án.

2.4. Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình khuyến công, xúc tiến thương mại thông qua hỗ trợ tổ chức, tham gia các hội chợ, triển lãm, hội nghị kết nối cung-cầu hàng hóa, phiên chợ hàng Việt...trong đó tập trung ưu tiên sản phẩm thuộc chương trình OCOP.

2.5. Sở Khoa học và Công nghệ

Sở Khoa học và Công nghệ hỗ trợ các nội dung liên quan đến sở hữu trí tuệ cho những sản phẩm đặc thù của tỉnh: Hỗ trợ đăng ký bảo hộ nhãn hiệu; hỗ trợ đăng ký mã vạch (truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa); xây dựng thương hiệu; hỗ trợ đổi mới công nghệ; hỗ trợ tham gia chợ Techmart; hỗ trợ kết nối cung cầu; hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến;

Tổng hợp, đề xuất nhiệm vụ khoa học, công nghệ hàng năm liên quan đến phát triển sản phẩm OCOP.

2.6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố trong việc bố trí quỹ đất phục vụ xây dựng các điểm giới thiệu, quảng bá sản phẩm gắn với các điểm du lịch; giám sát các hoạt động liên quan đến môi trường theo thẩm quyền tại các đơn vị sản xuất, kinh doanh các khu du lịch, dịch vụ nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, cảnh quan các khu vực này.

2.7. Sở Y tế

Hỗ trợ các tổ chức kinh tế, hộ sản xuất thực hiện các quy định liên quan đến an toàn thực phẩm, hướng dẫn thực hiện tự công bố sản phẩm và đăng ký bản công bố sản phẩm; thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, đánh giá các sản phẩm thiên nhiên, thực phẩm chức năng, sản phẩm có nguồn gốc từ dược liệu.

2.8. Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch

Hỗ trợ các tổ chức kinh tế, nhóm cộng đồng nghiên cứu phát triển, quảng bá các sản phẩm dịch vụ du lịch nông thôn trên cơ sở phát huy thế mạnh về danh

lam, thắng cảnh, truyền thống văn hóa của các dân tộc, vùng miền; hỗ trợ các địa phương phát triển làng văn hóa du lịch.

2.9. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, các trường, cơ sở đào tạo nghề xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với việc sản xuất các sản phẩm tham gia chương trình OCOP của tỉnh.

2.10. Đài phát thanh và truyền hình tỉnh, Báo Ninh Thuận

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng chuyên mục, chuyên đề về Chương trình OCOP của tỉnh và tăng thời lượng tuyên truyền về Chương trình OCOP tỉnh Ninh Thuận; thường xuyên đăng tải các tin, bài, nêu gương tập thể, cá nhân điển hình trong thực hiện Chương trình OCOP.

2.11. Các Sở, ngành liên quan:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện, cụ thể hóa các nhiệm vụ của Đề án OCOP gắn với lĩnh vực phụ trách của ngành.

3. Các tổ chức chính trị, xã hội

3.1. Liên minh các HTX tỉnh: Chủ trì nghiên cứu hỗ trợ thành lập mới một số hợp tác xã gắn với việc phát triển các sản phẩm OCOP của tỉnh trong việc thực hiện Đề án.

3.2. Hội Nông dân: Chủ trì xây dựng kế hoạch tuyên truyền vận động hội viên tích cực tham gia xây dựng phát triển sản phẩm Đề án.

3.3. Hiệp hội các doanh nghiệp tỉnh: Chủ trì vận động các doanh nghiệp tích cực tham gia vào các chuỗi giá trị hình thành trong Đề án.

4. UBND các huyện, thành phố:

Căn cứ vào Đề án OCOP tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2018-2020, định hướng đến 2030 được UBND tỉnh phê duyệt và căn cứ các điều kiện, thế mạnh sản phẩm của mỗi địa phương, UBND các huyện, thành phố chỉ đạo xây dựng, phê duyệt và triển khai thực hiện kế hoạch Chương trình OCOP cấp huyện theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, trong đó ưu tiên phát triển các nhóm sản phẩm đặc thù, chủ lực, có lợi thế và phát triển du lịch dịch vụ ở nông thôn; thành lập Hội đồng đánh giá, xếp loại sản phẩm OCOP cấp huyện, định kỳ hàng năm tổ chức đánh giá, xếp loại sản phẩm cấp huyện để chọn sản phẩm dự thi đánh giá và xếp hạng sản phẩm cấp tỉnh;

Huy động các nguồn lực thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn; tăng cường tuyên truyền, vận động, khuyến khích các thành phần kinh tế, hộ gia đình tham gia Chương trình OCOP; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát địa bàn để xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện và hỗ trợ các tổ chức kinh tế, cơ sở, hộ gia đình sản xuất sản phẩm OCOP; tích cực thực hiện công tác xúc tiến thương mại các sản phẩm OCOP.

Phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện các dự án thành phần gắn với hoạt động du lịch;

5. UBND xã, phường, thị trấn:

Tuyên truyền, vận động các tổ chức kinh tế, hộ gia đình trên địa bàn tham gia Chương trình OCOP.

Tổng hợp ý tưởng sản xuất, kinh doanh sản phẩm của các tổ chức kinh tế, hộ gia đình trình hệ thống quản lý OCOP cấp huyện đánh giá, lựa chọn; hỗ trợ tổ chức kinh tế, hộ gia đình triển khai thực hiện sản xuất kinh doanh trên ý tưởng được lựa chọn.

Phần thứ năm
HIỆU QUẢ, Ý NGHĨA TÁC ĐỘNG CỦA
CHƯƠNG TRÌNH OCOP TỈNH NINH THUẬN

Việc triển khai thực hiện chương trình Mỗi xã một sản phẩm tỉnh Ninh Thuận có ý nghĩa to lớn trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nói chung và khu vực nông thôn nói riêng, nhằm khai thác hiệu quả hơn tiềm năng, thế mạnh của mỗi địa phương, phát triển các sản phẩm có chất lượng theo đúng quy chuẩn, tăng khả năng cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời làm thay đổi tập quán sản xuất lạc hậu, khơi dậy và phát huy tinh thần tự lực, tự tin, sáng tạo khởi nghiệp trong các tầng lớp nhân dân, hướng người dân vào kinh tế thị trường, thúc đẩy phát triển sản xuất khu vực nông thôn;

Chương trình OCOP Ninh Thuận nhằm nâng cao chất lượng giá trị sản phẩm, đặc biệt là những sản phẩm đặc thù của tỉnh Ninh Thuận để hình thành, phát triển chuỗi giá trị sản phẩm từ sản xuất, chế biến..., đến tiêu thụ, đem lại nguồn thu nhập ổn định, góp phần phát triển nông nghiệp, nông thôn ngày càng bền vững; đồng thời xác định cụ thể lợi ích của từng đối tượng (nông hộ, cơ sở sản xuất, HTX, THT và doanh nghiệp) khi tham gia chương trình OCOP.

Chương trình OCOP tỉnh Ninh Thuận giúp người dân nâng cao trình độ nhận thức, từng bước tiếp cận và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất, nắm bắt tốt thông tin thị trường từ đó quyết định lựa chọn và phát triển các sản phẩm đảm bảo chất lượng tốt nhất theo quy chuẩn để tăng lợi thế cạnh tranh đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Triển khai, thực hiện Chương trình OCOP của tỉnh, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh (*doanh nghiệp, HTX, Tổ hợp tác,*...) được kiện toàn và phát triển để sản xuất các sản phẩm truyền thống, dịch vụ có lợi thế tại địa bàn các xã, phường, thị trấn; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; góp phần tái cơ cấu nền kinh tế tỉnh Ninh Thuận theo hướng phát triển nội sinh và gia tăng

giá trị, thực hiện hiệu quả nhóm tiêu chí “Kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất” trong Bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới; đồng thời tạo môi trường thu hút đầu tư từ các Doanh nghiệp vào lĩnh vực nông nghiệp;

Thông qua việc phát triển sản xuất các sản phẩm nông sản, tiểu thủ công nghiệp đặc thù, chủ lực, tiềm năng tại các địa bàn nông thôn góp phần tạo công ăn việc làm, hạn chế việc di cư dân số từ nông thôn ra thành thị, giữ gìn ổn định xã hội nông thôn, từng bước đưa kinh tế khu vực nông thôn của tỉnh phát triển theo chiều sâu và bền vững, thu hẹp dần khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị.

Trong giai đoạn 2018-2020, chương trình OCOP Ninh Thuận sẽ tập trung vào triển khai, hỗ trợ trực tiếp cho 11 sản phẩm trong danh sách 12 sản phẩm đặc thù của tỉnh (trừ tôm giống không là sản phẩm OCOP). Các cơ sở sản xuất đăng ký tham gia chương trình OCOP sẽ được tập huấn những nội dung liên quan đến chuỗi giá trị sản phẩm, phát triển sản xuất, nâng cao giá trị sản phẩm, đặc biệt tham gia vào những chương trình xúc tiến thương mại và kết nối đầu ra của sản phẩm. 11 sản phẩm là bước khởi đầu để thúc đẩy cho các sản phẩm khác trên toàn tỉnh phát triển.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Ninh Thuận là tỉnh có điều kiện tự nhiên, khí hậu đặc thù đã tạo ra nhiều sản vật phong phú, đặc biệt và nhiều ngành nghề đặc thù phát triển như: Nho, táo, tỏi, măng tây, nha đam, rong sụn, dê, cừu, tôm giống, muối, nước mắm, dẹt thổ cẩm, gốm, thủ công mỹ nghệ... Trong những năm qua, mặc dù lĩnh vực sản xuất nông nghiệp của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên Tỉnh cũng đã tập trung chỉ đạo phát triển nông nghiệp và phát triển các sản phẩm đặc thù. Tỉnh đã thành lập Ban phát triển các sản phẩm đặc thù; Quyết định công nhận bộ tiêu chí đánh giá và phê duyệt danh mục các sản phẩm đặc thù, các sản phẩm tiềm năng; xây dựng, ban hành chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ đầu tư để nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến mẫu mã, bao bì, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại; hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung (nho, táo, hành, tỏi, nha đam, măng tây, rong sụn, tôm giống...); 20 nhóm sản phẩm được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, trong đó bao gồm: 02 nhóm sản phẩm mang Chỉ dẫn địa lý (nho, cừu); 10 Nhãn hiệu tập thể (NHHTT); 08 nhãn hiệu chứng nhận (NHCN). Tuy nhiên, hầu hết sản phẩm nông sản của tỉnh có quy mô sản xuất nhỏ lẻ, tự phát; công nghệ lạc hậu, chất lượng sản phẩm chưa cao, nên khả năng tiếp cận, cạnh tranh thị trường thấp, giá trị gia tăng sản phẩm thấp.

Đề án OCOP tỉnh Ninh Thuận đã điều tra, khảo sát tại 07 huyện, thành phố, 65 xã phường, thị trấn và hơn 100 cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong tỉnh để đánh giá tình hình sản xuất, kinh doanh, nhất là những vấn đề khó khăn, vướng mắc, đề xuất hướng phát triển. Định hướng sản phẩm OCOP tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2018-2020 phát triển khoảng 30-40 sản phẩm; giai đoạn 2021-2030 phát triển thêm ít nhất 22 sản phẩm tiềm năng và một số sản phẩm mới theo nhu cầu đăng ký của các chủ thể sản xuất. Trên cơ sở định hướng các sản phẩm OCOP, tỉnh tập trung nguồn lực hỗ trợ phát triển các chủ thể sản xuất (Doanh nghiệp, HTX, hộ SXKD...), phát triển các sản phẩm, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, đưa sản phẩm trở thành thương hiệu mạnh trên phạm vi cả nước.

Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm của tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2030 là giải pháp quan trọng thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, nhằm khơi dậy, phát huy tính sáng tạo, trí tuệ của người dân để phát triển kinh tế từ các sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, truyền thống văn hóa có lợi thế của các địa phương, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, thu hút lao động, vốn đầu tư vào khu vực nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập, đời sống cho nhân dân.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030; hàng năm bố trí đảm bảo kinh phí để triển khai thực hiện Đề án./.

PHU LUC

Phụ biểu 1

TỔNG HỢP VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MÔI XÃ MỘT SẢN PHẨM TỈNH NINH THUẬN GIAI ĐOẠN 2019-2030

ĐVT: Triệu
đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Kinh phí giai đoạn 2019 - 2020				Kinh phí giai đoạn 2021-2030		Dự kiến nguồn vốn	Đơn vị chủ trì thực hiện
			Năm 2019		Năm 2020		Vốn NSNN	Vốn tổ chức, cá nhân		
			Vốn NSNN	Vốn tổ chức, cá nhân	Vốn NSNN	Vốn tổ chức, cá nhân				
	Tổng vốn	92.963,76	3.965,53	7.200,00	5.714,93	7.200,00	39.383,30	29.500,00		
1	Hội nghị triển khai thực hiện đề án	20,20	20,20						Chương trình "Hỗ trợ 02 Chương trình MTQG" Sở NN&PTNT, UBND các huyện, thành phố	
2	Xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết hàng năm	456,96	38,08		38,08		380,80			
3	Xây dựng website OCOP Ninh Thuận và tập huấn cán bộ sử dụng trang web	640,00	90,00		50,00		500,00			
4	Xây dựng hệ thống tổ chức Chương trình OCOP-NT	190,40	190,40							

5	Tuyên truyền tới các cộng đồng về Chương trình OCOP (Hợp đồng Báo, Đài phát thanh và Truyền hình,...)	2.400,00	100,00	100,00	100,00	100,00	1.000,00	1.000,00		Các cơ quan báo, đài; Sở NN&PTNT; UBND các cấp huyện, xã; các tổ chức, cá nhân
7	Triển khai thực hiện OCOP hàng năm	59.233,40	2.269,45	6.000,00	2.269,45	6.000,00	22.694,50	20.000,00		Sở NN&PTNT, UBND các huyện, thành phố
8	Sơ kết OCOP hàng năm	2.322,80	257,40		257,40		1.808,00			UBND tỉnh, Sở NN&PTNT, UBND các huyện, thành phố Sở Công thương
9	Hỗ trợ thực hiện các đề tài, dự án KHCN phục vụ phát triển sản phẩm OCOP	14.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	5.000,00	5.000,00	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sở KH-CN
10	Hỗ trợ các điểm bán hàng, giới thiệu sản phẩm OCOP tỉnh (05 điểm * 500 tr/điểm)	2.200,00		100,00	1.000,00	100,00		1.000,00	Chương trình "Hỗ trợ 02 Chương trình MTQG"	Sở KH-CN Sở VHHT_DL
11	Tham gia đánh giá sản phẩm OCOP cấp Quốc gia	6.500,00			1.000,00		5.000,00	500,00		UBND tỉnh, Sở NN&PTNT, UBND các huyện, thành

* Lưu ý: cơ cấu cơ nhân: 45.000.0 triệu đồng
- Nguồn tài trợ: Kịch bản học công nghệ: 7.000 triệu đồng

45.000.0 triệu đồng

- Nguồn Chi trả: tài trợ 1.0 tỷ từ 05 Công ty TNHH M.T.O.C.

* Lưu ý: Nguồn: 40.000.0 triệu đồng

Lưu ý: 45.000.0 triệu đồng trong đó

15 chi phí tư vấn pháp lý pháp luật & đàm phán các chi phí khác liên quan	2.000.000						3.000.000	5.000.000	M.T.O.C. Chi trả và 05 Công ty TNHH	M.T.O.C. (Bên mua) 20 Công ty TNHH
---	-----------	--	--	--	--	--	-----------	-----------	---	---

Phụ biểu: 2**VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CHƯƠNG TRINH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM TỈNH NINH THUẬN GIAI ĐOẠN 2021-2030**

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Vốn bình quân/năm	Giai đoạn 2021-2030
	TỔNG	3,938,330,000	39,383,300,000
I	Xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm	38,080,000	380,800,000
II	Duy trì website OCOP Ninh Thuận và tập huấn cán bộ sử dụng trang web	50,000,000	500,000,000
III	Tuyên truyền tới các cộng đồng về Chương trình OCOP (Hợp đồng Báo, Đài phát thanh và Truyền hình,...)	100,000,000	1,000,000,000
IV	Triển khai thực hiện chương trình OCOP	2,269,450,000	22,694,500,000
1	<i>Tổ chức đăng ký sản phẩm</i>	<i>25,200,000</i>	<i>252,000,000</i>
2	<i>Lựa chọn ý tưởng sản phẩm</i>	<i>11,450,000</i>	<i>114,500,000</i>
3	<i>Tập huấn cho cộng đồng về xây dựng ý tưởng kinh doanh (2 khóa tập huấn/năm x 2 ngày/khóa cho các nhóm nông dân đăng ký)</i>	<i>54,000,000</i>	<i>540,000,000</i>
4	<i>Tập huấn phát triển kinh tế cộng đồng (phương pháp phát triển/cải tiến sản phẩm; hình thành và quản lý tổ chức kinh tế HTX, doanh nghiệp, tổ nhóm; kỹ năng tiếp thị sản phẩm) dành cho lãnh đạo các tổ chức kinh tế có ý tưởng kinh doanh (Tổ chức 2 khóa * 3 ngày * 40 người/khóa)</i>	<i>68,600,000</i>	<i>686,000,000</i>
5	<i>Hỗ trợ cộng đồng phát triển sản phẩm mới và/hoặc nâng cấp sản phẩm cũ (gồm: Điều tra thị trường, thiết kế sản phẩm, test sản phẩm, điều chỉnh sản phẩm) thông qua</i>	<i>50,200,000</i>	<i>502,000,000</i>

	<i>các hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, học tập kinh nghiệm.</i>		
6	<i>Tư vấn phát triển sản phẩm (gồm: phân tích thị trường, cung cầu sản phẩm; phân tích SWOT về sản phẩm; đánh giá rủi ro trong phát triển và thương mại hóa sản phẩm; xây dựng chiến lược phát triển và thương mại hóa sản phẩm)</i>	<i>60,000,000</i>	<i>600,000,000</i>
7	<i>Tổ chức đánh giá sản phẩm (tổ chức cuộc thi cấp huyện, tỉnh)</i>	<i>1,000,000,000</i>	<i>10,000,000,000</i>
8	<i>Tổ chức Hội chợ OCOP trong tỉnh và tham gia Hội chợ ngoài tỉnh</i>	<i>1,000,000,000</i>	<i>10,000,000,000</i>
V	<i>Sơ kết OCOP hàng năm</i>	<i>180,800,000</i>	<i>1,808,000,000</i>
VI	<i>Tham gia đánh giá OCOP cấp Quốc gia</i>	<i>500,000,000</i>	<i>5,000,000,000</i>
VII	<i>Hỗ trợ thực hiện các đề tài, dự án KHCN phục vụ phát triển sản phẩm OCOP</i>	<i>500,000,000</i>	<i>5,000,000,000</i>
VIII	<i>Hỗ trợ thực hiện các dự án phát triển làng nghề gắn với du lịch truyền thống</i>	<i>300,000,000</i>	<i>3,000,000,000</i>

Phụ biểu: 3

VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CHƯƠNG TRÌNH
MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM TỈNH NINH THUẬN NĂM 2020

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ
	TỔNG				5,714,930,000	
I	Xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết năm 2020				38,080,000	
1	Tổ chức hội thảo tham vấn lãnh đạo và chuyên gia (2 ngày)				33,080,000	
	- Đại biểu được mời tham dự (2 ngày * 100 người)	Người	200	100,000	20,000,000	
	- Thuê Hội trường, market	Hội thảo	2	3,000,000	6,000,000	Theo thực tế
	- Thuê máy chiếu + màn chiếu	Hội thảo	2	500,000	1,000,000	Theo thực tế
	- Chi nước uống cho đại biểu (102 người * 2 ngày)	Người	204	20,000	4,080,000	
	- Photo tài liệu+ Văn phòng phẩm	Người	100	20,000	2,000,000	Theo thực tế

2	Xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện OCOP - Ninh Thuận	Báo cáo	1	5,000,000	5,000,000	
II	Duy trì website OCOP Ninh Thuận và tập huấn cán bộ sử dụng trang web	Trang web	1	50,000,000	50,000,000	Theo thực tế
III	Tuyên truyền tới các cộng đồng về Chương trình OCOP (Hợp đồng Báo, Đài phát thanh và Truyền hình,...)				100,000,000	
IV	Triển khai thực hiện chương trình OCOP				2,269,450,000	
1	Tổ chức đăng ký sản phẩm				25,200,000	
	Tiền xe đi lại (1 chuyên * 7 huyện/TP * 3 người)	Chuyên	21	500,000	10,500,000	Theo thực tế
	Tiền công tác phí (1 chuyên * 2 ngày/chuyên/huyện * 7 huyện/TP * 3 người huyện, TP)	Người ngày	42	200,000	8,400,000	Quyết định số 143/2017/TQĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận
	Tiền ngủ (1 chuyên * 1 đêm/chuyên * 7 huyện/TP * 3 người/huyện)	Người ngày	21	300,000	6,300,000	
2	Lựa chọn ý tưởng sản phẩm				11,450,000	

	đăng ký)					
a	Chi phí tổ chức tập huấn				43,800,000	
	Hội trường, trang trí	Hội nghị	4	1,000,000	4,000,000	
	Thuê máy chiếu + màn chiếu	Ngày	4	500,000	2,000,000	
	Photo tài liệu	Người	100	10,000	1,000,000	
	Nước uống	Người	200	10,000	2,000,000	
	Chi hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Người ngày	200	100,000	20,000,000	
	Chi hỗ trợ đi lại cho học viên	Người ngày	200	50,000	10,000,000	
	Thù lao giảng viên (Tiền sĩ)	Ngày	4	1,200,000	4,800,000	
b	Chi phí tư vấn				10,200,000	
	- Tiền xe đi lại (3 người * 2 khóa/chuyến * 500.000 đ/chuyến)	Chuyến	6	500,000	3,000,000	
	- Tiền công tác phí (3 người * 3 ngày * 2 khóa * 200.000 đ/người/ngày)	Người ngày	18	200,000	3,600,000	
	- Tiền ngủ (3 người * 2 đêm * 2 khóa x 300.000 đ/người/đêm)	Người đêm	12	300,000	3,600,000	

4	Tập huấn phát triển kinh tế cộng đồng (phương pháp phát triển/cải tiến sản phẩm; hình thành và quản lý tổ chức kinh tế HTX, doanh nghiệp, tổ nhóm; kỹ năng tiếp thị sản phẩm) dành cho lãnh đạo các tổ chức kinh tế có ý tưởng kinh doanh (Tổ chức 2 khóa * 3 ngày * 40 người/khóa)				68,600,000	
a	Chi tổ chức tập huấn				55,400,000	
	Hội trường, trang trí	Hội nghị	6	1,000,000	6,000,000	
	Thuê máy chiếu + màn chiếu	Ngày	6	500,000	3,000,000	
	Photo tài liệu	Người	80	10,000	800,000	
	Nước uống	Người	240	10,000	2,400,000	
	Chi hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Người ngày	240	100,000	24,000,000	
	Chi hỗ trợ đi lại cho học viên	Người ngày	240	50,000	12,000,000	
	Thù lao giảng viên (Tiến sĩ)	Ngày	6	1,200,000	7,200,000	
b	Chi phí tư vấn				13,200,000	
	- Tiền xe đi lại (3 người * 2 khóa/chuyến * 500.000)	Chuyến	6	500,000	3,000,000	

	đ/chuyến)					
	- Tiền công tác phí (3 người * 4 ngày * 2 khóa * 200.000 đ/người/ngày)	Người ngày	24	200,000	4,800,000	
	- Tiền ngủ (3 người * 3 đêm * 2 khóa x 300.000 đ/người/đêm)	Người đêm	18	300,000	5,400,000	
5	Hỗ trợ cộng đồng phát triển sản phẩm mới và/hoặc nâng cấp sản phẩm cũ (gồm: Điều tra thị trường, thiết kế sản phẩm, test sản phẩm, điều chỉnh sản phẩm) thông qua các hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, học tập kinh nghiệm.				50,200,000	
a	OCOP tỉnh kiểm tra tại các huyện (02 ngày * 7/huyện/TP* 1 năm)				19,600,000	
	Tiền thuê xe	Ngày	14	1,000,000	14,000,000	Theo thực tế phát sinh
	Phụ cấp lưu trú (05 người * 7 huyện/TP * 2 ngày)	Ngày	70	80,000	5,600,000	
b	Chi phí tư vấn				30,600,000	

	- Tiền xe đi lại (6 chuyến * 1 năm * 3 người * 500.000 đ/chuyến)	Chuyến	18	500,000	9,000,000	
	- Tiền công tác phí (6 chuyến * 3 ngày/chuyến * 1 năm * 3 người /chuyến * 200.000 đ/người/ngày)	Người ngày	54	200,000	10,800,000	
	- Tiền ngủ (6 chuyến * 2 đêm/chuyến * 1 năm * 3 người/chuyến * 300.000 đ /người/đêm)	Người đêm	36	300,000	10,800,000	
6	Tư vấn phát triển sản phẩm (gồm: phân tích thị trường, cung cầu sản phẩm; phân tích SWOT về sản phẩm; đánh giá rủi ro trong phát triển và thương mại hóa sản phẩm; xây dựng chiến lược phát triển và thương mại hóa sản phẩm)				60,000,000	
	Báo cáo tổng hợp (20 sản phẩm)	Báo cáo	20	3,000,000	60,000,000	
7	Tổ chức đánh giá sản phẩm (tổ chức cuộc thi cấp huyện, tỉnh)				1,000,000,000	

8	Tổ chức Hội chợ OCOP trong tỉnh và tham gia Hội chợ ngoài tỉnh				1,000,000,000	
V	Sơ kết dự án OCOP - NINH THUAN				257,400,000	
1	Giám sát, đánh giá và tổng kết bài học kinh nghiệm				16,600,000	
a	OCOP tỉnh kiểm tra				9,800,000	
	Tiền thuê xe (01 ngày/huyện * 7 huyện * 1 năm)	Ngày	7	1,000,000	7,000,000	
	Phụ cấp lưu trú (05 người * 7 huyện/TP * 1 ngày)	Ngày	35	80,000	2,800,000	
b	Chi phí tư vấn				6,800,000	
	- Tiền xe đi lại (1 chuyến * 1 năm * 4 người * 500.000 đ/chuyến)	Chuyến	4	500,000	2,000,000	
	- Tiền công tác phí (1 chuyến * 3 ngày/chuyến * 1 năm * 4 người /chuyến * 200.000 đ/người/ngày)	Người ngày	12	200,000	2,400,000	
	- Tiền ngủ (1 chuyến * 2 đêm/chuyến * 1 năm * 4 người/chuyến * 300.000 đ /người/đêm)	Người đêm	8	300,000	2,400,000	

2	Xây dựng tài liệu tập huấn phát triển OCOP (hình thành và quản lý tổ chức kinh tế làng xã, phát triển sản phẩm, phát triển kinh doanh...)				60,000,000	
	Chuyên gia tư vấn biên soạn giáo trình	Trang	200	50,000	10,000,000	
	Tổ chức in ấn				50,000,000	
3	Hội nghị sơ kết về OCOP Ninh Thuận (tại tỉnh)				180,800,000	
a	Tổ chức hội nghị				16,000,000	
	<i>Thuê Hội trường</i>	<i>Hội nghị</i>	1	2,000,000	2,000,000	
	<i>Thuê máy chiếu</i>	<i>Hội nghị</i>	1	500,000	500,000	
	<i>Chi giải khát giữa giờ</i>	<i>Người/ngà y</i>	100	30,000	3,000,000	
	<i>Tài liệu + Văn phòng phẩm</i>	<i>Bộ</i>	100	20,000	2,000,000	
	<i>Chi tham gia hội nghị (60 người * 100.000đ /người)</i>	<i>Người/ngà y</i>	60	100,000	6,000,000	
	<i>Bài tham luận/báo cáo</i>	<i>Bài</i>	5	500,000	2,500,000	
b	Chi phí tư vấn				164,800,000	
	<i>- Tiền xe đi lại (1c huyện * 4 người * 500.000 đ/chuyến)</i>	<i>Chuyến</i>	4	500,000	2,000,000	
	<i>- Tiền công tác phí (1 chuyến * 2 ngày/chuyến * 4 người /chuyến * 200.000</i>	<i>Người ngày</i>	8	200,000	1,600,000	

	<i>đ/người/ngày)</i>					
	<i>Ngày công tư vấn (1*4 tháng)</i>	<i>Người tháng</i>	4	40,000,000	160,000,000	Theo Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
	<i>- Tiền ngủ (1 chuyến * 1 đêm/chuyến * 4 người/chuyến * 300.000 đ /người/đêm)</i>	<i>Người đêm</i>	4	300,000	1,200,000	
VI	Hỗ trợ thực hiện các đề tài, dự án KHCN phục vụ phát triển sản phẩm OCOP				1,000,000,000	
VII	Hỗ trợ các điểm bán hàng, giới thiệu sản phẩm OCOP tỉnh (02 điểm * 500 tr/điểm)				1,000,000,000	thực tế
VIII	Tham gia đánh giá OCOP cấp Quốc gia				1,000,000,000	thực tế

Phụ biểu: 4

VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CHƯƠNG TRÌNH
MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM TỈNH NINH THUẬN NĂM 2019

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ
	TỔNG				3,965,530,000	
I	Hội nghị triển khai thực hiện đề án				20,200,000	
1	Thuê Hội trường	Hội nghị	1	3,000,000	3,000,000	Theo thực tế
2	Thuê máy chiếu, phong chiếu	Hội nghị	1	500,000	500,000	Theo thực tế
3	Makets + hoa tươi tượng Bác	Hội nghị	1	700,000	700,000	Theo thực tế
4	Pho to tài liệu + văn phòng phẩm	Bộ	150	20,000	3,000,000	Theo thực tế
5	Bài tham luận/báo cáo	Báo cáo	3	500,000	1,500,000	TT số 139/2010/TT-BTC
6	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương NSNN	Người/ngà y	50	120,000	6,000,000	Quyết định số 143/2017/TQĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận
7	Hỗ trợ tiền đi lại cho ĐB không hưởng lương từ NSNN cách địa điểm tổ chức Hội nghị từ 15 km trở lên.	Người/ngà y	50	50,000	2,500,000	
8	Chi giải khát cho Đại biểu	Người/ngà y	150	20,000	3,000,000	
II	Xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết				38,080,000	

1	Tổ chức hội thảo tham vấn lãnh đạo và chuyên gia (2 ngày)				33,080,000	
	- Đại biểu được mời tham dự (2 ngày * 100 người)	Người	200	100,000	20,000,000	
	- Thuê Hội trường, market	Hội thảo	2	3,000,000	6,000,000	Theo thực tế
	- Thuê máy chiếu + màn chiếu	Hội thảo	2	500,000	1,000,000	Theo thực tế
	- Chi nước uống cho đại biểu (102 người * 2 ngày)	Người	204	20,000	4,080,000	
	- Photo tài liệu+ Văn phòng phẩm	Người	100	20,000	2,000,000	Theo thực tế
2	Xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện OCOP - NT	Báo cáo	1	5,000,000	5,000,000	
III	Xây dựng website OCOP Ninh Thuận và tập huấn cán bộ sử dụng trang web	Trang web	1	90,000,000	90,000,000	Theo thực tế
IV	Xây dựng hệ thống tổ chức Chương trình OCOP-NT				190,400,000	
1	Xây dựng hệ thống tổ chức và cơ chế cho hệ thống OCOP từ tỉnh - huyện - xã nhằm hỗ trợ các cộng đồng trong tỉnh phát triển và thương mại hóa sản phẩm truyền thống				51,200,000	
	Tiền xe đi lại (1 chuyến * 7 huyện/ TP * 3 người/huyện)	Chuyến	21	500,000	10,500,000	Theo thực tế
	Tiền công tác phí (1 chuyến * 2 ngày/chuyến/huyện x 7 huyện/TP x 3 người huyện, TP)	Người ngày	42	200,000	8,400,000	Quyết định số 143/2017/TQĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Ninh
	Tiền ngủ (1 chuyến * 1 đêm/chuyến x 7 huyện/TP x 3 người/huyện)	Người ngày	21	300,000	6,300,000	

						Thuận
	Báo cáo xây dựng hệ thống theo huyện	Báo cáo	7	3,000,000	21,000,000	
	Báo cáo tổng kết xây dựng hệ thống tổ chức và cơ chế (1 báo cáo)	Báo cáo	1	5,000,000	5,000,000	
2	Xây dựng chu trình chuẩn (lựa chọn, hỗ trợ phát triển, đầu tư,...) cho Đề án OCOP-NT				53,200,000	
	Tiền xe đi lại (1 chuyên * 7 huyện/TP * 3 người)	Chuyến	21	500,000	10,500,000	Theo thực tế
	Tiền công tác phí (1 chuyên * 2 ngày/chuyên/huyện x 7 huyện/TP x 3 người huyện, TP)	Người ngày	42	200,000	8,400,000	Quyết định số 143/2017/TQĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận
	Tiền ngủ (1 chuyên * 1 đêm/chuyến x 7 huyện/TP x 3 người/huyện)	Người ngày	21	300,000	6,300,000	
	Báo cáo tổng kết theo huyện	Báo cáo	7	3,000,000	21,000,000	
	Báo cáo tổng kết xây dựng chu trình chuẩn	Báo cáo	1	7,000,000	7,000,000	
3	Triển khai tập huấn cho các cán bộ được lựa chọn vào hệ thống tổ chức OCOP (Tổ chức 2 khóa x 2 ngày/khóa x 50 người/khóa)				86,000,000	
a	Chi phí tổ chức tập huấn				75,800,000	
	- Thuê Hội trường, trang trí	Ngày	4	1,000,000	4,000,000	Theo thực tế
	- Thuê máy chiếu, phong chiếu	Ngày	4	500,000	2,000,000	Theo thực tế
	- Pho to tài liệu + văn phòng phẩm	Người	100	30,000	3,000,000	Theo thực tế
	- Tiền nước uống	Người	200	10,000	2,000,000	

	- Chi hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Người ngày	200	100,000	20,000,000	TT 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018
	- Chi hỗ trợ đi lại cho học viên	Người ngày	200	50,000	10,000,000	
	- Phòng nghỉ cho học viên (50 người * 2 khóa * 2 ngày)	Người ngày	200	150,000	30,000,000	
	Thù lao giảng viên (Tiến sĩ)	Ngày	4	1,200,000	4,800,000	
b	Chi phí tư vấn				10,200,000	
	- Tiền xe đi lại (3 người * 2 khóa/chuyến * 500.000 đ/chuyến)	Chuyến	6	500,000	3,000,000	theo thực tế
	- Tiền công tác phí (3 người * 3 ngày * 2 khóa * 200.000 đ/người/ngày)	Người ngày	18	200,000	3,600,000	Quyết định số 143/2017/TQĐ- UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận
	- Tiền ngủ (3 người * 2 đêm * 2 khóa x 300.000 đ/người/đêm)	Người đêm	12	300,000	3,600,000	
V	Tuyên truyền tới các cộng đồng về Chương trình OCOP (Hợp đồng Báo, Đài phát thanh và Truyền hình,...)				100,000,000	
VI	Triển khai thực hiện OCOP				2,269,450,000	
1	Tổ chức đăng ký sản phẩm				25,200,000	
	Tiền xe đi lại (1 chuyến * 7 huyện/TP * 3 người)	Chuyến	21	500,000	10,500,000	Theo thực tế
	Tiền công tác phí (1 chuyến * 2 ngày/chuyến/huyện * 7 huyện/TP * 3 người huyện, TP)	Người ngày	42	200,000	8,400,000	Quyết định số 143/2017/TQĐ- UBND ngày

	Tiền ngủ (1 chuyến * 1 đêm/chuyến * 7 huyện/TP * 3 người/huyện)	Người ngày	21	300,000	6,300,000	26/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận
2	Lựa chọn ý tưởng sản phẩm				11,450,000	
a	Hội nghị tham vấn kế hoạch triển khai hàng năm (1 lần/năm)				7,850,000	
	Người chủ trì	Người ngày	1	500,000	500,000	
	Thư ký hội thảo	Người	1	350,000	350,000	
	Đại biểu mời tham dự (1 lần x 50 người/lần)	Người ngày	50	70,000	3,500,000	
	Hội trường, trang trí	Hội nghị	1	2,000,000	2,000,000	
	Thuê máy chiếu + màn chiếu	Ngày	1	500,000	500,000	
	Photo tài liệu	Người	50	10,000	500,000	
	Nước uống	Người	50	10,000	500,000	
b	Chi phí đi lại của tư vấn				3,600,000	
	- Tiền xe đi lại (1 chuyến x 3 người)	Chuyến	3	500,000	1,500,000	
	- Tiền công tác phí (1 chuyến * 2 ngày/chuyến * 3 người)	Người ngày	6	200,000	1,200,000	
	- Tiền ngủ (1 chuyến * 1 đêm/chuyến * 3 người)	Ngày	3	300,000	900,000	
3	Tập huấn cho cộng đồng về xây dựng ý tưởng kinh doanh (2 khóa tập huấn/năm x 2 ngày/khóa cho các nhóm nông dân đăng ký)				54,000,000	
a	Chi phí tổ chức tập huấn				43,800,000	
	Hội trường, trang trí	Hội nghị	4	1,000,000	4,000,000	

	Thuê máy chiếu + màn chiếu	Ngày	4	500,000	2,000,000	
	Photo tài liệu	Người	100	10,000	1,000,000	
	Nước uống	Người	200	10,000	2,000,000	
	Chi hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Người ngày	200	100,000	20,000,000	
	Chi hỗ trợ đi lại cho học viên	Người ngày	200	50,000	10,000,000	
	Thù lao giảng viên (Tiến sĩ)	Ngày	4	1,200,000	4,800,000	
b	Chi phí tư vấn				10,200,000	
	- Tiền xe đi lại (3 người * 2 khóa/chuyến * 500.000 đ/chuyến)	Chuyến	6	500,000	3,000,000	
	- Tiền công tác phí (3 người * 3 ngày * 2 khóa * 200.000 đ/người/ngày)	Người ngày	18	200,000	3,600,000	
	- Tiền ngủ (3 người * 2 đêm * 2 khóa x 300.000 đ/người/đêm)	Người đêm	12	300,000	3,600,000	
4	Tập huấn phát triển kinh tế cộng đồng (phương pháp phát triển/cải tiến sản phẩm; hình thành và quản lý tổ chức kinh tế HTX, doanh nghiệp, tổ nhóm; kỹ năng tiếp thị sản phẩm) dành cho lãnh đạo các tổ chức kinh tế có ý tưởng kinh doanh (Tổ chức 2 khóa * 3 ngày * 40 người/khóa)				68,600,000	
a	Chi tổ chức tập huấn				55,400,000	
	Hội trường, trang trí	Hội nghị	6	1,000,000	6,000,000	
	Thuê máy chiếu + màn chiếu	Ngày	6	500,000	3,000,000	
	Photo tài liệu	Người	80	10,000	800,000	

	Nước uống	Người	240	10,000	2,400,000	
	Chi hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Người ngày	240	100,000	24,000,000	
	Chi hỗ trợ đi lại cho học viên	Người ngày	240	50,000	12,000,000	
	Thù lao giảng viên (Tiến sĩ)	Ngày	6	1,200,000	7,200,000	
b	Chi phí tư vấn				13,200,000	
	- Tiền xe đi lại (3 người * 2 khóa/chuyến * 500.000 đ/chuyến)	Chuyến	6	500,000	3,000,000	
	- Tiền công tác phí (3 người * 4 ngày * 2 khóa * 200.000 đ/người/ngày)	Người ngày	24	200,000	4,800,000	
	- Tiền ngủ (3 người * 3 đêm * 2 khóa x 300.000 đ/người/đêm)	Người đêm	18	300,000	5,400,000	
5	Hỗ trợ cộng đồng phát triển sản phẩm mới và/hoặc nâng cấp sản phẩm cũ (gồm: Điều tra thị trường, thiết kế sản phẩm, test sản phẩm, điều chỉnh sản phẩm) thông qua các hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, học tập kinh nghiệm.				50,200,000	
a	OCOP tỉnh kiểm tra tại các huyện (02 ngày * 7/huyện/TP* 1 năm)				19,600,000	
	Tiền thuê xe	Ngày	14	1,000,000	14,000,000	Theo thực tế phát sinh
	Phụ cấp lưu trú (05 người * 7 huyện/TP * 2 ngày)	Ngày	70	80,000	5,600,000	
b	Chi phí tư vấn				30,600,000	

	- Tiền xe đi lại (6 chuyến * 1 năm * 3 người * 500.000 đ/chuyến)	Chuyến	18	500,000	9,000,000	
	- Tiền công tác phí (6 chuyến * 3 ngày/chuyến * 1 năm * 3 người /chuyến * 200.000 đ/người/ngày)	Người ngày	54	200,000	10,800,000	
	- Tiền ngủ (6 chuyến * 2 đêm/chuyến * 1 năm * 3 người/chuyến * 300.000 đ /người/đêm)	Người đêm	36	300,000	10,800,000	
6	Tư vấn phát triển sản phẩm (gồm: phân tích thị trường, cung cầu sản phẩm; phân tích SWOT về sản phẩm; đánh giá rủi ro trong phát triển và thương mại hóa sản phẩm; xây dựng chiến lược phát triển và thương mại hóa sản phẩm)				60,000,000	
	Báo cáo tổng hợp (20 sản phẩm)	Báo cáo	20	3,000,000	60,000,000	
7	Tổ chức đánh giá sản phẩm (tổ chức cuộc thi cấp huyện, tỉnh)				1,000,000,000	
9	Tổ chức Hội chợ OCOP trong tỉnh và tham gia Hội chợ ngoài tỉnh				1,000,000,000	
VII	Sơ kết dự án OCOP - NT				257,400,000	
1	Giám sát, đánh giá và tổng kết bài học kinh nghiệm				16,600,000	
a	OCOP tỉnh kiểm tra				9,800,000	
	Tiền thuê xe (01 ngày/huyện * 7 huyện * 1 năm)	Ngày	7	1,000,000	7,000,000	
	Phụ cấp lưu trú (05 người * 7 huyện/TP * 1 ngày)	Ngày	35	80,000	2,800,000	

b	Chi phí tư vấn				6,800,000
	- Tiền xe đi lại (1 chuyến * 1 năm * 4 người * 500.000 đ/chuyến)	Chuyến	4	500,000	2,000,000
	- Tiền công tác phí (1 chuyến * 3 ngày/chuyến * 1 năm * 4 người /chuyến * 200.000 đ/người/ngày)	Người ngày	12	200,000	2,400,000
	- Tiền ngủ (1 chuyến * 2 đêm/chuyến * 1 năm * 4 người/chuyến * 300.000 đ /người/đêm)	Người đêm	8	300,000	2,400,000
2	Xây dựng tài liệu tập huấn phát triển OCOP (hình thành và quản lý tổ chức kinh tế làng xã, phát triển sản phẩm, phát triển kinh doanh...)				60,000,000
	Chuyên gia tư vấn biên soạn giáo trình	Trang	200	50,000	10,000,000
	Tổ chức in ấn				50,000,000
3	Hội nghị sơ kết về OCOP Ninh Thuận (tại tỉnh)				180,800,000
a	Tổ chức hội nghị				16,000,000
	Thuê Hội trường	Hội nghị	1	2,000,000	2,000,000
	Thuê máy chiếu	Hội nghị	1	500,000	500,000
	Chi giải khát giữa giờ	Người/ngày	100	30,000	3,000,000
	Tài liệu + Văn phòng phẩm	Bộ	100	20,000	2,000,000
	Chi tham gia hội nghị (60 người *100.000đ /người)	Người/ngày	60	100,000	6,000,000
	Bài tham luận/báo cáo	Bài	5	500,000	2,500,000

b	Chi phí tư vấn				164,800,000	
	- Tiền xe đi lại (1c huyện * 4 người * 500.000 đ/chuyến)	Chuyến	4	500,000	2,000,000	
	- Tiền công tác phí (1 chuyến * 2 ngày/chuyến * 4 người /chuyến * 200.000 đ/người/ngày)	Người ngày	8	200,000	1,600,000	
	Ngày công tư vấn (1*4 tháng)	Người tháng	4	40,000,000	160,000,000	Theo Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
	- Tiền ngủ (1 chuyến * 1 đêm/chuyến * 4 người/chuyến * 300.000 đ/người/đêm)	Người đêm	4	300,000	1,200,000	
VIII	Hỗ trợ thực hiện các đề tài, dự án KHCN phục vụ phát triển sản phẩm OCOP				1,000,000,000	

**Phụ biểu 5: SẢN PHẨM NÔNG, LÂM, THỦY SẢN VÀ TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP HIỆN
CÓ CỦA TỈNH NINH THUẬN**

STT	Nhóm sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ
I	Thực phẩm		
1	Bánh kẹo	Hộ kinh doanh	Quảng Sơn huyện Ninh Sơn
2	Bột mì	Công ty cổ phần	Quảng Sơn huyện Ninh Sơn
3	Bún tươi	Hộ gia đình	Phước Mỹ, TP.PR-TC
4	Hủ tiêu mì	Hộ gia đình	Phước Mỹ, TP.PR-TC
5	Cơm chiên	Các hộ gia đình	Quảng Sơn huyện Ninh Sơn
6	Thèo lèo	Các hộ gia đình	Quảng Sơn huyện Ninh Sơn
7	Đường	Công ty cổ phần	Tháp Chàm, Phan Rang
8	Lúa giống	Hợp tác xã, Công ty CP	Xuân Hải huyện Ninh Hải; Nhơn Sơn huyện Ninh Sơn
9	Ngô giống	Công ty CP	Nhơn Sơn huyện Ninh Sơn
10	Đậu xanh giống	Công ty CP	Nhơn Sơn huyện Ninh Sơn
11	Gạo an toàn	Hợp tác xã	Lương Sơn huyện Ninh Sơn
12	Rau an toàn các loại	Cơ sở sản xuất	Phước Thuận huyện Ninh Phước
13	Trái cây sạch	Hộ gia đình	Công Hải huyện Thuận Bắc
14	Bắp	Các hộ gia đình	Quảng Sơn huyện Ninh Sơn
15	Bưởi da xanh	Tổ hợp tác, hộ gia đình	Phước Bình, Phước Thành huyện Bắc Ái
16	Chuối sấy khô	Cơ sở chế biến	Tần Tài TP.PR-TC
17	Chuối sứ địa phương	Hộ gia đình	Phước Thành huyện Bắc Ái
18	Dưa kim	Hợp tác xã	Xuân Hải huyện Ninh Hải
19	Ốt trái	Hộ gia đình	Bắc Sơn huyện Thuận Bắc
20	Măng tây xanh	Hợp tác xã, Tổ hợp tác	Bắc Phong, Lợi Hải huyện Thuận Bắc; Xuân Hải huyện Ninh Hải; An Hải huyện Ninh Phước
21	Nho tươi	Hợp tác xã, Công ty TNHH, Trang trại	Xuân Hải, Vĩnh Hải huyện Ninh Hải; Nhơn Sơn huyện Ninh Sơn; Phước Thuận huyện Ninh Phước
22	Nho khô	Công ty TNHH; Trang Trại	Phước Thuận huyện Ninh Phước
23	Nho sấy	Trang Trại, Hộ gia đình	Phước Thuận huyện Ninh Phước
24	Ô mai nho	Cơ sở chế biến	Tần Tài TP.PR-TC
25	Mứt nho	Cơ sở chế biến	Tần Tài TP.PR-TC
26	Táo tươi	Hợp tác xã, công ty TNHH, Tổ hợp tác, Cơ sở thu mua phân phối	Xuân Hải huyện Ninh Hải; Nhơn Sơn huyện Ninh Sơn; Phước Vinh, Phước Sơn huyện Ninh Phước
27	Táo sấy dẻo	Hợp tác xã	Phước Hậu huyện Ninh Phước

28	Táo sấy khô	Cơ sở chế biến, Trang Trại, Hộ gia đình	Tân Tài TP.PR-TC; Phước Thuận huyện Ninh Phước
29	Tiêu xanh	Tổ hợp tác	Phước Tân huyện Bác Ái
30	Tiêu khô	Tổ hợp tác	Phước Tân huyện Bác Ái
31	Tỏi tươi	Hợp tác xã, Hộ gia đình	Bác Sơn huyện Thuận Bắc; Vĩnh Hải huyện Ninh Hải
32	Tỏi đen	Cơ sở kinh doanh	Đá Bần huyện Ninh Hải; Đài Sơn TP.PR-TC
33	Hành củ	Hợp tác xã, Hộ gia đình	Bác Sơn huyện Thuận Bắc; Thanh Hải huyện Ninh Hải
34	Mù trôm	Công ty TNHH	Văn Hải, Kinh Dinh TP.PR-TC
35	Nha đam có đường	Công ty CP	KCN Thành Hải TP.PR-TC
36	Nha đam không đường	Công ty CP	KCN Thành Hải TP.PR-TC
37	Mứt rong biển Hồng Vân	Cơ sở chế biến	Thái An, Vĩnh Hải huyện Ninh Hải
38	Rong chân vịt	Cơ sở chế biến	Thái An, Vĩnh Hải huyện Ninh Hải
39	Rong mơ biển	Cơ sở chế biến	Thái An, Vĩnh Hải huyện Ninh Hải
40	Râu câu	Cơ sở chế biến	Thái An, Vĩnh Hải huyện Ninh Hải
41	Mứt rong sụn	Cơ sở sản xuất, Hộ gia đình	Đài Sơn TP.PR-TC
42	Rong sụn	Công ty TNHH	Phước Dinh huyện Thuận Nam
43	Rong sụn sấy dẻo	Cơ sở chế biến	Tân Tài TP.PR-TC
44	Măng chua tỏi ớt	Hộ gia đình	xã Phước Chính huyện Bác Ái
45	Măng sấy khô	Doanh nghiệp	Phước Chính huyện Bác Ái
46	Muối hạt sạch	Cơ sở chế biến	Tri Hải huyện Ninh Hải
47	Muối xay sấy	Cơ sở chế biến	Tri Hải huyện Ninh Hải
48	Nước mắm	Cơ sở sản xuất kinh doanh, Hợp tác xã	Phước Mỹ, Đô Vinh TP.PR-TC; Cà Ná huyện Thuận Nam
49	Chả cá	Cơ sở chế biến	Khánh Hải huyện Ninh Hải; TP.PR-TC
50	Chả Chay	Hộ gia đình	Phước Sơn huyện Ninh Phước
51	Cá cơm hấp	Hộ gia đình	Phước Diêm huyện Thuận Nam
52	Cá cơm khô	Hợp tác xã, Hộ sản xuất	Thanh Hải huyện Ninh Hải; Cà Ná huyện Thuận Nam
53	Cá khô hấp	Cơ sở chế biến	Thanh Hải huyện Ninh Hải
54	Hàu bóc vỏ	Điểm thu mua và sơ chế	Tân Hải huyện Ninh Hải
55	Hàu sữa	Hộ gia đình	Tri Hải huyện Ninh Hải
56	Gà đồi	Hộ gia đình	Phước Kháng huyện Thuận Bắc
57	Gà thả vườn	Hộ gia đình	Công Hải huyện Thuận Bắc
58	Gà thịt	Hợp tác xã, Hộ gia đình	Phước Chiến, Lợi Hải huyện Thuận Bắc; Lương Sơn huyện Ninh Sơn
59	Heo đen	Hộ gia đình	Lợi Hải, Phước Kháng huyện Thuận Bắc

60	Thịt heo đen	Hợp tác xã, Hộ gia đình	Phước Đại huyện Bác Ái; Công Hải huyện Thuận Bắc
61	Thịt heo đen một nắng	Doanh nghiệp	Phước Chính huyện Bác Ái
62	Heo rừng lai	Hộ gia đình	Bắc Phong, Công Hải huyện Thuận Bắc
63	Heo thịt an toàn	Hợp tác xã	Phước Hậu huyện Ninh Phước
64	Thịt bò	Hộ kinh doanh	Mỹ Sơn huyện Ninh Sơn
65	Thịt Cừu khô	Cơ sở sản xuất chế biến	Phước Thuận huyện Ninh Phước
66	Thịt Cừu tươi	Cơ sở sản xuất chế biến, Hộ gia đình, lò giết mổ gia súc	Phước Thuận, Phước Vinh huyện Ninh Phước; Phước Nam huyện Thuận Nam
67	Thịt Cừu viên	Cơ sở sản xuất chế biến	Phước Thuận huyện Ninh Phước
68	Thịt Dê khô	Cơ sở sản xuất chế biến	Phước Thuận huyện Ninh Phước
69	Thịt Dê tươi	Cơ sở sản xuất chế biến, Hộ gia đình, lò giết mổ gia súc	Phước Chiến huyện Thuận Bắc; Phước Thuận, Phước Vinh huyện Ninh Phước; Phước Nam huyện Thuận Nam
70	Thịt Dê viên	Cơ sở sản xuất chế biến	Phước Thuận huyện Ninh Phước
71	Thịt Dê hun khói	Cơ sở sản xuất chế biến	Phước Thuận huyện Ninh Phước
72	Mực một nắng	Hợp tác xã, Hộ sản xuất	Cà Ná huyện Thuận Nam
73	Mực khô	Cơ sở chế biến	TP.PR-TC
74	Tôm hấp	Doanh nghiệp	Tân Hải huyện Ninh Hải
75	Tôm thẻ chân trắng	Hợp tác xã	Phước Dinh huyện Thuận Nam
76	Tôm giống	Cty Cổ phần, Cty TNHH, DNTN	Ninh Hải; Ninh Phước
77	Tôm khô	Cơ sở sản xuất chế biến	Thanh Hải huyện Ninh Hải; TP.PR-TC
78	Yến sào	Công ty TNHH	Đạo Long, TP.PR-TC
II	Đồ uống		
1	Mật (Si rô Nho)	Hợp tác xã, Cơ sở chế biến, Trang trại	Vĩnh Hải huyện Ninh Hải; Tấn Tài, Đài Sơn TP.PR-TC; Phước Thuận huyện Ninh Phước
2	Nước ép nho	Trang trại, Cơ sở chế biến	Phước Thuận huyện Ninh Phước
3	Nước khoáng	Doanh nghiệp	Hộ Hải huyện Ninh Hải
4	Nước uống bình Bluc	Hộ gia đình	Công Hải huyện Thuận Bắc
5	Nước uống đóng chai	Doanh nghiệp	Lợi Hải huyện Thuận Bắc
6	Rượu cần	Hộ gia đình	Phước Trung huyện Bác Ái
7	Rượu chuối hột	Hợp tác xã	Phước Đại huyện Bác Ái
8	Rượu gạo	Hộ gia đình	Đài Sơn TP.PR-TC
9	Rượu Nha Hố Brandy	Trung tâm Tư vấn và Phát triển Công nghệ	Nhơn Sơn huyện Ninh Sơn

10	Rượu nho đóng chai	Doanh nghiệp	Khánh Hải huyện Ninh Hải; Phù Hà, Đô Vinh, Đài Sơn TP.PR-TC; TTr Phước Dân huyện Ninh Phước
11	Rượu sâm đất	Hộ gia đình	Phước Đại huyện Bác Ái
12	Rượu vang nho	Hợp tác xã, Cơ sở chế biến, Trang trại, Công ty TNHH	Vĩnh Hải huyện Ninh Hải; Tân Tài TP.PR-TC; Phước Dân, Phước Thuận Ninh Phước
13	Tổ yến chung sẵn	Công ty CP	KCN Thành Hải TP.PR-TC
14	Trà chuối hột	Hợp tác xã	Phước Đại huyện Bác Ái
15	Trà Măng tây	Cơ sở sản xuất chế biến	An Hải huyện Ninh Phước
16	Nước giải khát Mù trôm	Công ty TNHH	Kinh Dinh, TP.PR-TC
III	Thảo dược		
1	Chuối hột mỡ côi	Tổ hợp tác	Phước Bình huyện Bác Ái
2	Sâm đất	Tổ hợp tác	Phước Bình huyện Bác Ái
3	Thuốc nam	Hộ gia đình	Bác Sơn huyện Thuận Bắc
IV	Vải và may mặc		
1	Quần áo	Công ty cổ phần	Quảng Sơn huyện Ninh Sơn
2	Khẩu trang cao cấp	Doanh nghiệp	Phước Mỹ TP.PR-TC
3	Vải dệt tay truyền thống Chăm	Hợp tác xã	Khu phố Mỹ Nghiệp, TTr Phước Dân huyện Ninh Phước
4	Khăn choàng dệt tay truyền thống Chăm	Hợp tác xã	Khu phố Mỹ Nghiệp, TTr Phước Dân huyện Ninh Phước
V	Lưu niệm, nội thất, trang trí		
1	Đan lát gùi	Hộ gia đình	Phước Thành, Phước Hòa huyện Bác Ái
2	Chuối đeo tay, cổ và móc khóa từ hạt cây rừng	Tổ hợp tác	Vĩnh Hải huyện Ninh Hải
3	Đồ gia dụng	Hộ gia đình	Tân Sơn huyện Ninh Sơn
4	Đồ gỗ nội thất	Cơ sở sản xuất, Công ty TNHH	Hộ Hải huyện Ninh Hải; Bảo An, Phù Hà, Phước Mỹ TP.PR-TC
5	Trang trí nội thất các loại	Hộ gia đình	Phước Mỹ TP.PR-TC
6	Drap trái giường dệt tay truyền thống Chăm	Hợp tác xã	Khu phố Mỹ Nghiệp, TTr Phước Dân huyện Ninh Phước
7	Khăn trải bàn dệt tay truyền thống Chăm	Hợp tác xã	Khu phố Mỹ Nghiệp, TTr Phước Dân huyện Ninh Phước
8	Bình hoa gốm Chăm	Hợp tác xã	Khu phố Bàu Trúc, TTr Phước Dân huyện Ninh Phước
9	Tượng gốm Chăm	Hợp tác xã	Khu phố Bàu Trúc, TTr Phước Dân huyện Ninh Phước

10	Đền trang trí gốm Chăm	Hợp tác xã	Khu phố Bàu Trúc, TTr Phước Dân huyện Ninh Phước
VI	Dịch vụ, du lịch, nông thôn		
1	Du lịch miệt vườn tham quan vườn nho	Hợp tác xã, Trang trại	Vĩnh Hải huyện Ninh Hải; Phước Thuận huyện Ninh Phước
2	Du lịch chùa Trà Cang	Chùa Trà Cang	Phước Nam huyện Thuận Nam
3	Du lịch Đồi cát Nam Cương		thôn Nam Cương, An Hải huyện Ninh Phước
4	Du lịch làng dệt thổ cẩm Chăm Mỹ Nghiệp	Hợp tác xã	Khu phố Mỹ Nghiệp, TTr Phước Dân huyện Ninh Phước
5	Du lịch Làng Gốm Bàu Trúc	Hợp tác xã	Khu phố Bàu Trúc, TTr Phước Dân huyện Ninh Phước
6	Du lịch làng sen Mỹ Nghiệp	Hợp tác xã	Khu phố Mỹ Nghiệp, TTr Phước Dân huyện Ninh Phước
7	Du lịch sinh thái vườn trái cây ăn trái	Hộ gia đình	Lâm Sơn huyện Ninh Sơn
8	Khu du lịch Mũi Dinh Ecopark	Công ty CP	Phước Dinh huyện Thuận Nam
9	Điểm du lịch sinh thái Ecochi		Phước Trung huyện Bác Ái
10	Khu du lịch Tanyoli (Làng Mông Cồ)	Công ty CP Sơn Hải	Phước Dinh huyện Thuận Nam
11	Khu du lịch vườn Quốc Gia Phước Bình	Vườn Quốc gia Phước Bình	Phước Bình huyện Bác Ái
12	Khu du lịch Núi chúa, Hang rái	Vườn Quốc gia Núi chúa	huyện Ninh Hải
13	Khu du lịch Vịnh Vĩnh Hy		Vĩnh Hải, Ninh Hải
14	Khu du lịch Eco Chi Homestay and tour	Eco Chi Homestay	Xuân Hải huyện Ninh Hải
15	Inra Champa Homestay	Hợp tác xã	Khu phố Mỹ Nghiệp, TTr Phước Dân huyện Ninh Phước
16	Khu di tích tháp Po Klong Garai		Đô Vinh, TP.PR-TC